

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

**KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ
NĂM 2017
TỈNH THÁI BÌNH**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2019

Chỉ đạo biên soạn

Đồng chí: NGUYỄN BÌNH

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Bình

Tham gia biên soạn

Đồng chí: Vũ Tuấn Hùng

Phó Cục trưởng

Đồng chí: Phạm Thị Sang

Phó Trưởng phòng Thống kê Thương mại

Đồng chí: Vũ Quốc Đại

Thống kê viên, Phòng Thống kê Thương mại

Đồng chí: Nguyễn Hải Đăng

Thống kê viên, Phòng Thống kê Thương mại

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ, ngành Thống kê tiến hành thực hiện Tổng điều tra kinh tế (gọi tắt là Tổng điều tra) trên phạm vi cả nước. Mục tiêu, kết quả chủ yếu của Tổng điều tra nhằm đưa ra bức tranh toàn cảnh về quy mô, lao động, kết quả sản xuất kinh doanh... của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo và tín ngưỡng (trừ các cơ sở SXKD cá thể hoạt động nông, lâm, thủy sản) phục vụ việc đánh giá, xây dựng chính sách, kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và các địa phương.

Cùng với cả nước, tỉnh Thái Bình thực hiện triển khai Tổng điều tra trên phạm vi toàn tỉnh trong điều kiện tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của tỉnh tiếp tục ổn định và phát triển. Toàn tỉnh đang ra sức thi đua thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2017. Để thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các địa phương trong tỉnh đã huy động 1.150 điều tra viên, tổ trưởng và giám sát viên tham gia liên tục từ ngày 30/3/2017 đến hết tháng 7 năm 2017.

*Để đánh giá một cách tổng quát, đầy đủ về kết quả chung của cuộc Tổng điều tra trên toàn tỉnh, Cục Thống kê tỉnh Thái Bình tiến hành tổng hợp và biên soạn ấn phẩm "**Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 tỉnh Thái Bình**". Ấn phẩm này là bức tranh khái quát nhất về số lượng, quy mô, lao động ở doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tại tỉnh Thái Bình, những biến động qua hai kỳ Tổng điều tra, giúp người sử dụng thông tin có căn cứ trong công tác lãnh đạo, điều hành, chỉ đạo và đầu tư, là sản phẩm đóng góp vào quá trình thực hiện chiến lược phát triển kinh tế của toàn tỉnh.*

Nội dung ấn phẩm gồm 3 phần:

Phần I: Tổng quan cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng;

Phần II: Tồn tại, hạn chế và một số đề xuất, giải pháp;

Phần III: Các bảng số liệu.

Đây là cuộc Tổng điều tra kinh tế với phạm vi rộng, lượng thông tin phong phú nên trong quá trình biên soạn và phân tích, ấn phẩm khó tránh khỏi một số sai sót, hạn chế. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình rất mong nhận được sự góp ý của các cấp, các ngành và các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin.

Nhân dịp này, Cục Thống kê tỉnh Thái Bình chân thành cảm ơn các cấp, các ngành, địa phương và các đối tượng được điều tra đã phối hợp chặt chẽ với Ngành thống kê trong quá trình thực hiện Tổng điều tra trên địa bàn./.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Phần I: TỔNG QUAN CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG	13
I. Một số khái niệm trong Tổng điều tra kinh tế năm 2017	15
II. Kết quả chung	16
III. Doanh nghiệp	21
IV. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	30
V. Hành chính, sự nghiệp	42
VI. Tôn giáo, tín ngưỡng	46
Phần II: TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, GIẢI PHÁP	49
I. Tồn tại và hạn chế	51
II. Một số đề xuất, giải pháp	52
Phần III: CÁC BẢNG SỐ LIỆU	59
I. Kết quả chung	61
1. Số cơ sở, cơ cấu cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, và tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012 và 2017	63
2. Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng phân theo đơn vị hành chính năm 2012 và 2017	64
3. Cơ cấu cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng phân theo đơn vị hành chính năm 2012 và 2017	65
4. Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng phân theo ngành SXKD chính năm 2012 và 2017	66

5. Cơ cấu cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng phân theo ngành SXKD chính năm 2012 và 2017	70
6. Số lao động, cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012 và 2017	74
7. Số lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, và tôn giáo, tín ngưỡng phân theo đơn vị hành chính năm 2012 và 2017	75
8. Cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, và tôn giáo, tín ngưỡng phân theo đơn vị hành chính năm 2012 và 2017	76
9. Lao động nữ trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng phân theo ngành SXKD chính	77
10. Số máy tính hiện có trong các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	79
II. Doanh nghiệp	81
11. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2017	83
12. Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 phân theo loại hình và đơn vị hành chính	85
13. Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 phân theo tình trạng hoạt động, loại hình và ngành SXKD chính	86
14. Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 phân theo loại hình và ngành SXKD chính	88
15. Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động	90
16. Cơ cấu doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động	92
17. Lao động trong các doanh nghiệp phân theo loại hình và đơn vị hành chính năm 2012 và 2017	94
18. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp	95

19. Tài sản của các doanh nghiệp	97
20. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp phân theo loại hình và đơn vị hành chính năm 2012 và 2017	99
21. Nguồn vốn của các doanh nghiệp ngoài nhà nước thời điểm 31/12/2017 phân theo loại hình và ngành SXKD chính	100
22. Nguồn vốn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 phân theo loại hình và đơn vị hành chính	102
23. Một số chỉ tiêu của các doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn	103
24. Vốn đầu tư của các doanh nghiệp phân theo loại hình và ngành SXKD chính	104
25. Doanh thu thuần của các doanh nghiệp phân theo loại hình và ngành SXKD chính	106
26. Doanh thu thuần của các doanh nghiệp phân theo loại hình và đơn vị hành chính	108
27. Lợi nhuận của các doanh nghiệp phân theo loại hình và đơn vị hành chính	109
28. Thuế và các khoản đã nộp của các doanh nghiệp phân theo loại hình và đơn vị hành chính năm 2012 và 2017	110
29. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp	111
30. Cơ cấu một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp	114
31. Một số chỉ tiêu bình quân 1 doanh nghiệp và 1 lao động phân theo loại hình và đơn vị hành chính	117
32. Một số chỉ tiêu bình quân 1 doanh nghiệp và 1 lao động phân theo loại hình và ngành SXKD chính	118
III. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	121
33. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở SXKD cá thể năm 2012 và 2017 (Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)	123

34. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành SXKD chính năm 2012 và 2017 (Các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)	125
35. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành SXKD chính năm 2012 và 2017 (Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)	126
36. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực và đơn vị hành chính năm 2012 và 2017 (Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)	128
37. Số cơ sở SXKD cá thể theo quy mô lao động phân theo khu vực và đơn vị hành chính (Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)	129
38. Số cơ sở SXKD cá thể phân theo giới tính, dân tộc và độ tuổi của chủ hộ (Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)	131
39. Số cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm cơ sở và ngành SXKD chính (Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)	135
40. Trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành SXKD chính (Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)	137
41. Cơ cấu trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành SXKD chính (Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)	139
42. Số lao động và cơ cấu lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm	141
43. Bình quân lao động trên 1 cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực và đơn vị hành chính	142
44. Bình quân lao động trên 1 cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm SXKD và ngành SXKD chính	144
45. Số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phân theo trình độ chuyên môn và ngành SXKD chính	146
46. Cơ cấu lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phân theo trình độ chuyên môn và ngành SXKD chính	148
47. Thu nhập của lao động thuê ngoài phân theo ngành SXKD chính	150

48. Nguồn vốn, tài sản cố định, nộp ngân sách của các cơ sở SXKD cá thể	152
49. Tình trạng đăng ký kinh doanh của các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành SXKD chính (Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)	153
50. Số cơ sở, lao động, doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể phân theo đơn vị hành chính (Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)	155
51. Doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực, tình trạng đăng ký kinh doanh và đơn vị hành chính (Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)	157
52. Số cơ sở, lao động, doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành SXKD chính (Các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)	159
53. Số cơ sở SXKD cá thể theo quy mô doanh thu phân theo ngành SXKD chính (Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)	161
54. Số cơ sở SXKD cá thể ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành SXKD chính	165
55. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin phân theo khu vực và địa điểm cơ sở	167
56. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành SXKD chính	168
57. Số cơ sở SXKD cá thể có kết nối internet theo quy mô tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng phân theo ngành SXKD chính	169
58. Số cơ sở SXKD cá thể sử dụng internet cho các mục đích phân theo ngành SXKD chính	171
59. Tình hình tiếp cận nguồn vốn của cơ sở SXKD cá thể có doanh thu trên 100 triệu đồng/năm trong 2 năm 2016 và 2017 phân theo ngành SXKD chính	173
60. Nguồn vốn vay của cơ sở SXKD cá thể có doanh thu trên 100 triệu đồng/năm trong 2 năm 2016 và 2017 phân theo ngành SXKD chính	175

61. Lý do muốn thành lập doanh nghiệp trong 2 năm 2017 và 2018 của các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành SXKD chính	177
62. Tìm hiểu thông tin để chuẩn bị thành lập doanh nghiệp của các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành SXKD chính	179
63. Lý do không muốn thành lập doanh nghiệp trong 2 năm 2017 và 2018 của các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành SXKD chính	181
64. Số cơ sở, lao động, doanh thu của cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực, vùng địa lý và đơn vị hành chính thành phố Thái Bình	184
65. Số cơ sở, lao động, doanh thu của cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực, vùng địa lý và đơn vị hành chính huyện Quỳnh Phụ	187
66. Số cơ sở, lao động, doanh thu của cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực, vùng địa lý và đơn vị hành chính huyện Hưng Hà	193
67. Số cơ sở, lao động, doanh thu của cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực, vùng địa lý và đơn vị hành chính huyện Đông Hưng	199
68. Số cơ sở, lao động, doanh thu của cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực, vùng địa lý và đơn vị hành chính huyện Thái Thụy	206
69. Số cơ sở, lao động, doanh thu của cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực, vùng địa lý và đơn vị hành chính huyện Tiền Hải	213
70. Số cơ sở, lao động, doanh thu của cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực, vùng địa lý và đơn vị hành chính huyện Kiến Xương	219
71. Số cơ sở, lao động, doanh thu của cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực, vùng địa lý và đơn vị hành chính huyện Vũ Thư	225
IV. Hành chính, sự nghiệp	231
72. Số đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo đơn vị hành chính	233
73. Số lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo đơn vị hành chính	234
74. Cơ cấu lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn và đơn vị hành chính	235

75. Cơ cấu lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo độ tuổi và đơn vị hành chính	236
76. Cơ cấu đơn vị hành chính, sự nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu phân theo đơn vị hành chính	237
V. Tôn giáo, tín ngưỡng	239
77. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở	241
78. Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình	242
79. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng	243
80. Lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và đơn vị hành chính	244
81. Cơ cấu lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi và đơn vị hành chính	245
82. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo đơn vị hành chính năm 2012 và 2017	246

PHẦN I

**TỔNG QUAN CƠ SỞ KINH TẾ,
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG**

I. Một số khái niệm trong Tổng điều tra kinh tế năm 2017

Doanh nghiệp: Gồm các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hạch toán kinh tế độc lập, được thành lập và chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp, Hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam. Cụ thể gồm: (1) Doanh nghiệp không có cơ sở trực thuộc đóng tại địa điểm khác (doanh nghiệp đơn); (2) Doanh nghiệp có cơ sở trực thuộc đóng tại địa điểm khác với trụ sở chính: Trụ sở chính của doanh nghiệp (là nơi điều hành chung hoạt động của toàn doanh nghiệp. Trụ sở chính chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp có ít nhất 01 cơ sở trực thuộc đóng ở địa điểm khác) và cơ sở trực thuộc doanh nghiệp (là chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, địa điểm sản xuất kinh doanh nằm ngoài trụ sở chính hoặc cùng địa điểm với trụ sở chính nhưng hạch toán riêng như: hầm mỏ, nhà ga, nhà máy, xưởng sản xuất, cửa hàng); (3) Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài đóng tại Việt Nam. (4) Tập đoàn, tổng công ty.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể: Gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Cụ thể là cơ sở SXKD thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.

Đơn vị hành chính, sự nghiệp: Gồm các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, hội, các cơ sở trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, có sử dụng con dấu và tài khoản riêng, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Cụ thể gồm các loại đơn vị điều tra sau: (1) Các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể ở các cấp từ Trung ương đến địa phương; (2) Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; (3) Các đơn vị sự nghiệp; (4) Các cơ sở trực thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức nói trên (kể cả các cơ sở trực thuộc, hoạt động SXKD nhưng chưa hoặc không đăng ký thành lập doanh nghiệp, ví dụ: nhà khách, nhà nghỉ,

trung tâm tổ chức hội nghị, xưởng in, cửa hàng bán lẻ hàng hóa...); (5) Các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam.

Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: Gồm các cơ sở thuộc các loại tôn giáo được nhà nước công nhận, các cơ sở tín ngưỡng: (1) Cơ sở tôn giáo: Là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tổ chức tôn giáo được Nhà nước công nhận như: chùa, tu viện, thiền viện, tịnh xá, niệm Phật đường, nhà thờ, nhà xứ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, trường đào tạo riêng của tôn giáo...; (2) Cơ sở tín ngưỡng: Là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng. Trong cuộc Tổng điều tra này chỉ bao gồm các cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, phủ, miếu, am. Loại trừ: các cơ sở tín ngưỡng là từ đường, nhà thờ họ (của một dòng họ hoặc gia đình, không diễn ra các hoạt động thăm viếng, tín ngưỡng mang tính cộng đồng).

II. Kết quả chung

1. Số lượng cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng

Tính đến thời điểm 01/7/2017, toàn tỉnh có tổng số 142.741 cơ sở, giảm 0,94% so với cùng thời điểm năm 2012 (giảm 1.356 cơ sở). Bình quân mỗi năm giảm 0,19% về cơ sở. Cụ thể so với năm 2012, toàn tỉnh có:

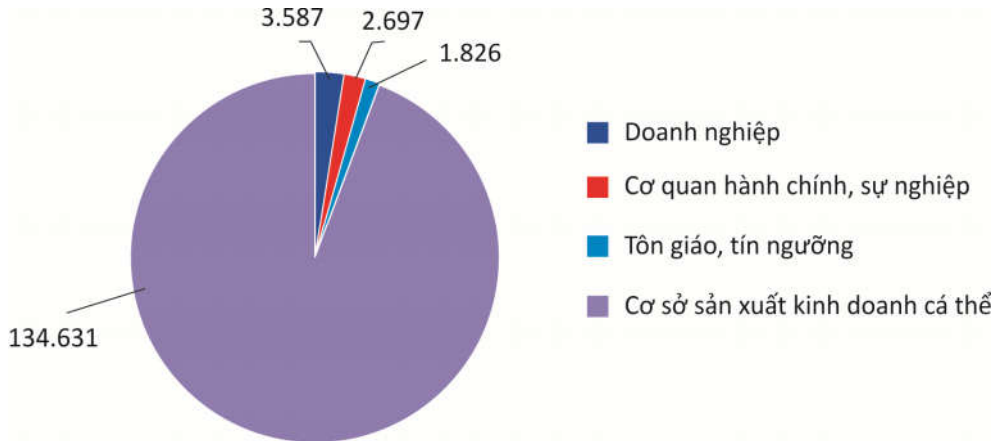
- Doanh nghiệp: 3.587 doanh nghiệp, tăng 30,01%, chiếm tỷ trọng 2,51%.

- Cơ quan hành chính, sự nghiệp: 2.697 đơn vị, tăng 4,33%, chiếm tỷ trọng 1,89%.

- Cơ sở SXKD cá thể: 134.631 cơ sở, giảm 1,8%, chiếm tỷ trọng 94,32%.

- Cơ sở tôn giáo và tín ngưỡng: 1.826 cơ sở, tăng 10,53%, chiếm tỷ trọng 1,28%.

Hình 1: Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017 (Cơ sở)



Sau 5 năm, tốc độ phát triển của cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng tại các địa phương có sự chuyển dịch không đồng đều.

Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng tại các huyện/thành phố tính đến 01/7/2017: huyện Hưng Hà có 23.251 cơ sở, tăng 0,61% so năm 2012, chiếm 16,41%; huyện Đông Hưng có 20.463 cơ sở, chiếm 14,38%, tăng 10,86%; thành phố Thái Bình có 20.254 cơ sở, chiếm 14,33%, tăng 15,22%; huyện Thái Thụy có 18.691 cơ sở, chiếm 12,99%, tăng 0,09%; huyện Quỳnh Phụ có 17.004 cơ sở, chiếm 11,81%, giảm 20,61%; huyện Kiến Xương có 16.726 cơ sở, chiếm 11,74%, giảm 9,43%; huyện Tiền Hải có 13.790 cơ sở, chiếm 9,62%, giảm 8,88% và huyện Vũ Thư có 12.562 cơ sở, tăng 11,6%. Như vậy, sau 5 năm chỉ có 5 huyện/TP có số lượng cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng tăng: Thành phố Thái Bình, Vũ Thư, Đông Hưng, Hưng Hà, Thái Thụy; 3 huyện: Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Tiền Hải có số lượng giảm.

Số lượng cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng tỉnh Thái Bình đứng thứ 2 vùng Đồng bằng sông Hồng, chiếm tỷ trọng 9,26%; đứng thứ 6 cả nước, chiếm tỷ trọng 2,44%.

Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng theo ngành: Ngành bán buôn, bán lẻ với số lượng có 58.420 cơ sở, chiếm 40,93%, tăng 29,37%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 44.846 cơ sở, chiếm 31,42%, giảm 27,83%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống có 9.931 cơ sở, chiếm 6,96%, tăng 29,31%; ngành vận tải có 5.762 cơ sở, tăng 8,47%; ngành hoạt động hành chính có 2.095 cơ sở, tăng 37,56%, chiếm 1,47%; ngành hoạt động của Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội có 1.207 cơ sở, giảm 0,98%, chiếm 0,85%; ngành y tế có 760 cơ sở, chiếm 0,53%, tăng 33,1%; ngành hoạt động dịch vụ khác có 7.879 cơ sở, tăng 23,26%.

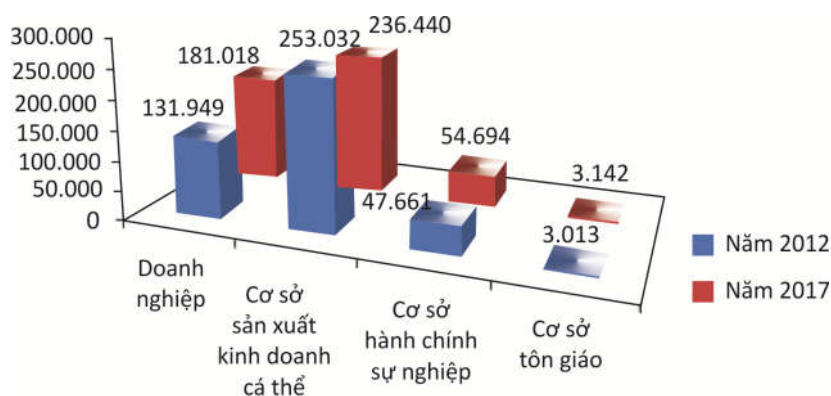
2. Số lao động, cơ cấu lao động

Tổng số lao động làm việc trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng thời điểm 01/7/2017 là 475.294 người, tăng 9,10% so với thời điểm 01/7/2012. Tương ứng về quy mô cơ sở, quy mô lao động của khu vực cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể do chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động (49,75%) và có tốc độ giảm 6,56% nên ảnh hưởng đến tốc độ chung của quy mô lao động toàn tỉnh so với năm 2012. Sau 5 năm, bình quân lao động mỗi năm tăng 1,82%.

Giai đoạn 2012 - 2017 đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu lao động không những trong nội bộ các cơ sở kinh tế mà trong toàn bộ các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng; cơ bản phù hợp với xu thế phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp và khu vực SXKD cá thể có sự chuyển dịch khá mạnh. Khu vực doanh nghiệp năm 2012 chiếm 30,29% thì đến năm 2017 đã tăng lên 38,09%; khu vực SXKD cá thể năm 2012 chiếm 58,08% thì đến năm 2017 giảm xuống 49,75%. Tuy nhiên, với cơ quan hành chính, sự nghiệp sau 5 năm cơ cấu lao động chiếm 11,51% (năm 2012 chiếm 10,94%), có một tỷ trọng tăng đáng kể 0,57%. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động tại hai khu vực doanh nghiệp và SXKD cá thể là phù hợp với xu thế: số doanh nghiệp tăng, số hộ sản xuất kinh doanh cá thể giảm, tương ứng lao động giảm.

Số lao động tại cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng tỉnh Thái Bình đứng thứ 5 vùng Đồng bằng sông Hồng, đứng thứ 10 cả nước. Như vậy, xét về quy mô số cơ sở và số lao động thì số lao động tại tỉnh Thái Bình chưa tương xứng với số cơ sở. Tính cơ cấu theo dân số thì cứ 3,77 người dân có 1 người tham gia vào hoạt động của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng tại địa phương (lực lượng lao động hiện có trong tỉnh là 1.104.700 người). Số lao động làm việc trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng chỉ bằng 41,67% số lao động hiện có trong tỉnh.

Hình 2: Số lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng năm 2012 và 2017 (Người)



Lao động tại các địa phương: Thành phố Thái Bình là nơi tập trung nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm hành chính của tỉnh nên có số lao động lớn là 127.614 người, chiếm 26,85%, tăng 26,21%; huyện Hưng Hà có 65.509 người, chiếm 13,78%, giảm 0,8%; huyện Đông Hưng có 57.928 người, chiếm 12,19%; huyện Quỳnh Phụ có 50.437 người, chiếm 10,61%, giảm 5,13%; huyện Thái Thụy có 49.364 người, chiếm 10,39%, tăng 8,82%; huyện Tiền Hải có 46.821 người, chiếm 9,85%, tăng 9,76%; huyện Kiến Xương có 42.113 người, chiếm 8,86%, giảm 0,85%; huyện Vũ Thư có 35.508 người, tăng 12,16%. Tương ứng với 5 huyện có số cơ sở tăng thì lao động cũng có xu hướng tăng; 3 huyện có số cơ sở giảm thì lao động cũng có xu hướng giảm.

Lao động nữ tại các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng có 152.337 người, chiếm 32,05% số lao động. Lao động nữ tập trung chủ yếu ở ngành công nghiệp với số lượng 149.507 người, chiếm 31,46% tổng số lao động trong cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng; chiếm 57,91% số lao động nữ tại các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng. Lao động nữ tại khu vực dịch vụ có 107.045 người, chiếm 41,46% số lao động nữ và 22,52% tổng số lao động tại cơ sở hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng.

Một số chỉ tiêu bình quân:

Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng bình quân/người dân là 12,56 cơ sở/người dân.

Số lao động bình quân/cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng là 3,33 người/cơ sở.

Số lao động bình quân trên 01 doanh nghiệp là 50,47 người/doanh nghiệp (năm 2012 là 55,53 người/doanh nghiệp). Như vậy, có thể thấy rằng số lượng doanh nghiệp trong 5 năm tăng về quy mô nhưng số lao động bình quân trong 1 doanh nghiệp giảm, chứng tỏ quy mô của doanh nghiệp cơ bản tinh gọn, có xu hướng nhỏ dần về quy mô lao động.

Số lao động bình quân trên 01 cơ sở SXKD cá thể là 1,76 người/doanh nghiệp (năm 2012 là 1,85 người/doanh nghiệp), phù hợp với quy mô giảm của hộ cá thể.

Số lao động bình quân trong đơn vị hành chính, sự nghiệp là 20,28 người/đơn vị, tăng 1,84 người so với năm 2012 (18,44 người/đơn vị);

Số lao động bình quân trong cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là 1,72 người/cơ sở.

3. Ứng dụng công nghệ thông tin

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2017, có 13.044 máy tính, trong đó số máy tính tại doanh nghiệp có 3.257 chiếc, đạt 95,68%; số máy tính tại cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có 6.929 chiếc, đạt tỷ lệ

5,6%; số máy tính tại cơ sở hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng có 2.858 chiếc, đạt tỷ lệ 63,19%.

Số doanh nghiệp sử dụng máy tính có kết nối internet đạt 95,09%, số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có kết nối internet đạt 46,5%, số cơ sở hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng có kết nối internet đạt 62,57%.

Số cơ sở có website hiện nay còn rất ít với 1.121 website, đạt tỷ lệ 0,79%. Trong đó, tại doanh nghiệp có 730 website, đạt 21,44%; tại cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có 31 website, đạt 0,03%; tại cơ sở hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng có 360 website, đạt 7,96%.

Việc sử dụng máy tính và internet với mục đích điều hành tác nghiệp chủ yếu ở các doanh nghiệp và cơ sở hành chính, sự nghiệp. Còn đối với hộ sản xuất kinh doanh cá thể việc sử dụng máy tính và internet chủ yếu để tìm hiểu thông tin, mua bán hàng trên mạng. Hiện nay, cơ sở hạ tầng viễn thông và internet rất phát triển, tuy nhiên để bắt nhịp kịp với công nghệ 4.0 đòi hỏi phải có sự đầu tư từ các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng để phục vụ cho công việc điều hành cũng như trao đổi giải quyết công vụ, nâng cao tính minh bạch trong công tác điều hành quản lý.

III. Doanh nghiệp

1. Số doanh nghiệp

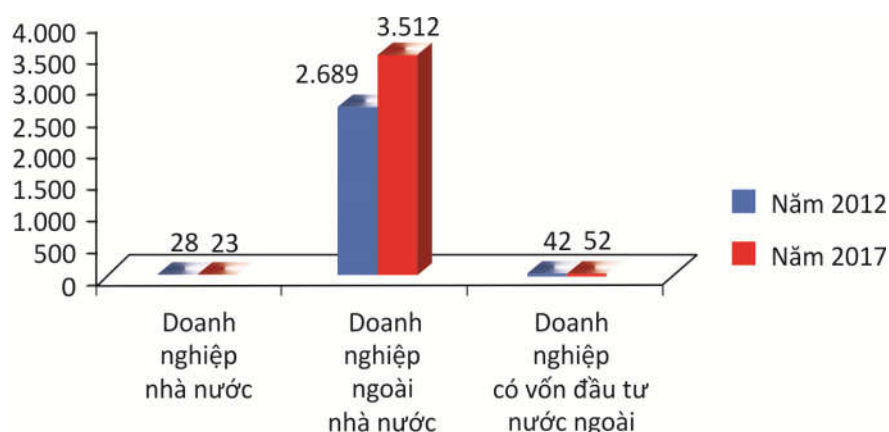
Tính đến 01/7/2017 trên địa bàn tỉnh Thái Bình có 3.587 doanh nghiệp, tăng 30,01%; chiếm tỷ trọng 2,51%. Trong đó, doanh nghiệp ngoài nhà nước có 3.512 doanh nghiệp, chiếm 97,91% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh, tăng 30,61% so năm 2012; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 52 doanh nghiệp, tăng 23,81% so năm 2012; doanh nghiệp nhà nước có 23 doanh nghiệp, giảm 17,86% so năm 2012. Sau 5 năm, sự thay đổi về cơ cấu, số lượng của các doanh nghiệp theo loại hình kinh tế thể hiện hiệu quả của chính sách cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước của cả nước và chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài của tỉnh đã tạo đà cho doanh nghiệp ngoài nhà nước phát triển, cứ 499,7 người dân có 1 doanh nghiệp.

Bảng 1: Số lượng doanh nghiệp phân theo loại hình năm 2012 và 2017

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2017	Năm 2017/ 2012 (%)
TỔNG SỐ	2.759	3.587	130,01
1. Doanh nghiệp nhà nước	28	23	82,14
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2.689	3.512	130,61
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	42	52	123,81

Hình 3: Doanh nghiệp phân theo loại hình năm 2012 và 2017 (DN)



Trong tổng số 3.587 doanh nghiệp, có 3.326 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm 93%, còn 261 doanh nghiệp ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, chiếm 7% (số doanh nghiệp này chủ yếu tập trung ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; bán buôn, bán lẻ và vận tải, kho bãi). Số doanh nghiệp siêu nhỏ có 2.010 doanh nghiệp, chiếm 56,03% trong tổng số; doanh nghiệp nhỏ và vừa có 1.328 doanh nghiệp, chiếm 37,02% tổng số doanh nghiệp, giảm nhẹ so với năm 2012.

Trung bình mỗi năm tăng 5,8% về số lượng doanh nghiệp.

Xét theo quy mô lao động, trong tổng số 3.587 doanh nghiệp, có 101 doanh nghiệp có từ 300 lao động trở lên, chiếm tỷ trọng 8,36%,

4 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trên 5000 lao động. Còn lại là các doanh nghiệp có số lao động trong khoảng từ 5- 49 lao động.

Theo đơn vị hành chính: Doanh nghiệp chủ yếu tập trung ở thành phố Thái Bình với 1.511 doanh nghiệp, chiếm 42,12%, tăng 42,28%, tiếp đến là huyện Thái Thụy có 430 doanh nghiệp, chiếm 11,99%, tăng 18,46%; huyện Hưng Hà có 361 doanh nghiệp, chiếm 10,06%; huyện Đông Hưng có 331 doanh nghiệp, chiếm 9,23%, tăng 36,78%; huyện Vũ Thư có 220 doanh nghiệp, chiếm 6,13%; huyện Quỳnh Phụ có 212 doanh nghiệp, chiếm 5,91%, tăng 19,57% và huyện Kiến Xương có 218 doanh nghiệp, tăng 17,2%.

Theo ngành SXKD chính: Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 344 doanh nghiệp; doanh nghiệp công nghiệp, xây dựng có 1.359 doanh nghiệp; doanh nghiệp thương mại, dịch vụ có 1.884 doanh nghiệp. Doanh nghiệp công nghiệp, xây dựng chiếm 38% trong tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh. Trong tổng số doanh nghiệp công nghiệp, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến, chế tạo chiếm tỷ lệ đến 90%. Trong tổng số doanh nghiệp thương mại, dịch vụ, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa... chiếm tỷ lệ gần 50%. Tổng số doanh nghiệp thương mại, dịch vụ năm 2017 đạt 1.884 đơn vị, chiếm 55% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh, tăng 33% so với năm 2012. Có thể thấy các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ phát triển mạnh về số lượng, đặc biệt trong các ngành bán buôn, bán lẻ, khách sạn, nhà hàng, ăn uống. Đồng thời, xuất hiện nhiều hơn các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian, dịch vụ hỗ trợ cho các đơn vị sản xuất như ở ngành vận tải, hành chính và dịch vụ hỗ trợ, thông tin và truyền thông v.v... Là một tỉnh nông nghiệp nhưng các doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản còn ít, số lượng và hiệu quả chưa tương xứng với tiềm năng, sự phát triển của tỉnh. Các doanh nghiệp hoạt động nông, lâm, thủy sản chỉ chiếm 9,6% về quy mô... Đồng nghĩa với việc hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp tồn tại chủ yếu dưới hình thức hộ gia đình. Tiềm năng phát triển của ngành nông, lâm, nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Bình là rất lớn, gần 90% dân số sống ở nông thôn,

khu vực nông thôn có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các loại hình doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự phát triển của các doanh nghiệp trong khu vực này còn manh mún, nhỏ bé. Trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp còn e dè khi đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn bởi hiệu quả kinh tế thấp, tính rủi ro cao; trong nhiều năm qua tỉnh đã xây dựng một số chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này và bước đầu được khá nhiều doanh nghiệp, người dân đón nhận theo chiều hướng tích cực. Cùng với việc tích cực triển khai các cơ chế, chính sách của Trung ương nhằm hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Thái Bình đã xây dựng, triển khai đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Hơn nữa, thành công của các Hội nghị xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do tỉnh tổ chức cho thấy quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị cùng người dân nhằm tạo bước đột phá mới để nông nghiệp, nông thôn Thái Bình phát triển toàn diện, bền vững.

Nhìn chung, các loại hình doanh nghiệp của tỉnh đã có nhiều thay đổi và phát triển đáng khích lệ. Kết quả tổng thể khối doanh nghiệp cho thấy số doanh nghiệp vẫn gia tăng chủ yếu ở các ngành có doanh thu lớn, đồng thời quy mô chuyển dịch mạnh ở các ngành thương mại, dịch vụ, thể hiện ở sự giảm nhẹ ở các doanh nghiệp thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng mạnh ở các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp và dịch vụ.

2. Số lao động

Lao động trong các doanh nghiệp có 181.018 người, tăng 37,19%, trung bình trong giai đoạn 2012-2017 tăng 6,8%. Về quy mô lao động, lao động ở khu vực ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng 76,7% (138.834 người), với tốc độ tăng 40,54%; lao động trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 37.510 người, tăng 37,45%; lao động trong khu vực nhà nước có 4.674 người, giảm 20,39% do chính sách cổ phần hóa đã ảnh hưởng đến lao động trong doanh nghiệp nhà nước. Như vậy, các doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI thu hút nhiều lao động nhất trong 5 năm qua,

đóng góp quan trọng trong việc giải quyết việc làm cho người lao động tại tỉnh Thái Bình.

Quy mô lao động theo ngành SXKD chính so năm 2012 tăng mạnh ở các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 47,97%) với số lao động là 123.541 người, chiếm 29,59% tổng số lao động toàn tỉnh ở các cơ sở kinh tế và 68,25% tổng số lao động trong khối doanh nghiệp; số lao động trong ngành xây dựng là 19.648 người, tăng 32,84%; bán buôn, bán lẻ là 14.624 người, tăng 19,07%. Điều này cho thấy quy mô các doanh nghiệp của tỉnh phần rất lớn chỉ là nhỏ và siêu nhỏ, không nhiều các doanh nghiệp có quy mô lớn; đồng thời tốc độ tăng quy mô các doanh nghiệp lớn (chủ yếu là doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh.

Lao động trong doanh nghiệp tại các địa phương năm 2017: Tiền Hải có 18.839 người, tăng 73,82% so năm 2012; Quỳnh Phụ có 14.513 người, tăng 56,32%; Hưng Hà có 15.735 người, tăng 43,37%; Thái Thụy có 12.842 người, tăng 37,75%; Vũ Thư có 9.773 người, tăng 34,87%; thành phố Thái Bình có 84.565 người, tăng 31,86%; Kiến Xương có 6.530 người, tăng 30,03%; Đông Hưng có 18.221 người, tăng 20,44% so năm 2012.

Số lao động trung bình 1 doanh nghiệp là 50,47 người/doanh nghiệp, tăng 2,65 người so năm 2012 (2012 là 47,82 người/doanh nghiệp); tăng mạnh ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (153,47 người/doanh nghiệp, tăng 9% so với năm 2012); lao động trong ngành xây dựng là 42,44 người/doanh nghiệp, giảm 2,79 người so năm 2012, ngành bán buôn, bán lẻ là 13,14 người/doanh nghiệp, là một trong những ngành có số doanh nghiệp lớn nhất, tuy nhiên số lao động chỉ đứng vị trí thứ 3.

3. Thu nhập

Tổng thu nhập của người lao động tại các doanh nghiệp năm 2017 đạt 9.530,8 tỷ đồng, chiếm 90,95% tổng thu nhập của người lao động

trong cơ sở kinh tế toàn tỉnh, tăng 1,39 lần so năm 2012 với mức tăng 5.545,2 tỷ đồng. Các doanh nghiệp thực hiện nâng lương định kỳ theo thang, bảng lương cho người lao động, thời hạn nâng lương thường là 2-3 năm/lần. Các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài Nhà nước thường nâng lương theo mức độ hoàn thành công việc, xếp loại hàng năm. Ngoài tiền lương cơ bản, NLĐ còn nhận được tiền làm thêm giờ, tiền chuyên cần và các khoản phụ cấp, trợ cấp, hỗ trợ khác từ doanh nghiệp với nhiều tên gọi khác nhau để tăng thu nhập, giữ chân người lao động, nhưng các khoản này thường không tính vào mức đóng bảo hiểm (trừ phụ cấp trách nhiệm, chức vụ).

Thu nhập bình quân 1 lao động/tháng trong doanh nghiệp là 4,514 triệu đồng, tăng 76% so năm 2012. Mức thu nhập bình quân tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 5,5 triệu đồng, tăng 1,08 lần so năm 2012; thu nhập bình quân tại doanh nghiệp nhà nước là 7,72 triệu đồng, tăng 86,16%; thu nhập bình quân người lao động ở khối doanh nghiệp ngoài nhà nước (bao gồm các doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty TNHH) đạt 4,137 triệu đồng, tăng 68,93%.

4. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư phát triển thực hiện năm 2017 của khu vực doanh nghiệp đạt trên 8.977 tỷ đồng, tăng 38,2% so năm 2012; trong đó tập trung chủ yếu ở doanh nghiệp ngoài nhà nước với số vốn đầu tư 7.493,9 tỷ đồng, tăng 38,79%. Đầu tư chủ yếu là ở trong tỉnh với số vốn đầu tư chiếm 99,83% tổng vốn đầu tư, còn lại chỉ có 0,17% đầu tư tại các tỉnh, thành phố như: Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tĩnh...; doanh nghiệp nhà nước tiếp tục được đầu tư với quy mô vốn tăng 1,2 lần so năm 2012, đạt 660 tỷ đồng; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 817,1 tỷ đồng, tăng 2,87% so năm 2012. Chủ yếu tập trung ở các ngành: công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 3.744,6 tỷ đồng, tăng 64,25% so năm 2012; số vốn đầu tư cho sản xuất và phân phối điện sau 5 năm tăng hơn 1.000 lần, đạt 428,7 tỷ đồng với số tiền tăng là 387,8 tỷ đồng; cung cấp nước và xử lý nước thải với số vốn đầu tư

197,2 tỷ đồng, tăng 6,74 lần so năm 2012, đây là hiệu quả từ chính sách hỗ trợ của tỉnh trong 5 năm qua để xây dựng nông thôn mới; đầu tư trong ngành kinh doanh bất động sản với số vốn 369,2 tỷ đồng, tăng hơn 3.000 lần; vui chơi giải trí tăng 1.300 lần.

Giai đoạn 2012 - 2017, công tác quy hoạch và đầu tư, xây dựng được tỉnh thực hiện tích cực; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường. Đã tập trung huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành nhiều công trình hạ tầng quan trọng như: cầu Hiệp, cầu Diêm Điền, cầu Trà Giang, cầu Trà Linh, cầu Tịnh Xuyên; đường 39B từ thị trấn Thanh Nê đến đường vào trung tâm Điện Lực Thái Bình, đường 217 (giai đoạn 1), đường Thái Thủy - Thái Thịnh, đường Đồng Châu, đường bờ nam sông Kiên Giang, mở rộng quốc lộ 10 từ La Uyên đến Tân Đệ; kiên cố trên 30 km đê xung yếu trực diện với biển, khu neo đậu tránh trú bão Trà Lý, Thái Thượng, Trung tâm phát thanh truyền hình, Bệnh viện Nhi, Lao Phổi, Tâm Thần, Trung tâm kỹ thuật bệnh viện Đa khoa tỉnh, các bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh, tuyến huyện, Nhà thi đấu đa năng, Làng trẻ SOS, Đền thờ liệt sĩ tỉnh, 135 km đường giao thông nông thôn thuộc dự án WB3, hệ thống nhà văn hóa thôn, trạm y tế xã, công trình nước sạch nông thôn và một số công trình văn hóa lịch sử tiêu biểu. Nhiều công trình lớn đã và đang được tập trung chỉ đạo, bảo đảm tiến độ: cầu vượt sông Trà Lý (phường Hoàng Diệu), đường 217 (giai đoạn 2), đường Quốc lộ 39 (giai đoạn 2), Quốc lộ 37 và cầu vượt Sông Hóa, đường vành đai phía Nam Thành phố (giai đoạn 2), đường Thái Bình - Hà Nam, đường 39B (từ đường vào Trung tâm điện lực Thái Bình đến thị trấn Diêm Điền); Bệnh viện đa khoa 1.000 giường, hạ tầng Trung tâm y tế tỉnh; Quảng trường Thái Bình và Tượng đài “Bác Hồ với nông dân”...

5. Tài sản và nguồn vốn

Tài sản cố định trong doanh nghiệp thời điểm 31/12/2017 là 39.488,8 tỷ đồng, chiếm 80,64%, tăng 81,95%; giá trị tài sản của các

cơ sở kinh tế trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung ở các ngành có giá trị sản xuất cao như: Công nghiệp chế biến, chế tạo là 19.074,7 tỷ đồng, tăng 1,05 lần so năm 2012, chiếm 48,3% tổng giá trị tài sản trong các ngành; vận tải kho bãi là 4.504,4 tỷ đồng, giảm 0,93% so năm 2012, chiếm 14,41%; bán buôn, bán lẻ là 4.287,8 tỷ đồng, giảm 0,03%, chiếm 10,86.

Giá trị tài sản cố định bình quân 1 doanh nghiệp là 10,08 tỷ đồng, tăng 33,15% so năm 2012. Như vậy, sau 5 năm trung bình mỗi doanh nghiệp có giá trị tài sản tăng 2,74 tỷ đồng.

Nhìn chung phần lớn các doanh nghiệp trong tỉnh đều có kết quả sản xuất kinh doanh khả quan sau 5 năm, trong đó các doanh nghiệp ngoài nhà nước tiếp tục giữ vai trò quan trọng.

Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp toàn tỉnh thời điểm 31/12/2017 đạt 97.473,7 tỷ đồng, tăng 99,3% so với năm 2012. Trong đó chủ yếu là vốn của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, chiếm 91,92%, đạt 80.764,9 tỷ đồng, tăng 1,84% so với năm 2012. Các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp, xây dựng và ngành thương mại, dịch vụ vẫn có nguồn vốn lớn, tiềm lực mạnh, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn chung, lần lượt là 44% và 50%. Hầu hết nguồn vốn ở các ngành SXKD chính đều tăng sau 5 năm.

Tổng số doanh nghiệp có nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng năm 2017 chiếm 70,28% (năm 2012 chiếm 75,66%), giảm 5,38% so với 5 năm trước đây; số doanh nghiệp có nguồn vốn từ 200 tỷ đồng trở lên chỉ chiếm 2% (năm 2012 chiếm 1,6%). Vốn bình quân trên một doanh nghiệp năm 2017 đạt 27,1 tỷ đồng, tăng 53% so với năm 2012.

Năng lực, kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp khu vực công nghiệp, xây dựng năm 2017 qua kết quả Tổng điều tra như sau: Nguồn vốn và tài sản đạt 50.393 tỷ đồng (chiếm 51% tổng nguồn vốn toàn khu vực doanh nghiệp); tài sản cố định và đầu tư dài hạn đạt 25.109 tỷ đồng (chiếm 63% tổng số); doanh thu thuần đạt 40.580

tỷ đồng (chiếm 45% tổng số). So với năm 2012, đã có sự tăng trưởng rất tốt về quy mô, nguồn lực và lượng vốn đầu tư: tăng 73% về nguồn vốn, tăng 70% về tài sản và tăng 40% về doanh thu. Công tác xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh; chú trọng thu hút các dự án đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp để xử lý môi trường; ưu tiên thu hút các dự án quy mô lớn, công nghệ, thiết bị tiên tiến và các ngành công nghiệp phụ trợ. Một số dự án quy mô lớn như: Trung tâm Điện lực Thái Bình, Nhà máy sản xuất Amôn nitrat, Hệ thống thu gom và phân phối khí mỏ, Dự án thăm dò, khai thác than... được triển khai và thực hiện bảo đảm tiến độ.

6. Doanh thu

Doanh thu của các doanh nghiệp năm 2017 đạt 90.492 tỷ đồng, tăng 69,83% so với năm 2012. Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước (kể cả Trung ương) đạt 5.577 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 6% trong tổng doanh thu (năm 2012 chiếm tỷ trọng 9,36%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 74.645 tỷ đồng, chiếm 82,49% (năm 2012 là 75,16%), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 10.269 tỷ đồng, chiếm 12,41% (năm 2012 là 15,68%). Các doanh nghiệp nhà nước có tốc độ tăng doanh thu thấp nhất (+13,8%), sau đó đến các doanh nghiệp FDI (+23%), các doanh nghiệp ngoài nhà nước doanh thu tăng mạnh 86% (tương đương 34.597 tỷ đồng). Doanh thu bình quân trên một doanh nghiệp năm 2017 đạt 25,2 tỷ đồng, tăng 30% so với năm 2012. Doanh thu bình quân trên một lao động đạt 500 triệu đồng/người/năm; tăng 23% so với năm 2012.

Đạt được kết quả sản xuất, kinh doanh như trên là do công tác sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp Nhà nước đạt nhiều kết quả tích cực (*chủ yếu là chuyển sang hình thức cổ phần hóa*); đã cơ bản hoàn thành việc chuyển đổi, sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý; tăng cường công tác xúc tiến, thu hút đầu tư; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, kết quả điều tra cũng cho thấy khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là khu vực có sự phát triển nhanh nhất về quy

mô và số lượng doanh nghiệp; giải quyết cho đa số lao động có việc làm thường xuyên, góp phần quan trọng vào bảo đảm an sinh xã hội cho tỉnh. Tuy khu vực này chủ yếu chỉ phát triển nhanh về chiều rộng; quy mô chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, vừa và siêu nhỏ nhưng vẫn là nhóm đạt hiệu quả kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách cao nhất trong các loại hình doanh nghiệp, thực sự là động lực phát triển của nền kinh tế.

7. Lợi nhuận

Năm 2012, lợi nhuận từ khối doanh nghiệp giảm (-5.455 tỷ đồng) nhưng đến năm 2017 lợi nhuận từ khối doanh nghiệp có xu hướng tăng (+225,8 tỷ đồng). Doanh nghiệp có lãi chủ yếu tập trung ở khối doanh nghiệp ngoài nhà nước với mức lợi nhuận 272,6 tỷ đồng (năm 2012 là -70,1 tỷ đồng). Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục lỗ (-4,8 tỷ đồng).

Theo ngành, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lãi 290,9 tỷ đồng, tăng nhiều lần so năm 2012; ngành bán buôn, bán lẻ lãi 323,6 tỷ đồng, tăng 2,07 lần so năm 2012; ngành hoạt động tài chính, ngân hàng lãi 49,9 tỷ đồng, tăng 1,82 lần; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản lãi 47,7 tỷ đồng, tăng 20,53% so năm 2012; ngành y tế lãi 14,3 tỷ đồng tăng 82,53% so năm 2012. Bên cạnh đó, một số ngành thua lỗ: vận tải 212,7 tỷ đồng; khai khoáng 129,3 tỷ đồng; ngành dịch vụ ăn uống và lưu trú 62,6 tỷ đồng; ngành xây dựng 59,5 tỷ đồng.

IV. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

1. Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tỉnh Thái Bình có đến 01/7/2017 đạt 134.631 cơ sở, giảm 1,8% so với năm 2012 (năm 2012 đạt 137.101 cơ sở), bình quân mỗi năm giảm 0,5%; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn (chiếm 84% tổng số toàn tỉnh).

Thái Bình là tỉnh có số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đứng thứ 2 trong vùng Đồng bằng sông Hồng, đứng thứ 5 cả nước, sau 5 năm số lượng cơ sở giảm nhẹ và không đồng đều giữa các ngành và các đơn vị hành chính. Tốc độ phát triển của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có xu hướng giảm. Nhiều cơ sở sản xuất mang tính chất gia công do những năm gần đây yêu cầu về chất lượng sản phẩm cao, nhằm kiểm soát được ngay chất lượng sản phẩm nhiều doanh nghiệp không cho cơ sở nhận về gia công, phải vào trực tiếp sản xuất tập trung tại doanh nghiệp, đây là nguyên nhân chính dẫn đến giảm số cơ sở gia công ngành công nghiệp. Bên cạnh đó, do tác động tích cực của Luật doanh nghiệp, các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ của Trung ương và của tỉnh nên có nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể mở rộng quy mô, phương thức quản lý, chuyển đổi thành loại hình doanh nghiệp tư nhân. Đây là hướng đi đúng đắn, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

Số cơ sở SXKD cá thể chiếm đến 97,4% trong tổng số cơ sở kinh tế, năm 2017 cứ bình quân 13,3 người dân có 01 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể. Chỉ tiêu này tăng nhẹ so với năm 2012 (13,03 người dân có 01 cơ sở SXKD cá thể).

Bảng 2: Số cơ sở và bình quân dân số trên một cơ sở SXKD cá thể năm 2012 và 2017

	Năm 2012	Năm 2017
Số lượng cơ sở (1.000 cơ sở)	137,1	134,6
Số dân bình quân 1 cơ sở (Người/cơ sở)	13,03	13,30

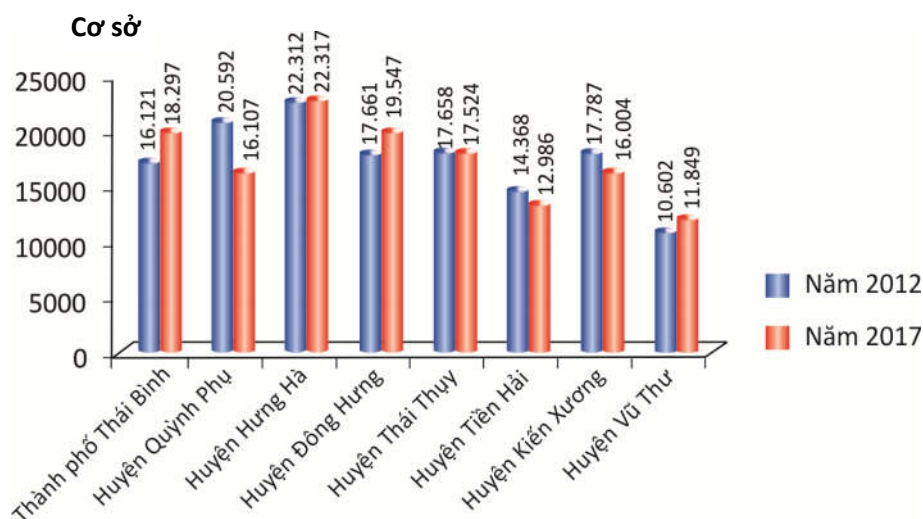
Trong tổng số 134.631 cơ sở SXKD cá thể có 40.025 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể nằm trong các làng nghề, chiếm 1/3 tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể của tỉnh với 245 làng nghề được UBND

tính cấp giấy chứng nhận với các nghề như: làm muối ở huyện Thái Thụy; 24 làng nghề chế biến thực phẩm, 63 làng nghề dệt, 7 làng nghề may, 103 làng nghề sản xuất sản phẩm từ kim loại, 6 làng nghề sản xuất giường tủ, 3 làng nghề sản xuất vật liệu xây dựng, 3 làng nghề xây dựng, 15 làng nghề thuộc lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

Theo đơn vị hành chính: Với đặc điểm là loại hình có quy mô nhỏ nên dễ thay đổi địa điểm cũng như thay đổi ngành nghề hoạt động. Ngành nào địa phương có hiệu quả kinh doanh và lợi thế tốt thì sẽ tăng về cơ sở và thu hút được nhiều lao động tham gia. Đồng thời, sự phân bố về số lượng lao động phụ thuộc nhiều vào mật độ dân số và số lượng đơn vị hành chính cấp xã. Khu vực nào phát triển, có mật độ dân số cao thì thường có số lượng cơ sở SXKD cá thể tập trung nhiều; do đó theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, nhìn chung các huyện, thành phố trong tỉnh có sự phát triển số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể không đồng đều so với kết quả Tổng điều tra năm 2012. Sau 5 năm chỉ có 3 huyện có số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tăng đó là Thành phố Thái Bình, huyện Đông Hưng và huyện Vũ Thư; còn lại đều giảm.

Huyện Hưng Hà vẫn là đơn vị hành chính có số lượng cơ sở SXKD cá thể nhiều nhất đạt 22.317 cơ sở, chiếm 16,58%, tiếp đến là huyện Đông Hưng đạt 19.547 cơ sở, chiếm 14,52%, thành phố Thái Bình đạt 18.297 cơ sở, chiếm 13,59%; huyện Thái Thụy có 17.524 cơ sở, chiếm 13,02%; huyện Kiến Xương có 16.004 cơ sở, chiếm 11,89%; huyện Tiền Hải có 11.849 cơ sở, chiếm 9,65% và thấp nhất là huyện Vũ Thư đạt 11.849 cơ sở. So với năm 2012, thành phố Thái Bình có tốc độ tăng cao nhất (+11,5%), tiếp đến là huyện Đông Hưng (+10,68%); huyện Vũ Thư (+11,76%); huyện Hưng Hà (0,02%); thấp nhất là huyện Quỳnh Phụ (-21,78%) và huyện Kiến Xương (-10,02%), huyện Tiền Hải (-9,62%).

Hình 4: Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2012 và 2017 phân theo đơn vị hành chính



Theo ngành SXKD chính, chỉ có số lượng các cơ sở hoạt động trong nhóm ngành công nghiệp, xây dựng giảm mạnh so với 5 năm trước, lần lượt là 28% và 34%. Đối với tỉnh Thái Bình, trong những năm qua nhiều ngành, nghề truyền thống bị mai một không còn tồn tại (như nghề dệt chiếu cói) bên cạnh đó chất lượng và mẫu mã sản phẩm ít thay đổi, manh mún chưa thể phát triển mạnh; nhiều cơ sở SXKD cá thể công nghiệp chủ yếu là những hộ gia công cho các các cơ sở lớn hoặc các doanh nghiệp sản xuất, chế biến chế tạo; đặc biệt ở các ngành đan lát các sản phẩm từ mây, tre, cói; bóc long nhãn, lắp ráp bột lửa, làm lông mi giả, v.v... Với xu thế công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đòi hỏi phải sử dụng công nghệ, máy móc hiện đại áp dụng vào sản xuất, bên cạnh đó các mặt hàng thủ công mỹ nghệ có yêu cầu mẫu mã, chất lượng sản phẩm ngày càng cao nên nhiều doanh nghiệp ra đời, vì vậy thu hút được những thợ lành nghề vào tham gia sản xuất nên giảm số cơ sở SXKD cá thể công nghiệp, đặc biệt ở khu vực nông thôn.

Số lượng các cơ sở hoạt động trong khối ngành dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng mạnh: ngành thương mại (bán buôn, bán lẻ...) đạt 57.305

cơ sở, tăng 29,05%; ngành lưu trú, ăn uống đạt 9.858 cơ sở, tăng 29,13%; ngành vận tải, kho bãi đạt 5.492 cơ sở, tăng 7,67%; các ngành dịch vụ còn lại đạt 12.212 cơ sở, tăng 25%. Tốc độ đô thị hóa nhanh chóng trong 5 năm qua cũng là tác nhân để thúc đẩy số cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

Đồng thời, kết quả Tổng điều tra năm 2017 cho thấy có sự chuyển dịch mạnh, tích cực về số lượng cơ sở từ các ngành thuộc khối công nghiệp, xây dựng sang các ngành thuộc khối thương mại, dịch vụ; trực tiếp hình thành và làm tăng quy mô các cơ sở SXKD cá thể thương mại trong tỉnh. Nếu năm 2012 cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể công nghiệp và xây dựng chiếm lần lượt là 45,57% và 5,46% thì đến năm 2017 đã giảm xuống còn 33,49% và 3,48%. Ngược lại, các cơ sở SXKD cá thể ngành thương mại năm 2012 chiếm 32,39% thì đến năm 2017 đã tăng lên 42,56%...

Bảng 3: Cơ cấu số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo ngành SXKD chính năm 2012 và 2017

Đơn vị tính: %

	Năm 2012	Năm 2017
TỔNG SỐ	100,00	100,00
Công nghiệp	45,57	33,49
Xây dựng	5,46	3,48
Vận tải, kho bãi	3,72	4,08
Thương mại	32,39	42,56
Dịch vụ	12,86	16,39

Một số nguyên nhân giảm số cơ sở ngành công nghiệp tại các đơn vị hành chính:

Thành phố Thái Bình giảm 5,8% do một số hộ gia công hàng mây, tre đan tại phường Trần Lãm, xã Vũ Chính không còn hoạt động...

Huyện Quỳnh Phụ giảm mạnh 49,53% do những năm trước các cơ sở bóc hạt điều, dệt chiếu ở An Dục, An Tràng, gấp giấy tiền gia công cho công ty lớn chuyên xuất khẩu giấy tiền sang thị trường Đài Loan phát triển nhưng đến thời điểm hiện tại khi quy trình sản xuất được thay thế bằng máy móc, hình thành các doanh nghiệp thu hút lao động làm tại doanh nghiệp hoặc lao động vệ tinh đến trực tiếp doanh nghiệp làm...

Huyện Hưng Hà giảm 12,52% do hoạt động dệt chiếu, dệt khăn được tự động hóa bằng máy nên giảm nhân công và giảm số hộ cá thể...

Huyện Đông Hưng giảm 13,78% do số hộ làm mây tre đan, hộ làm bún bánh ở các xã Nguyên Xá, xã Đông Quang, xã Đông Xuân giảm...

Huyện Thái Thụy giảm 40,94% do giảm số lượng cơ sở ở các xã có làng nghề mây, tre đan xuất khẩu, móc sợi và đan vó... như xã Thái Thành, xã Mỹ Lộc, xã Thụy Hải, xã Thụy Hồng...

Huyện Tiền Hải giảm 39,5% về số lượng cơ sở là huyện những năm trước đây số hộ gia công hàng mây tre đan và móc sợi chiếm tỷ trọng lớn, nay do yêu cầu sản xuất tập trung nên hầu hết số lao động trước đây đều vào làm trong các doanh nghiệp...

Huyện Kiến Xương giảm 36,99% do số hộ gia công hàng mây, tre đan, móc hộp có thu nhập thấp nên người lao động không có nhu cầu làm, hoặc chuyển nghề hoặc vào trong các doanh nghiệp; bên cạnh đó nghề dệt đũi truyền thống mai một do nguyên liệu khan hiếm, thiếu thị trường...

2. Lao động

Tổng số lao động đang làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể toàn tỉnh đạt 236.440 người; giảm 6,56% so với năm 2012. Trong đó, lao động tại các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm ổn định là 192.725 người (-1,19%); tại các cơ sở có địa điểm không ổn định là 43.715 người (-24,6%). Đối với lao động tham gia trong các cơ

sở SXKD cá thể hiện đang có xu hướng giảm trong những năm tới, nguyên nhân chính do hoạt động sản xuất theo loại hình làng nghề có sự biến động, một số loại hình không còn sức cạnh tranh trên thị trường đã dần thu hẹp hoặc không còn tồn tại như: dệt đũi, ương tơ, làm muối...

Kết quả Tổng điều tra năm 2017 cho thấy có sự chuyển dịch mạnh, tích cực về số lượng lao động từ các ngành thuộc khối công nghiệp, xây dựng sang các ngành khối thương mại, dịch vụ. Sau 5 năm, chỉ có lao động của các cơ sở SXKD cá thể thuộc các khối thương mại, dịch vụ đạt tốc độ tăng mạnh, trung bình tăng khoảng 25% như: số lao động ngành bán buôn, bán lẻ tăng 30,39%; số lao động ngành lưu trú, ăn uống tăng 31,44%; số lao động ngành kinh doanh bất động sản tăng 11,57%; số lao động ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 37,92% v.v... còn lại đều giảm mạnh so với Tổng điều tra năm 2012, đặc biệt là các lao động thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 25,08% v.v...

Nếu năm 2012 cơ cấu lao động của các cơ sở SXKD cá thể công nghiệp và xây dựng chiếm lần lượt là 41,73% và 21,06% thì đến năm 2017 đã giảm xuống còn 33,63% và 15,55%. Ngược lại, lao động trong các cơ sở SXKD cá thể ngành thương mại năm 2012 chiếm 24,42% thì đến năm 2017 đã tăng lên 34,07%...

Bảng 4: Cơ cấu lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành SXKD chính năm 2012 và 2017

Đơn vị tính: %

	Năm 2012	Năm 2017
TỔNG SỐ	100,00	100,00
Công nghiệp	41,73	33,63
Xây dựng	21,06	15,55
Vận tải, kho bãi	2,71	2,94
Thương mại	24,42	34,07
Dịch vụ	10,08	13,81

Nhìn chung, chỉ một số cơ sở SXKD cá thể có quy mô lớn với doanh thu hàng năm đạt nhiều tỷ đồng, còn lại phần lớn các cơ sở SXKD cá thể trên địa bàn tỉnh hoạt động nhỏ lẻ, tính chất chủ yếu các cơ sở là làm thêm kinh tế phụ cho gia đình nên nhiều cơ sở không có lao động thuê ngoài. Nhiều chủ cơ sở vừa trực tiếp điều hành mọi hoạt động của cơ sở từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ sản phẩm, vừa là người lao động trực tiếp tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh. Theo kết quả Tổng điều tra trong tổng số 123.762 cơ sở có địa điểm sản xuất kinh doanh ổn định thì có 76.861 hộ sản xuất kinh doanh sử dụng dưới 2 lao động (chiếm 62,1%), có 45.057 cơ sở sử dụng từ 2 đến 5 lao động (chiếm 36,4%); tỷ lệ hộ có từ 5 lao động trở lên chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (1,5%). Tỷ lệ lao động thuê ngoài của các cơ sở chỉ chiếm 6,42%, còn lại chủ yếu là lao động gia đình tự làm không phải trả công, trả lương chiếm đến 99,7%... Nhìn chung sau 5 năm, cơ cấu sử dụng đối tượng lao động của các cơ sở SXKD cá thể chuyển dịch theo hướng tăng dần sử dụng lao động thuê ngoài (+24%), giảm lao động tự làm (-2%).

Tương ứng về quy mô lao động tại các địa phương, có 03 huyện có tốc độ tăng về số lượng lao động hoạt động so với năm 2012: huyện Vũ Thư có vị trí địa lý bao bọc xung quanh thành phố Thái Bình tăng 4,47% và Thành phố Thái Bình có số lao động tăng 11,45%... Còn lại các huyện đều giảm mạnh về số lao động sử dụng: huyện Quỳnh Phụ giảm 22,29%, huyện Thái Thụy giảm 2,56%; huyện Tiền Hải giảm 16,49%; huyện Kiến Xương giảm 6,54%. Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể giảm tương ứng với quy mô lao động giảm đây là quy luật tất yếu.

Quy mô lao động bình quân chỉ có 1,75 lao động/cơ sở, giảm 0,10 lao động/1 cơ sở so với năm 2012 (*năm 2012 đạt 1,85 lao động/cơ sở*). Thực tế cho thấy lao động trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đều là lao động tự phát, chi thực sự phát sinh đối với những hộ sản xuất kinh doanh có quy mô cần thêm lao động.

Bảng 5: Số lao động và số lao động bình quân trên một cơ sở SXKD cá thể năm 2012 và 2017

	Năm 2012	Năm 2017
Số lao động (1.000 người)	253,0	236,4
Lao động bình quân 1 cơ sở (Lao động/cơ sở)	1,85	1,75

Tuy nhiên, trình độ lao động của các cơ sở SXKD cá thể không cao, chủ yếu là lao động phổ thông, trình độ thấp. Trong tổng số lao động, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm đến 46%, trình độ lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (3%). Tuy nhiên, sau 5 năm trình độ người lao động có xu hướng nâng lên; lao động có trình độ trung cấp tăng 42%; trình độ cao đẳng tăng 2 lần, trình độ đại học tăng 1,7 lần; đồng thời lao động có trình độ đào tạo dưới 3 tháng và chưa qua đào tạo giảm dần. Lao động có trình độ thấp chủ yếu tập trung ở các cơ sở SXKD cá thể thuộc ngành thương mại, dịch vụ, chiếm đến 80% như: ngành bán buôn, bán lẻ chiếm 62%; dịch vụ lưu trú, ăn uống chiếm 12%; các ngành dịch vụ khác chiếm khoảng 6%...

Lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên chủ yếu phân bố ở các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; thương nghiệp và một số ngành dịch vụ đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật như: giáo dục và đào tạo, chuyên môn khoa học công nghệ, kinh doanh bất động sản v.v...

3. Thu nhập

Thu nhập tại các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đạt 948,8 tỷ đồng, tăng 88,59% so năm 2012, do đặc tính chủ yếu lao động trong cơ sở là lao động từ chính hộ gia đình nên chi thực sự phát sinh đối với những hộ có quy mô cần đến người giúp, qua kết quả tổng hợp cho thấy mức thu nhập từ các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đóng góp vào mức thu nhập chung của người lao động trong cơ sở kinh tế chỉ đạt 9,05%. Số lao động ở các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể với trình độ chuyên môn chưa qua đào tạo cũng là một nguyên nhân chính tác động đến thu nhập của người lao động.

Thu nhập bình quân 1 lao động/1 tháng tại cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là 3,58 triệu đồng, tăng 64,27% so năm 2012. Với mức tăng không đồng đều từ các cơ sở, ngành nào phát triển thì ngành đó có mức thu nhập bình quân chi trả cho người lao động tăng, đây cũng là quy luật tất yếu của thị trường.

4. Tài sản và nguồn vốn

Tài sản cố định trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là 9.479,5 tỷ đồng, tăng 13,98% so năm 2012. Chủ yếu tập trung ở các ngành: công nghiệp chế biến, chế tạo 2.662,5 tỷ đồng, chiếm 28,09%, tăng 16,73% so năm 2012; ngành bán buôn, bán lẻ 1.968 tỷ đồng, chiếm 20,76% tổng giá trị tài sản trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống 925,9 tỷ đồng, tăng 42,97% so năm 2012, còn lại tài sản ở các ngành khai khoáng, hoạt động tài chính, giáo dục và đào tạo có giá trị tài sản giảm so năm 2012 do những năm gần đây với các chính sách thắt chặt và quy định của nhà nước nhiều cơ sở khai thác cát đã buộc thôi không khai thác, hay đối với cơ sở cầm đồ bắt buộc phải hoạt động với hình thức doanh nghiệp, đó là nguyên nhân dẫn đến số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể giảm, số hộ giảm, giá trị tài sản giảm.

Nguồn vốn trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là 11.363,5 tỷ đồng, tăng 5,91% so năm 2012. Nguồn vốn tại cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có tốc độ tăng không đồng đều giữa các ngành, chỉ có ngành hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ, vui chơi giải trí, hoạt động hỗ trợ hành chính, bán buôn bán lẻ, lưu trú ăn uống có nguồn vốn tăng lần lượt 11 lần, 4,98 lần, 1,19 lần, 39,17% và 32,57%. Khác với quy mô nguồn vốn ở doanh nghiệp khi năm 2017 số hộ sản xuất công nghiệp giảm đã tác động trực tiếp đến nguồn vốn ở các ngành công nghiệp chế biến giảm 20,57%.

Việc tiếp cận các nguồn vốn vay đang là một bài toán khó đối với hộ cá thể. Trong tổng số 77.187 cơ sở thì có đến 32% cơ sở có vay vốn. Trong tổng số cơ sở có vay vốn thì nguồn vay chủ yếu là từ các tổ chức tín dụng nhà nước chiếm 78,07%, 28,88% vay từ bạn bè,

người thân trong gia đình, còn lại vay từ các nguồn khác. Do tài sản thế chấp từ các cơ sở sản xuất kinh doanh thường có giá trị nhỏ, nhiều địa điểm kinh doanh còn phải đi thuê, thiếu vốn nên mức đầu tư không cao, thường chỉ vừa đủ để kinh doanh.

5. Doanh thu

Tổng doanh thu của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2017 đạt 46.728 tỉ đồng, tăng 68% so với năm 2012. Trung bình mỗi cơ sở đạt khoảng 347 triệu đồng/cơ sở (tăng khoảng 70% so với năm 2012).

Doanh thu của hầu hết các cơ sở SXKD cá thể theo ngành đều tăng, cụ thể: Doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 74,69%, thương nghiệp tăng 62,41%, vận tải tăng 83,02%, dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 40%, hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 34,57%, giáo dục và đào tạo tăng 21,75%, y tế tăng 1,83 lần, vui chơi giải trí tăng 3,3 lần, hoạt động sửa chữa và phục vụ cá nhân tăng 51,52%...

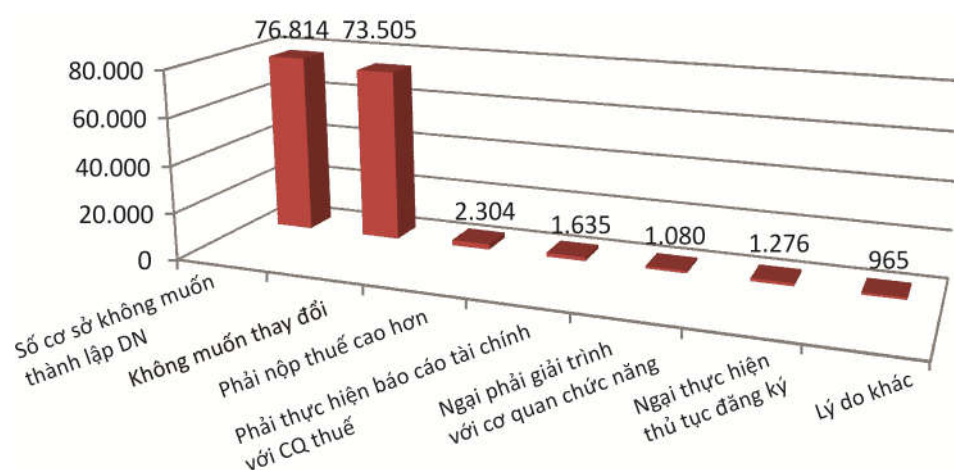
Doanh thu bình quân một cơ sở SXKD cá thể ngành công nghiệp đạt 155 triệu đồng/cơ sở (+1,44 lần); ngành thương mại đạt 455,9 triệu đồng/cơ sở (+25,86%); vận tải đạt 538 triệu đồng/cơ sở (+69,98%); dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 252,2 triệu đồng/cơ sở (+8,41%). Theo quy mô doanh thu: số cơ sở SXKD cá thể có doanh thu dưới 50 triệu đồng chiếm 17,22%, cơ sở có doanh thu từ 50 đến 100 triệu đồng chiếm 15,95%, cơ sở có doanh thu từ 100 đến 500 triệu đồng chiếm 50,44%, cơ sở có doanh thu từ 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng chiếm 10,27% và 6,11% số cơ sở có doanh thu trên 1 tỷ đồng.

6. Các thông tin thành lập doanh nghiệp

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2017, đối với các cơ sở có quy mô doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở lên, kết quả điều tra 77.187 cơ sở thì chỉ có 372 cơ sở có ý định thành lập doanh nghiệp (chiếm tỷ lệ rất nhỏ 0,48%). Và 372 cơ sở này hầu hết đều thay đổi loại hình để dễ vay vốn ngân hàng, các tổ chức tín dụng; được hưởng các chính

sách hỗ trợ và tìm kiếm đối tác làm ăn. Như vậy, có thể nói việc thành lập doanh nghiệp đối với các hộ sản xuất kinh doanh cá thể chỉ diễn ra khi họ bị ràng buộc bởi một cơ chế bắt buộc của nhà nước, như đối với các cơ sở hoạt động kinh doanh cầm đồ khi có chính sách bắt buộc phải có đăng ký kinh doanh thì mới thành lập doanh nghiệp. Số cơ sở có ý định thành lập doanh nghiệp cũng tập trung chủ yếu ở ngành thương nghiệp với 175 cơ sở (chiếm 40%).

Hình 5: Các lý do không muốn thành lập doanh nghiệp năm 2017 và 2018 (DN)



Số cơ sở không muốn thành lập doanh nghiệp chiếm đến 95,69% trong tổng số đối tượng điều tra. Hầu hết là lý do các cơ sở không muốn thay đổi (chiếm 95,6%); lo ngại phải thực hiện báo cáo tài chính (chiếm 2,13%), số cơ sở lo ngại phải đóng thuế cao chiếm 3% tổng số cơ sở, số cơ sở ngại thực hiện các thủ tục đăng ký chiếm 1,66%. Qua kết quả thăm dò cho thấy tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh muốn thành lập doanh nghiệp là rất nhỏ (4,31% có ý định thành lập doanh nghiệp). Như vậy, có thể thấy các lý do không muốn thành lập doanh nghiệp đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể vấn đề báo cáo tài chính chiếm một tỷ lệ nhỏ, các thủ tục đăng ký, nộp thuế đang là trở ngại lớn.

V. Hành chính, sự nghiệp

1. Số đơn vị hành chính, sự nghiệp

Đến thời điểm 30/7/2017 trên địa bàn tỉnh Thái Bình có 2.697 đơn vị hành chính, sự nghiệp, tăng 4,33% so với năm 2012. Như vậy, sau 5 năm, tổng số các cơ sở hành chính, sự nghiệp của tỉnh đạt tốc độ tăng nhẹ, so với thời kỳ trước tốc độ tăng đã chậm lại nhiều. Nguyên nhân chủ yếu do chủ trương xuyên suốt của Đảng và Nhà nước trong việc thực hiện tinh giản biên chế, tinh gọn bộ máy của khu vực hành chính nhà nước. Hiện tại, tỉnh đang tiếp tục thực hiện chủ trương tổ chức, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp, bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, giảm mạnh đầu mối; tiến hành tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Thể hiện ở số đơn vị cơ quan Đảng, Nhà nước với 804 đơn vị, giảm 1,11% so với năm 2012; một số đơn vị sự nghiệp giảm như: ngành y tế có 322 đơn vị, giảm 6 đơn vị so năm 2012 (-1,83%); giáo dục và đào tạo có 941 đơn vị, giảm 9 đơn vị (-0,95%).

Bảng 6: Số cơ sở, lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp năm 2012 và 2017

	Năm 2012		Năm 2017		Năm 2017/2012 (%)	
	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Số cơ sở	Số lao động
TỔNG SỐ	2.585	47.661	2.697	54.694	104,33	114,76
Cơ quan Đảng, Nhà nước	813	9.732	804	9.524	98,89	97,86
Đơn vị sự nghiệp	1.395	35.905	1.437	40.114	103,01	111,72
Trong đó:						
- Y tế	328	6.103	322	6.505	98,17	106,59
- Giáo dục, đào tạo	950	27.887	941	30.110	99,05	107,97
- Văn hóa, thể thao	11	323	25	527	227,27	163,16
- Thông tin, truyền thông	13	281	13	290	100,00	103,20
Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	377	2.024	708	3.550	187,80	175,40

2. Số lao động

Tổng số lao động sử dụng của khối hành chính, sự nghiệp là 54.694 người, tăng 11,76% so với Tổng điều tra năm 2012, trong đó số lao động nữ chiếm 63,85% tổng số lao động toàn tỉnh. Như vậy có thể thấy 1,76 lao động nữ mới có 1 lao động nam, số lao động nữ tham gia làm việc tại các cơ quan hành chính, sự nghiệp chiếm tỷ lệ cao. Bình quân năm 2017 đạt 20,28 người/cơ sở, tăng 10,03% so với năm 2012 (*năm 2012 bình quân đạt 18,43 người/cơ sở*). Trong đó: số lao động thuộc các cơ quan Đảng, Nhà nước đạt 9.524 người, giảm 2,14%; số lao động thuộc các đơn vị sự nghiệp đạt 40.114 người, tăng 11,72%. Số lao động thuộc các tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội 3.550 người, tăng 75,4%.

Cơ cấu về quy mô lao động trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp sau 5 năm dịch chuyển nhẹ nhưng chưa đồng đều, một số đơn vị dịch chuyển chậm. Khối cơ quan Đảng, Nhà nước năm 2012 chiếm 31,45% về số lượng và 20,42% về lao động trong tổng số nhưng đến năm 2017 giảm nhẹ xuống tương ứng còn 29,8% và 17,4%. Khu vực đơn vị sự nghiệp năm 2012 chiếm 53,97% về số lượng và 75,33% về lao động nhưng đến năm 2017 giảm tương ứng còn 53,28% và 73,34%. Số lao động tại các ngành có xu hướng tăng sau 5 năm: Y tế với 6.505 người, tăng 6,59%; giáo dục và đào tạo với 30.110 người, tăng 7,97%, văn hóa thể thao với 323 người, tăng 63,16%; thông tin truyền thông với 290 người, tăng 3,2%; tổ chức chính trị, đoàn thể và hiệp hội với 3.550 người.

Trong tổng số các đơn vị sự nghiệp, khối các đơn vị y tế và các đơn vị giáo dục, đào tạo có sự dịch chuyển mạnh mẽ, rõ nét về quy mô và số lao động sử dụng theo hướng hiệu quả: Năm 2012 khối y tế chiếm 23,51% và 17% về tỷ trọng số lượng và lao động trong tổng số nhưng đến năm 2017 chỉ còn 22,41% và 11,89%. Số lượng các đơn vị y tế trong Tổng điều tra năm 2017 là 322 đơn vị, giảm 1,83% so với năm 2012; sử dụng 6.505 người, tăng 6,59%; bình quân đạt 20,2 người/cơ sở, tăng 8,5% so với năm 2012 (*năm 2012 đạt 18,6% người/cơ sở*).

Nhìn chung, trong những năm qua công tác phòng, chống dịch bệnh, các chương trình mục tiêu y tế được tỉnh chủ động triển khai và thực hiện có hiệu quả; chất lượng khám, chữa bệnh ở các tuyến y tế được nâng cao, không để xảy ra dịch bệnh lớn; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học và phát triển kỹ thuật chuyên sâu, triển khai nhiều kỹ thuật mới trong khám và điều trị bệnh, như: tim mạch, ung bướu, chấn thương chỉnh hình, nhi, chạy thận nhân tạo... Công tác khám, chữa bệnh bằng thẻ BHYT được mở rộng, triển khai thực hiện đến tất cả các trạm y tế xã, phường, thị trấn. Triển khai Đề án điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone tại Trung tâm y tế dự phòng các huyện, thành phố đạt kết quả khá tích cực. Hệ thống y tế được kiện toàn về tổ chức, nhân lực và đầu tư nâng cấp cơ sở, trang thiết bị; các bệnh viện đa khoa tuyến huyện được quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp; nhiều trạm y tế xã được đầu tư xây mới để đạt chuẩn. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế được tăng cường; trình độ, năng lực cán bộ ở cả 3 tuyến tỉnh, huyện và cơ sở được nâng lên.

Các đơn vị giáo dục, đào tạo trong Tổng điều tra năm 2017 sử dụng 30.110 lao động, tăng 7,97% so năm 2012, trong đó lao động nữ chiếm 82,43% tổng số lao động của ngành; bình quân đạt 31,3 người/cơ sở, tăng 6,7% so với năm 2012 (*năm 2012 đạt 29,3 người/cơ sở*). Có thể thấy các đơn vị giáo dục, đào tạo có số lượng chiếm tỷ trọng cao trong tổng số đơn vị sự nghiệp (*chiếm 64,48%*) và sử dụng lực lượng lao động lớn (*chiếm 75,06% tổng lực lượng lao động*). Trong những năm qua, quy mô các trường, lớp học trong tỉnh tiếp tục được mở rộng; chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên; giữ vững và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và xoá mù chữ; là một trong 5 tỉnh đầu tiên trong cả nước đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi và là tỉnh đầu tiên trong cả nước đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2 (năm 2011). Tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng và tỷ lệ học sinh đạt giải quốc gia luôn đứng top đầu cả nước. Hệ thống giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề được tổ chức lại một bước; đã thực hiện tái cấu

trúc Trường Đại học Thái Bình trên cơ sở tiếp nhận cơ sở phía Bắc của Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh; hoàn thành việc sắp xếp lại các trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp. Cơ sở vật chất trường, lớp được đầu tư xây dựng, nâng cấp theo chuẩn quốc gia. Một số nhiệm vụ của Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) về giáo dục và đào tạo được tổ chức triển khai, đạt được nhiều kết quả tích cực. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực theo chuẩn hoá; 100% giáo viên các cấp học đạt chuẩn. Công tác quản lý giáo dục, đào tạo có bước chuyển biến tích cực, đã kiểm soát chặt chẽ việc dạy thêm, học thêm và quản lý thu chi, chấn chỉnh tình trạng lạm thu ở các trường học. Công tác xã hội hóa giáo dục - đào tạo được đẩy mạnh và có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh.

Các đơn vị văn hóa, thể thao, thông tin, truyền thông sử dụng 817 lao động, tăng 63,16%; bình quân đạt 21,5 người/cơ sở, giảm 15,6% so với năm 2012 (*năm 2012 đạt 25,1% người/cơ sở*). Sự nghiệp phát triển văn hóa, thể thao và xây dựng con người được quan tâm đúng mức. Hệ thống thiết chế văn hoá trong tỉnh từng bước được tăng cường. Nhiều giá trị văn hoá truyền thống, di sản văn hoá lịch sử được kế thừa, bảo tồn và phát huy. Xã hội hoá trong lĩnh vực văn hoá ngày càng mở rộng, góp phần thiết thực phát triển văn hoá và du lịch trên địa bàn. Hoạt động văn học, nghệ thuật có nhiều tiến bộ; các hoạt động thông tin, truyền thông, báo chí, phát thanh, truyền hình phong phú, từng bước được mở rộng và nâng cao chất lượng, thường xuyên đưa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, phản ánh kịp thời, chính xác các sự kiện quan trọng trong đời sống chính trị, xã hội và các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng, đáp ứng nhu cầu thông tin của nhân dân, tạo sự đồng thuận trong xã hội. Phong trào thể dục, thể thao quần chúng phát triển rộng khắp; giáo dục thể chất trong các trường học tiếp tục được tăng cường. Thể thao thành tích cao có bước phát triển; 5 năm qua các vận động

viên của tỉnh đã tham gia thi đấu các giải quốc gia, khu vực và quốc tế, đạt trên 700 huy chương các loại. Cơ sở vật chất phục vụ sự nghiệp thể dục, thể thao của tỉnh từng bước được quan tâm đầu tư, hiện đại hóa.

Trình độ chuyên môn của người lao động với tỷ lệ chuyên môn trên đại học chiếm 4,36%, đại học chiếm 52%, cao đẳng chiếm 21,51%, trung cấp chiếm 18,12%, sơ cấp chiếm 1,51% còn lại là các trình độ khác.

Độ tuổi của người lao động trong cơ quan hành chính, sự nghiệp chủ yếu phân bố như sau: Từ 16-30 tuổi chiếm 20,31%; từ 31-45 tuổi chiếm 51,8%, từ 46-55 tuổi chiếm 22,1%, từ 56-60 tuổi chiếm 5,06%; từ 60 tuổi trở lên chiếm 0,73%. Như vậy, có thể nói lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp tỉnh Thái Bình phân lớn đều trong độ tuổi trẻ.

3. Số đơn vị hành chính, sự nghiệp tại các địa phương

Trong các đơn vị hành chính cấp huyện, huyện Thái Thụy có số cơ sở hành chính, sự nghiệp nhiều nhất, do đặc thù là huyện có số đơn vị hành chính nhiều nhất tỉnh với 48 xã, thị trấn nên bộ máy các cơ quan hành chính tập trung hơn so với các huyện khác, đạt 411 đơn vị, chiếm 15,24%, tăng 4,85%. Tiếp đến là thành phố Thái Bình có 381 cơ sở là trung tâm chính trị, tập trung các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, chiếm 14,13%, tăng 11,08%; huyện Đông Hưng 357 đơn vị, chiếm 13,24%, tăng 1,42%; huyện Quỳnh Phụ 341 đơn vị, chiếm 12,64%, tăng 2,1%; huyện Kiến Xương 315 đơn vị, chiếm 11,68%, tăng 1,29%; huyện Tiền Hải 303 đơn vị, tăng 4,48%; huyện Vũ Thư có số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp ít nhất trong tỉnh với 278 đơn vị.

VI. Tôn giáo, tín ngưỡng

1. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Đến 1/7/2017, Thái Bình có 1.826 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, tăng 10,53% so năm 2012; chiếm 1,28% trong tổng số cơ sở kinh tế,

hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng. Với chính sách tự do tôn giáo, tín ngưỡng đúng đắn và nhất quán của Đảng và Nhà nước, đông đảo chức sắc, tín đồ các tôn giáo, tín ngưỡng trong tỉnh đã phát huy truyền thống yêu nước, gắn bó, đoàn kết đồng bào tôn giáo với đồng bào không theo tôn giáo, hăng hái tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, tham gia xây dựng và củng cố quốc phòng, đảm bảo an ninh trật tự tại địa phương. Các tổ chức tôn giáo được tạo điều kiện sửa sang, làm mới cơ sở thờ tự, tổ chức sinh hoạt, triển khai các hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện. Đời sống vật chất ngày được cải thiện nâng cao, đời sống tinh thần cũng ngày được quan tâm, chú trọng. Tạo động lực cho cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phát triển. Đến nay, Thái Bình có trên 1.400 di tích lịch sử - văn hóa, trong đó 33% di tích lịch sử được xếp hạng; các di tích lịch sử - văn hóa phân bố ở khắp các huyện, thành phố trong tỉnh. Những di tích lịch sử quan trọng có ý nghĩa chính trị, văn hóa tiêu biểu như: Khu di tích Chùa Keo, chùa Đoan Túc, chùa Diệc, đình Thượng Liệt, di tích các đình An Cỗ, khu lưu niệm Bác Hồ, khu lăng mộ vua Trần và đền Trần, khu lưu niệm Nguyễn Đức Cảnh, cung Long Hưng, đền Đồng Bằng, đền Tiên La v.v...

Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 cho thấy sau 5 năm sự phát triển của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đạt tốc độ khá. Trong tổng số 1.826 cơ sở có 831 cơ sở là chùa, chiếm 45,51%, nhà thờ có 322 cơ sở, chiếm 17,63%, còn lại là các cơ sở tín ngưỡng khác.

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tại các địa phương: Huyện Quỳnh Phụ có 344 cơ sở, tăng 6,5% so năm 2012, chiếm 18,84% trong tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; huyện Thái Thụy có 326 cơ sở, tăng 24,9%, chiếm 17,85%; huyện Hưng Hà có 262 cơ sở, tăng 4,8%; huyện Đông Hưng có 228 cơ sở, tăng 11,76%; huyện Vũ Thư có 215 cơ sở, tăng 6,44%; huyện Tiền Hải có 197 cơ sở, tăng 12,57%; huyện Kiến Xương có 189 cơ sở, tăng 2,72%. Sau 5 năm thành phố Thái Bình và huyện Thái Thụy là 2 đơn vị có tốc độ phát triển cao về số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

2. Lao động

Số lao động tại các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là 3.142 người, tăng 4,28% so năm 2012, chiếm 0,66% trong tổng số lao động cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng, giảm nhẹ so năm 2012 (0,69%); số lao động nữ có 1.217 người, tăng 0,75% so năm 2012, chiếm 38,73% trong tổng số lao động tại các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Số lao động sử dụng tại các đơn vị tôn giáo, tín ngưỡng: huyện Quỳnh Phụ đạt 489 người, giảm 11,89%; huyện Kiến Xương đạt 453 người, tăng 16,75%; huyện Thái Thụy đạt 416 người, tăng 0,24%; huyện Hưng Hà đạt 408 người, tăng 7,09%; huyện Đông Hưng, Tiền Hải có số lao động là 358 người với tốc độ tăng tương ứng là 5,92% và giảm 14,56%; huyện Vũ Thư có 308 người, tăng 16,67%.

Bình quân một cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đạt 1,72 lao động/cơ sở, giảm so với năm 2012 (*năm 2012 đạt bình quân 1,82 lao động/cơ sở*).

Độ tuổi lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: Từ 30 tuổi trở xuống chiếm 8%; từ 31-45 tuổi chiếm 21%; từ 46-55 tuổi chiếm 20%, từ 56-60 chiếm 16%; trên 60 chiếm 35%. Số người ở độ tuổi ngoài 60 ở các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng chiếm tỷ trọng cao.

PHẦN II

TỒN TẠI, HẠN CHẾ
VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, GIẢI PHÁP

I. Tồn tại và hạn chế

Về doanh nghiệp: Nhiều doanh nghiệp hoạt động chưa thực sự có hiệu quả theo báo cáo tài chính hàng năm, lượng vốn bỏ ra tỷ lệ ngược với doanh thu. Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình là doanh nghiệp gia công, chiếm tỷ lệ cao nhất là ngành may mặc. Quy mô nền kinh tế ngày càng mở rộng, số lượng doanh nghiệp ngày một tăng nhưng cùng với đó là xu hướng nhỏ dần về quy mô lao động bình quân/doanh nghiệp.

Số cơ sở SXKD cá thể nhiều ngành nghề giảm so với những năm trước đây, nhiều cơ sở làng nghề hoạt động sản xuất vẫn diễn ra trong khu vực dân cư, hầu hết các chất thải từ làng nghề đều không được thu gom, xả rác thải trực tiếp ra môi trường gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của nhân dân. Chất lượng và mẫu mã sản phẩm ít thay đổi, sức cạnh tranh không cao. Vấn đề vẫn đề nghiêm trọng bởi sự tiếp cận vốn đối với cơ sở SXKD cá thể khá khó khăn do tài sản thế chấp không có giá trị cao.

Về hành chính, sự nghiệp: Chưa cân đối theo ngành, nghề, tập trung chủ yếu ở ngành y tế và giáo dục, nhiều chức danh viên chức của các ngành này còn thiếu như: bác sĩ, dược sĩ,..., giáo viên toán, lý, ngoại ngữ, tin học chưa có nguồn để tuyển, số lượng công chức, viên chức có trình độ trên đại học còn rất ít, thiếu chuyên gia có trình độ quản lý về kinh tế, đội ngũ công chức hành chính còn thiếu đầu tư về chiều sâu, chưa có những chuyển biến căn bản trong quá trình tham mưu cho lãnh đạo các ngành, các cấp có những nhiệm vụ mang tính chiến lược cao. Một bộ phận cán bộ, công chức làm việc cầm chừng, thiếu tinh thần trách nhiệm, hiệu quả chưa cao, chưa nhiệt tình tiếp cận với người dân để giải quyết công việc.

Về tôn giáo, tín ngưỡng: Với chính sách cho phép tự do tôn giáo, tín ngưỡng, nhiều địa phương xây dựng, khôi phục các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ồ ạt, chưa có sự chọn lọc. Các hoạt động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng chưa được kiểm soát triệt để.

II. Một số đề xuất, giải pháp

1. Đối với doanh nghiệp

(1) Tiếp tục hoàn thiện pháp luật, cơ chế chính sách: Triển khai hiệu quả các Nghị quyết Trung ương 5 (khóa XII) về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo đột phá về thể chế, hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh, đất đai, xây dựng, nhà ở, các chính sách cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Triển khai thực hiện hiệu quả Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Sửa đổi một số Nghị định về đầu tư, kinh doanh nhằm giải quyết dứt điểm các tồn tại, hạn chế, vướng mắc cho doanh nghiệp v.v...

(2) Tăng cường thực thi thể chế, pháp luật, tập trung nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật, cơ chế chính sách; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính gắn với trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức liêm chính trong phục vụ nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp.

(3) Đối với cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân, đề nghị chú trọng đổi mới quản trị doanh nghiệp; nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, ý thức tuân thủ pháp luật, liêm chính trong kinh doanh; xây dựng văn hóa doanh nghiệp, đạo đức doanh nhân, cạnh tranh lành mạnh và phát huy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

(4) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính: Tiếp tục đẩy mạnh rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, trọng tâm là thủ tục hành chính trên các lĩnh vực theo quy định tại Nghị quyết 19; tăng tính liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; tăng số lượng thủ tục hành chính được giải quyết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp; giảm tỷ lệ trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trễ hẹn.

(5) Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền tới người dân, doanh nghiệp về cơ chế, chính sách, pháp luật về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp. Kịp thời đưa tin về những mô hình tốt, cách làm hay

cũng như những sai phạm, tồn tại, hạn chế trong thực thi chính sách, pháp luật. Kêu gọi, huy động và thu hút tối đa đầu tư từ các doanh nghiệp, doanh nhân là người Thái Bình đang làm ăn thành đạt ở tỉnh ngoài và nước ngoài về xây dựng quê hương.

(6) Nâng cao vai trò, năng lực của Hội doanh nghiệp tỉnh bằng các giải pháp tích cực như: tổ chức các hội thảo về phát triển doanh nghiệp; tích cực tuyển chọn các hội viên, thành viên ưu tú; tăng cường chức năng tham vấn và phản biện xã hội, kịp thời phản ánh các khó khăn, vướng mắc và đề xuất các giải pháp tháo gỡ cho cộng đồng doanh nghiệp...

(7) Bản thân các doanh nghiệp phải luôn nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ thương hiệu, sản phẩm, trí tuệ kinh doanh, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp mình. Phải luôn cung cấp sản phẩm tốt, chất lượng, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, thỏa mãn nhu cầu khách hàng thì các doanh nghiệp đã tự tạo dựng được vị thế riêng cho mình. Mỗi doanh nghiệp cần khai thác hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ: các giải pháp hỗ trợ từ nhà đầu tư trong và ngoài nước; các chính sách, kế hoạch hỗ trợ của Nhà nước, của tỉnh về nguồn vốn, tài chính, công nghệ, quản trị, kinh doanh...

(8) Các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ trong tỉnh phải biết tận dụng tối đa những tiềm lực về vốn, nhân lực, thị trường, văn hóa, kinh nghiệm kinh doanh của các doanh nghiệp lớn để từ đó có nền tảng giúp các DNNVV học tập hoặc nhận được sự giúp đỡ trực tiếp từ các doanh nghiệp lớn.

2. Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

(1) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền rộng rãi xã hội về vị trí, vai trò của kinh tế cá thể. Chú trọng công tác tuyên truyền về đầu tư, kinh doanh, cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế cá thể.

Tăng cường tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho các chủ cơ sở và người lao động, tăng cường khối liên kết để nâng cao khả năng cạnh tranh, chất lượng và mẫu mã sản phẩm.

(2) Tiếp tục rà soát các văn bản quy phạm pháp luật để kiến nghị sửa đổi, bổ sung những quy định còn không rõ ràng, chồng chéo, không phù hợp thực tế trong việc thành lập, đăng ký hộ kinh doanh, gia nhập thị trường, thuế...

(3) Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng, đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể. Hỗ trợ các cơ sở tiếp cận tốt hơn các nguồn vốn hỗ trợ, nguồn vốn tín dụng của các ngân hàng.

(4) Đẩy nhanh tiến độ quy hoạch chi tiết một số khu, cụm công nghiệp đã được phê duyệt, chú trọng phân khu chức năng, quy hoạch hệ thống xử lý môi trường tập trung và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở SXKD cá thể hoạt động theo loại hình làng nghề, các cơ sở có chất thải và nước thải gây ô nhiễm môi trường tập trung vào trong các khu, cụm công nghiệp để sản xuất kinh doanh.

(5) Hỗ trợ các cơ sở đầu tư đổi mới trình độ kỹ thuật, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường trong tỉnh, trong nước, khu vực và quốc tế.

(6) Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn về thông tin thị trường trong nước và nước ngoài một cách kịp thời, chính xác cho cơ sở.

- Khuyến khích các cơ sở tham gia vào các hoạt động xúc tiến thương mại, hoạt động hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu.

- Hỗ trợ các cơ sở xây dựng trang thông tin điện tử để quảng bá, giới thiệu hình ảnh, ngành nghề kinh doanh.

(7) Nâng cao chất lượng đào tạo, trình độ kỹ thuật, kỹ năng nghề cho người lao động, du nhập, truyền nghề mới cho lao động ở nông thôn.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, đặc biệt là nhu cầu lao động của các cơ sở SXKD cá thể lớn, các doanh nghiệp.

(8) Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp lớn hình thành hệ thống vệ tinh gồm các mối liên kết dọc, liên kết ngang trong quá trình sản xuất hoặc trong bao tiêu sản phẩm, cung ứng vật tư... tạo tiền đề để phát triển số lượng các khối cá thể, chuyển giao công nghệ, trao đổi thông tin, kinh nghiệm quản lý, đào tạo tay nghề, rút ngắn số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, chuyển đổi mô hình hoạt động thành doanh nghiệp.

3. Đối với đơn vị hành chính, sự nghiệp

(1) Thực hiện Đảng thống nhất lãnh đạo xây dựng và quản lý tổ chức bộ máy, biên chế của hệ thống chính trị. Quy định chặt chẽ về biên chế, bảo đảm phù hợp với đặc điểm của từng cấp, từng ngành, từng địa phương. Xây dựng cơ chế cạnh tranh, công khai, minh bạch, dân chủ trong bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, giảm tỷ lệ người phục vụ. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và thu hút người có đức, có tài vào làm việc trong các tổ chức của hệ thống chính trị.

(2) Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng để tạo nhận thức và trách nhiệm cho các cấp, các ngành, cán bộ, công chức, viên chức và để tạo sự đồng thuận trong nhân dân khi tổ chức triển khai thực hiện các Nghị quyết, chương trình, đề án của Đảng và Nhà nước về sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế đối với tất cả các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

(3) Xây dựng, cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo một cách hợp lý. Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy mạnh giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập. Đồng thời tiến hành xã hội hóa một số lĩnh vực nhiệm vụ công.

(4) Rà soát, sắp xếp, kiện toàn, tinh gọn đầu mối bên trong các tổ chức trong hệ thống chính trị để tổ chức có thể đảm nhiệm nhiều việc. Từng bước thực hiện cải cách chế độ tiền lương.

(5) Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin; khai thác hiệu quả hạ tầng công nghệ thông tin đã được đầu tư phục vụ lãnh đạo, quản lý, điều hành, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị.

(6) Tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là lĩnh vực giáo dục, y tế; giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, biên chế cho những đơn vị đủ điều kiện; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế cung ứng dịch vụ công.

(7) Các ngành, các cấp đẩy mạnh hơn nữa cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính theo hướng dân chủ, chuyên nghiệp, phục vụ nhân dân; tạo sự chuyển biến tích cực trong mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường, xã hội; giữa nhà nước với tổ chức, cá nhân thông qua việc thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông với các mô hình tiên tiến, phù hợp trong giải quyết thủ tục hành chính.

4. Đối với cơ sở tôn giáo và tín ngưỡng

(1) Cấp ủy, chính quyền các cấp cần tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; xây dựng chương trình, kế hoạch tuyên truyền, phổ biến Luật phù hợp với từng đối tượng và điều kiện thực tế. Phát huy vai trò của đội ngũ cán bộ chủ trì, chủ chốt trong kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nảy sinh; làm tốt công tác sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm công tác tuyên truyền, phổ biến Luật.

(2) Tăng cường bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên Luật Tín ngưỡng, tôn giáo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

(3) Lựa chọn nội dung, đổi mới phương pháp, hình thức tuyên truyền, phổ biến Luật Tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp với từng địa bàn, đối tượng.

(4) Phối hợp chặt chẽ giữa các tổ chức, lực lượng trong tuyên truyền, phổ biến Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, tạo sức mạnh tổng hợp trong thực hiện.

KẾT LUẬN

Như vậy, kết quả Tổng điều tra kinh tế 2017 đã phản ánh được nhiều thông tin khá toàn diện về tình hình phát triển, cơ cấu và sự phân bố các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng trên phạm vi toàn tỉnh. Sau 5 năm, hầu hết các cơ sở kinh tế có sự tăng trưởng khá về quy mô, kết quả sản xuất kinh doanh tốt hơn, thu hút và giải quyết được lực lượng lớn lao động trong tỉnh. Các ngành SXKD chính lớn, trọng điểm của tỉnh tiếp tục giữ vai trò quan trọng và đóng góp nhiều hơn GRDP vào tăng trưởng kinh tế toàn tỉnh; sản phẩm, hàng hóa sản xuất ngày càng đa dạng, có tính cạnh tranh cao. Các ngành thương mại, dịch vụ ngày càng chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế, hoạt động xúc tiến thương mại được tỉnh chú trọng. Công tác quản lý thị trường, đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại được tăng cường. Tuy nhiên, các đơn vị sản xuất kinh doanh của tỉnh có xuất phát điểm thấp. Các doanh nghiệp chủ yếu là vừa, nhỏ và siêu nhỏ; các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phần nhiều còn sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, chưa có nhiều ngành nghề hoặc sản phẩm mũi nhọn mang tính đột phá; hoạt động sản xuất kinh doanh của một số nghề, làng nghề chưa hiệu quả, còn gặp nhiều khó khăn;...

Để công tác quản lý, điều hành của Đảng, Nhà nước có hiệu quả hơn, cần tiếp tục thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, tích cực nắm bắt, tháo gỡ các khó khăn cho các cơ sở kinh tế, tăng cường cải cách hành chính; đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động;... để góp phần thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, xây dựng tỉnh Thái Bình ngày càng phát triển, văn minh, giàu đẹp.

PHẦN III
CÁC BẢNG SỐ LIỆU

I. KẾT QUẢ CHUNG

Biểu 01/TH-ĐTKT**SỐ CƠ SỞ, CƠ CẤU CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP
VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG NĂM 2012 VÀ 2017**

A	Số cơ sở (Cơ sở)		Năm 2017/2012 (%)	Cơ cấu (%)	
	Năm 2012	Năm 2017		Năm 2012	Năm 2017
	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	144.100	142.741	99,06	100,00	100,00
Doanh nghiệp	2.759	3.587	130,01	1,91	2,51
Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	137.101	134.631	98,20	95,14	94,32
Cơ sở hành chính, sự nghiệp	2.585	2.697	104,33	1,79	1,89
Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	1.652	1.826	110,53	1,15	1,28

Biểu 02/TH-ĐTKT

**SỐ CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Năm 2012					Năm 2017				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	144.097	2.759	137.101	2.585	1.652	142.741	3.587	134.631	2.697	1.826
Thành phố Thái Bình	17.579	1.062	16.121	343	53	20.254	1.511	18.297	381	65
Huyện Quỳnh Phụ	21.418	169	20.592	334	323	17.004	212	16.107	341	344
Huyện Hưng Hà	23.109	252	22.312	295	250	23.251	361	22.317	311	262
Huyện Đông Hưng	18.459	242	17.661	352	204	20.463	331	19.547	357	228
Huyện Thái Thụy	18.674	363	17.658	392	261	18.691	430	17.524	411	326
Huyện Tiền Hải	15.134	301	14.368	290	175	13.790	304	12.986	303	197
Huyện Kiến Xương	18.468	186	17.787	311	184	16.726	218	16.004	315	189
Huyện Vũ Thư	11.256	184	10.602	268	202	12.562	220	11.849	278	215

Biểu 03/TH-ĐTKT

**CƠ CẤU CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017**

Đơn vị tính: %

65

A	Năm 2017/2012					Cơ cấu năm 2017				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
TỔNG SỐ	99,06	130,01	98,20	104,33	110,53	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thái Bình	115,22	142,28	113,50	111,08	122,64	14,33	42,12	13,59	14,13	3,56
Huyện Quỳnh Phụ	79,39	125,44	78,22	102,10	106,50	11,81	5,91	11,96	12,64	18,84
Huyện Hưng Hà	100,61	143,25	100,02	105,42	104,80	16,41	10,06	16,58	11,53	14,35
Huyện Đông Hưng	110,86	136,78	110,68	101,42	111,76	14,38	9,23	14,52	13,24	12,49
Huyện Thái Thụy	100,09	118,46	99,24	104,85	124,90	12,99	11,99	13,02	15,24	17,85
Huyện Tiền Hải	91,12	101,00	90,38	104,48	112,57	9,62	8,48	9,65	11,23	10,79
Huyện Kiến Xương	90,57	117,20	89,98	101,29	102,72	11,74	6,08	11,89	11,68	10,35
Huyện Vũ Thư	111,60	119,57	111,76	103,73	106,44	8,73	6,13	8,80	10,31	11,77

Biểu 04/TH-ĐTKT

**SỐ CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017**

Đơn vị tính: Cơ sở

99

	Năm 2012					Năm 2017				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	144.100	2.759	137.101	2.585	1.655	142.741	3.587	134.631	2.697	1.826
Phân theo ngành SXKD chính										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	359	358	-	1	-	350	344	-	6	-
B. Khai khoáng	410	3	407	-	-	108	4	104	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	62.143	593	61.550	-	-	44.846	805	44.041	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	120	87	33	-	-	88	54	34	-	-

(Tiếp theo) **Biểu 04/TH-ĐTKT**

**SỐ CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Năm 2012					Năm 2017				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	502	12	490	-	-	932	33	898	1	-
F. Xây dựng	7.812	327	7.485	-	-	5.150	463	4.687	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	45.159	753	44.406	-	-	58.420	1.113	57.305	2	-
H. Vận tải kho bãi	5.312	210	5.101	1	-	5.762	266	5.492	4	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.680	46	7.634	-	-	9.931	71	9.858	2	-
J. Thông tin và truyền thông	405	3	389	13	-	44	6	24	14	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	284	214	67	3	-	173	141	32	-	-

(Tiếp theo) **Biểu 04/TH-ĐTKT**

**SỐ CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Năm 2012					Năm 2017				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.273	15	2.257	1	-	2.745	20	2.633	92	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	561	80	465	16	-	530	140	390	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.523	36	1.482	5	-	2.095	78	2.014	3	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	1.219	-	-	1.219	-	1.207	-	-	1.207	-

(Tiếp theo) **Biểu 04/TH-ĐTKT**

**SỐ CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Năm 2012					Năm 2017				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
P. Giáo dục và đào tạo	1.017	7	58	950	2	998	15	40	941	2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	571	5	238	328	-	760	9	412	339	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	358	4	343	11	-	723	8	691	24	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	6.392	6	4.696	37	1.653	7.879	17	5.976	62	1.824

Biểu 05/TH-ĐTKT

**CƠ CẤU CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017**

Đơn vị tính: %

	Năm 2017/2012					Cơ cấu năm 2017				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	99,06	130,01	98,20	104,33	110,33	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo ngành SXKD chính										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	97,49	96,09	-	600,00	-	0,25	9,59	-	0,22	-
B. Khai khoáng	26,34	133,33	25,55	-	-	0,08	0,11	0,08	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	72,17	135,75	71,55	-	-	31,42	22,44	32,71	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	73,33	62,07	103,03	-	-	0,06	1,51	0,03	-	-

(Tiếp theo) **Biểu 05/TH-ĐTKT**

**CƠ CẤU CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017**

Đơn vị tính: %

	Năm 2017/2012					Cơ cấu năm 2017				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
71 E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	185,66	275,00	183,27	-	-	0,65	0,92	0,67	0,04	-
F. Xây dựng	65,92	141,59	62,62	-	-	3,61	12,91	3,48	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	129,37	147,81	129,05	-	-	40,93	31,03	42,56	0,07	-
H. Vận tải kho bãi	108,47	126,67	107,67	400,00	-	4,04	7,42	4,08	0,15	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	129,31	154,35	129,13	-	-	6,96	1,98	7,32	0,07	-
J. Thông tin và truyền thông	10,86	200,00	6,17	107,69	-	0,03	0,17	0,02	0,52	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	60,92	65,89	47,76	-	-	0,12	3,93	0,02	-	-

(Tiếp theo) **Biểu 05/TH-ĐTKT**

**CƠ CẤU CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017**

Đơn vị tính: %

	Năm 2017/2012					Cơ cấu năm 2017				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
72 L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	120,77	133,33	116,66	9.200,00	-	1,92	0,56	1,96	3,41	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	94,47	175,00	83,87	-	-	0,37	3,90	0,29	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	137,56	216,67	135,90	60,00	-	1,47	2,17	1,50	0,11	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	99,02	-	-	99,02	-	0,85	-	-	44,75	-
P. Giáo dục và đào tạo	98,13	214,29	68,97	99,05	100,00	0,70	0,42	0,03	34,89	0,11

(Tiếp theo) **Biểu 05/TH-ĐTKT**

**CƠ CẤU CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017**

Đơn vị tính: %

	Năm 2017/2012					Cơ cấu năm 2017				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
73 Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	133,10	180,00	173,11	103,35	-	0,53	0,25	0,31	12,57	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	201,96	200,00	201,46	218,18	-	0,51	0,22	0,51	0,89	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	123,26	283,33	127,26	167,57	110,34	5,52	0,47	4,44	2,30	99,89

Biểu 06/TH-ĐTKT**SỐ LAO ĐỘNG, CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ,
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG NĂM 2012 VÀ 2017**

A	Số lao động (Người)		Năm 2017/2012 (%)	Cơ cấu (%)	
	Năm 2012	Năm 2017		Năm 2012	Năm 2017
	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	435.655	475.294	109,10	100,00	100,00
Doanh nghiệp	131.949	181.018	137,19	30,29	38,09
Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	253.032	236.440	93,44	58,08	49,75
Cơ sở hành chính, sự nghiệp	47.661	54.694	114,76	10,94	11,51
Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	3.013	3.142	104,28	0,69	0,66

Biểu 07/TH-ĐTKT

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017**

Đơn vị tính: Người

A	Năm 2012					Năm 2017				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
TỔNG SỐ	435.655	131.949	253.032	47.661	3.013	475.294	181.018	236.440	54.694	3.142
Thành phố Thái Bình	101.115	64.132	24.967	11.763	253	127.614	84.565	27.826	14.871	352
Huyện Quỳnh Phụ	53.167	9.284	38.369	4.959	555	50.437	14.513	29.816	5.619	489
Huyện Hưng Hà	66.038	10.975	49.294	5.388	381	65.509	15.735	43.537	5.829	408
Huyện Đông Hưng	53.187	15.129	32.492	5.228	338	57.928	18.221	33.718	5.631	358
Huyện Thái Thụy	45.361	9.323	29.594	6.029	415	49.364	12.842	28.836	7.270	416
Huyện Tiền Hải	42.656	10.838	26.466	4.933	419	46.821	18.839	22.101	5.523	358
Huyện Kiến Xương	42.473	5.022	32.333	4.730	388	42.113	6.530	30.217	4.913	453
Huyện Vũ Thư	31.658	7.246	19.517	4.631	264	35.508	9.773	20.389	5.038	308

Biểu 08/TH-ĐTKT

**CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017**

Đơn vị tính: %

	Năm 2017/2012					Cơ cấu năm 2017				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	109,10	137,19	93,44	114,76	104,28	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thái Bình	126,21	131,86	111,45	126,42	139,13	26,85	46,72	11,77	27,19	11,20
Huyện Quỳnh Phụ	94,87	156,32	77,71	113,31	88,11	10,61	8,02	12,61	10,27	15,56
Huyện Hưng Hà	99,20	143,37	88,32	108,18	107,09	13,78	8,69	18,41	10,66	12,99
Huyện Đông Hưng	108,91	120,44	103,77	107,71	105,92	12,19	10,07	14,26	10,30	11,39
Huyện Thái Thụy	108,82	137,75	97,44	120,58	100,24	10,39	7,09	12,20	13,29	13,24
Huyện Tiền Hải	109,76	173,82	83,51	111,96	85,44	9,85	10,41	9,35	10,10	11,39
Huyện Kiến Xương	99,15	130,03	93,46	103,87	116,75	8,86	3,61	12,78	8,98	14,42
Huyện Vũ Thư	112,16	134,87	104,47	108,79	116,67	7,47	5,40	8,62	9,21	9,80

Biểu 09/TH-ĐTKT**LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Cơ sở SXKD cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	152.337	101.235	49.856	29	1.217
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.613	1.585		28	
II. Công nghiệp, xây dựng	149.507	99.650	49.856	1	
Khai khoáng	95	16	79		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	136.081	93.441	42.640		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	358	326	32		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.373	536	836	1	
Xây dựng	11.600	5.331	6.269		
III. Dịch vụ	107.045	8.989	61.944	34.895	1.217
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.501	5.587	45.904	10	
Vận tải kho bãi	1.328	702	591	35	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.270	582	9.680	8	
Thông tin và truyền thông	181	36	10	135	

(Tiếp theo) **Biểu 09/TH-ĐTKT**

**LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP
VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Doanh nghiệp	Cơ sở SXKD cá thể	Cơ sở hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
A	1	2	3	4	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	591	573	18		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.216	113	1.103		
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	1.257	515	212	530	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.794	329	1.430	35	
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	4.213			4.213	
Giáo dục và đào tạo	25.083	148	54	24.819	62
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5.310	294	291	4.725	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	767	52	483	232	
Hoạt động dịch vụ khác	3.534	58	2.168	153	1.155

Biểu 10/TH-ĐTKT**SỐ MÁY TÍNH HIỆN CÓ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**

	Tổng số (Đơn vị)	Trong đó					
		Tổng số đơn vị có máy vi tính		Số đơn vị có kết nối internet		Số đơn vị có website	
		Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp	3.587	3.257	90,80	3.237	90,24	730	20,35
Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	134.631	6.929	5,15	57.553	42,75	31	0,02

II. DOANH NGHIỆP

Biểu 11/TH_DN

**SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
CÓ ĐẾN 31/12/2017**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	DN Nhà nước		DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài		Liên doanh		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
			DN Nhà nước trung ương			DN Nhà nước địa phương		100% vốn nước ngoài	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
TỔNG SỐ	3.587	23	13	10	3.512	52	49	3	
Phân theo ngành SXKD chính									
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	344	4	2	2	340	-	-	-	
B. Khai khoáng	4	2	2	-	2	-	-	-	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	805	8	4	4	748	49	47	2	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	54	1	1	-	53	-	-	-	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	33	2	-	2	31	-	-	-	
F. Xây dựng	463	1	-	1	462	-	-	-	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.113	3	3	-	1.109	1	1	-	
H. Vận tải kho bãi	266	1	1	-	265	-	-	-	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	71	-	-	-	71	-	-	-	
J. Thông tin và truyền thông	6	-	-	-	6	-	-	-	

(Tiếp theo) **Biểu 11/TH_DN**

**SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
CÓ ĐẾN 31/12/2017**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	DN Nhà nước			DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN Nhà nước trung ương	DN Nhà nước địa phương			100% vốn nước ngoài	Liên doanh
A	1	2	3	4	5	6	7	8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	141	-	-	-	141	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	-	-	-	18	2	1	1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	140	-	-	-	140	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	78	-	-	-	78	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	15	-	-	-	15	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	-	-	-	9	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	1	-	1	7	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	17	-	-	-	17	-	-	-

Biểu 12/TH_DN**SỐ DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Năm 2012	Năm 2017	Năm 2017/2012 (%)
TỔNG SỐ	2.759	3.587	130,01
I. Phân theo loại hình doanh nghiệp			
1. Doanh nghiệp nhà nước	28	23	82,14
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2.689	3.512	130,61
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	42	52	123,81
II. Phân theo đơn vị hành chính			
Thành phố Thái Bình	1.062	1.511	142,28
Huyện Quỳnh Phụ	169	212	125,44
Huyện Hưng Hà	252	361	143,25
Huyện Đông Hưng	242	331	136,78
Huyện Thái Thụy	363	430	118,46
Huyện Tiền Hải	301	304	101,00
Huyện Kiến Xương	186	218	117,20
Huyện Vũ Thư	184	220	119,57

Biểu 13/TH_DN**SỐ DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017
PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG, LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo tình trạng hoạt động			
		Đang hoạt động	Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ	Ngừng hoạt động để chờ giải thể	Tình trạng khác
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	3.587	3.326	261	-	-
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
1. Khu vực kinh tế trong nước	3.535	3.274	261	-	-
a. Doanh nghiệp nhà nước	23	23	-	-	-
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	3.512	3.251	261	-	-
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	52	52	-	-	-
Phân theo ngành SXKD chính					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	344	339	5	-	-
B. Khai khoáng	4	3	1	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	805	749	56	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	54	54	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	33	29	4	-	-
F. Xây dựng	463	406	57	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.113	1.043	70	-	-
H. Vận tải kho bãi	266	238	28	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	71	67	4	-	-
J. Thông tin và truyền thông	6	5	1	-	-

(Tiếp theo) **Biểu 13/TH_DN**

SỐ DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017
PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG, LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo tình trạng hoạt động			
		Đang hoạt động	Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ	Ngừng hoạt động để chờ giải thể	Tình trạng khác
A	1	2	3	4	5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	141	137	4	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	17	3	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	140	128	12	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	78	72	6	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	15	12	3	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	7	2	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	7	1	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	17	13	4	-	-

Biểu 14/TH_DN

**LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Doanh nghiệp Nhà nước			DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN Nhà nước Trung ương	DN Nhà nước địa phương			100% vốn nước ngoài	Liên doanh nước ngoài
A	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8
TỔNG SỐ	181.018	4.674	2.383	2.291	138.834	37.510	36.736	774
Phân theo ngành SXKD chính								
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8.122	1.028	536	492	7.094	-	-	-
B. Khai khoáng	124	103	103	-	21	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	123.541	1.293	501	792	84.762	37.486	36.716	770
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.358	891	891	-	467	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	1.485	664	-	664	821	-	-	-
F. Xây dựng	19.648	270	-	270	19.378	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	14.624	293	293	-	14.327	4	4	-
H. Vận tải kho bãi	5.222	59	59	-	5.163	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.035	-	-	-	1.035	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông	99	-	-	-	99	-	-	-

(Tiếp theo) **Biểu 14/TH_DN**

LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Doanh nghiệp Nhà nước			DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN Nhà nước Trung ương	DN Nhà nước địa phương			100% vốn nước ngoài	Liên doanh nước ngoài
A	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.267	-	-	-	1.267	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	287	-	-	-	267	20	16	4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.573	-	-	-	1.573	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.650	-	-	-	1.650	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	168	-	-	-	168	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	476	-	-	-	476	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	230	73	-	73	157	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	109	-	-	-	109	-	-	-

Biểu 15/TH_DN

SỐ DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017 PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	3.587	930	738	1.409	356	53	47	30	20	4
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
1. Khu vực kinh tế trong nước	3.535	927	737	1.403	346	47	44	19	9	3
a. Doanh nghiệp nhà nước	23	-	-	5	10	2	3	3	-	-
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	3.512	927	737	1.398	336	45	41	16	9	3
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	52	3	1	6	10	6	3	11	11	1
Phân theo ngành SXKD chính										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	344	13	80	240	9	-	1	1	-	-
B. Khai khoáng	4	1	-	2	1	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	805	121	92	292	177	38	36	26	19	4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	54	4	29	20	-	-	-	1	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	33	5	5	17	4	-	2	-	-	-

06

(Tiếp theo) **Biểu 15/TH_DN**

SỐ DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017 PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
F. Xây dựng	463	77	54	227	91	9	4	-	1	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.113	481	271	311	44	2	3	1	-	-
H. Vận tải kho bãi	266	54	55	141	14	1	-	1	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	71	20	23	25	2	1	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông	6	4	-	1	1	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	141	48	37	55	1	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	8	4	7	1	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	140	41	55	40	4	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	78	38	19	15	4	1	1	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	15	3	7	5	-	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	1	1	5	1	1	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	2	1	3	2	-	-	-	-	-

Biểu 16/TH_DN

CƠ CẤU DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017 PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	100,00	25,93	20,57	39,28	9,92	1,48	1,31	0,84	0,56	0,11
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
1. Khu vực kinh tế trong nước	100,00	26,22	20,85	39,69	9,79	1,33	1,24	0,54	0,25	0,08
a. Doanh nghiệp nhà nước	100,00	-	-	21,74	43,48	8,70	13,04	13,04	-	-
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	100,00	26,40	20,99	39,81	9,57	1,28	1,17	0,46	0,26	0,09
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	5,77	1,92	11,54	19,23	11,54	5,77	21,15	21,15	1,92
Phân theo ngành SXKD chính										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,00	3,78	23,26	69,77	2,62	-	0,29	0,29	-	-
B. Khai khoáng	100,00	25,00		50,00	25,00	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,00	15,03	11,43	36,27	21,99	4,72	4,47	3,23	2,36	0,50
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	7,41	53,70	37,04	-	-	-	1,85	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,00	15,15	15,15	51,52	12,12	-	6,06	-	-	-

(Tiếp theo) **Biểu 16/TH_DN**

CƠ CẤU DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017 PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
F. Xây dựng	100,00	16,63	11,66	49,03	19,65	1,94	0,86	-	0,22	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	100,00	43,22	24,35	27,94	3,95	0,18	0,27	0,09	-	-
H. Vận tải kho bãi	100,00	20,30	20,68	53,01	5,26	0,38	-	0,38	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,00	28,17	32,39	35,21	2,82	1,41	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông	100,00	66,67	-	16,67	16,67	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,00	34,04	26,24	39,01	0,71	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,00	40,00	20,00	35,00	5,00	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,00	29,29	39,29	28,57	2,86	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,00	48,72	24,36	19,23	5,13	1,28	1,28	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	100,00	20,00	46,67	33,33	-	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,00	11,11	11,11	55,56	11,11	11,11	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,00	25,00	12,50	37,50	25,00	-	-	-	-	-

93

Biểu 17/TH_DN**LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017***Đơn vị tính: Người*

	Năm 2012	Năm 2017	Năm 2017/2012 (%)
TỔNG SỐ	131.949	181.018	137,19
I. Phân theo loại hình doanh nghiệp			
1. Doanh nghiệp nhà nước	5.871	4.674	79,61
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	98.789	138.834	140,54
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	27.289	37.510	137,45
II. Phân theo đơn vị hành chính			
Thành phố Thái Bình	64.132	84.565	131,86
Huyện Quỳnh Phụ	9.284	14.513	156,32
Huyện Hưng Hà	10.975	15.735	143,37
Huyện Đông Hưng	15.129	18.221	120,44
Huyện Thái Thụy	9.323	12.842	137,75
Huyện Tiền Hải	10.838	18.839	173,82
Huyện Kiến Xương	5.022	6.530	130,03
Huyện Vũ Thư	7.246	9.773	134,87

Biểu 18/TH_DN

GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 01/01					Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định				Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
A	1	2	3	4=2-3	5	6	7	8	9=7-8	10
TỔNG SỐ	35.623.966	38.150.278	9.849.656	28.300.622	25,82	39.488.856	43.076.272	12.330.261	30.746.011	28,62
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
1. Khu vực kinh tế trong nước	32.010.742	33.195.342	7.897.894	25.297.448	23,79	35.794.999	37.578.265	9.928.328	27.649.937	26,42
a. Doanh nghiệp nhà nước	7.807.665	9.926.093	2.302.850	7.623.243	23,20	7.831.090	10.679.481	3.029.664	7.649.817	28,37
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	24.203.077	23.269.249	5.595.044	17.674.205	24,04	27.963.909	26.898.784	6.898.664	20.000.120	25,65
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3.613.224	4.954.936	1.951.762	3.003.174	39,39	3.693.857	5.498.007	2.401.933	3.096.074	43,69
Phân theo ngành SXKD chính										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.176.556	1.362.851	316.180	1.046.671	23,20	1.523.564	1.713.019	341.596	1.371.423	19,94
B. Khai khoáng	558.458	594.632	47.033	547.599	7,91	541.234	669.088	132.759	536.329	19,84
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.009.367	21.787.960	5.853.916	15.934.043	26,87	19.074.682	24.613.993	7.445.640	17.168.353	30,25
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.306.797	2.601.472	1.379.408	1.222.064	53,02	1.537.033	3.029.947	1.631.944	1.398.004	53,86
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	460.395	513.870	248.067	265.803	48,27	618.744	711.231	302.314	408.917	42,51

(Tiếp theo) **Biểu 18/TH_DN**

GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 01/01					Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
A	1	2	3	4=2-3	5	6	7	8	9=7-8	10
F. Xây dựng	2.210.878	911.462	296.705	614.756	32,55	3.337.894	1.073.795	362.207	711.588	33,73
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3.674.909	3.077.489	489.300	2.588.188	15,90	4.287.770	3.624.651	593.893	3.030.759	16,38
H. Vận tải kho bãi	4.219.870	5.009.116	896.857	4.112.259	17,90	4.504.457	5.612.857	1.123.523	4.489.334	20,02
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	678.671	557.424	63.341	494.084	11,36	619.573	579.191	81.341	497.849	14,04
J. Thông tin và truyền thông	34.832	43.101	25.501	17.600	59,17	36.130	67.077	31.161	35.916	46,46
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	93.937	70.723	18.288	52.435	25,86	102.478	78.881	22.811	56.070	28,92
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	883.390	240.490	37.396	203.094	15,55	1.337.908	242.488	46.930	195.558	19,35
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	71.995	79.751	20.823	58.928	26,11	74.977	85.121	24.113	61.008	28,33
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.109.046	1.170.058	110.947	1.059.111	9,48	1.697.029	838.780	132.921	705.859	15,85
P. Giáo dục và đào tạo	19.602	6.245	2.222	4.023	35,58	33.457	13.251	2.341	10.911	17,66
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	97.877	100.466	40.423	60.044	40,23	131.921	99.200	44.649	54.550	45,01
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13.253	17.690	523	17.167	2,96	25.226	17.740	6.926	10.814	39,04
S. Hoạt động dịch vụ khác	4.134	5.479	2.727	2.752	49,77	4.779	5.963	3.193	2.770	53,55

Biểu 19/TH_DN

TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 01/01			Thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
		Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn		Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
A	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7
TỔNG SỐ	81.729.810	46.105.845	35.623.966	97.473.700	57.984.844	39.488.856	89.601.755
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Khu vực kinh tế trong nước	74.324.156	42.313.414	32.010.742	89.619.364	53.824.365	35.794.999	81.971.760
a. Doanh nghiệp nhà nước	8.747.970	940.306	7.807.665	8.854.392	1.023.302	7.831.090	8.801.181
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	65.576.186	41.373.108	24.203.077	80.764.973	52.801.063	27.963.909	73.170.580
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7.405.654	3.792.431	3.613.224	7.854.336	4.160.479	3.693.857	7.629.995
Phân theo ngành SXKD chính							
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.653.486	476.930	1.176.556	2.038.855	515.291	1.523.564	1.846.171
B. Khai khoáng	628.897	70.439	558.458	672.349	131.115	541.234	650.623
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	35.043.216	17.033.849	18.009.367	38.658.690	19.584.008	19.074.682	36.850.953
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.387.831	81.033	1.306.797	1.669.556	132.523	1.537.033	1.528.694
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	738.960	278.565	460.395	960.175	341.431	618.744	849.568

(Tiếp theo) **Biểu 19/TH_DN**

TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 01/01			Thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
		Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn		Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
A	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7
F. Xây dựng	7.015.056	4.804.178	2.210.878	9.104.751	5.766.857	3.337.894	8.059.904
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	16.738.990	13.064.081	3.674.909	23.996.113	19.708.343	4.287.770	20.367.552
H. Vận tải kho bãi	6.974.892	2.755.022	4.219.870	7.590.641	3.086.184	4.504.457	7.282.767
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	921.379	242.709	678.671	989.359	369.785	619.573	955.369
J. Thông tin và truyền thông	48.312	13.480	34.832	61.194	25.064	36.130	54.753
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5.549.143	5.455.206	93.937	6.537.729	6.435.251	102.478	6.043.436
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.240.875	357.485	883.390	1.856.223	518.315	1.337.908	1.548.549
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	409.523	337.529	71.995	470.377	395.401	74.977	439.950
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.099.246	990.200	2.109.046	2.497.614	800.585	1.697.029	2.798.430
P. Giáo dục và đào tạo	36.299	16.697	19.602	52.845	19.388	33.457	44.572
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	148.868	50.991	97.877	206.808	74.886	131.921	177.838
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	75.209	61.956	13.253	87.768	62.542	25.226	81.489
S. Hoạt động dịch vụ khác	19.629	15.495	4.134	22.653	17.874	4.779	21.141

Biểu 20 /TH_DN**GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017***Đơn vị tính: Triệu đồng*

	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 năm 2012	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 năm 2017	Năm 2017/2012 (%)
A	1	2	3
TỔNG SỐ	21.702.904	39.488.856	181,95
I. Phân theo loại hình doanh nghiệp			
1. Doanh nghiệp nhà nước	1.964.361	7.831.090	398,66
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	16.693.502	27.963.909	167,51
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.045.041	3.693.857	121,31
II. Phân theo đơn vị hành chính			
Thành phố Thái Bình	10.026.128	21.845.411	217,88
Huyện Quỳnh Phụ	861.280	1.423.101	165,23
Huyện Hưng Hà	365.857	2.069.163	565,57
Huyện Đông Hưng	1.102.077	2.533.259	229,86
Huyện Thái Thụy	7.104.116	7.048.679	99,22
Huyện Tiền Hải	1.579.239	3.093.784	195,90
Huyện Kiến Xương	346.958	837.368	241,35
Huyện Vũ Thư	317.249	638.091	201,13

Biểu 21/TH_DN

**NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC
THỜI ĐIỂM 31/12/2017 PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra					
		Doanh nghiệp tập thể	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH tư nhân	CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	CT cổ phần không có vốn Nhà nước
A	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ	80.764.973	7.813.707	1.145.914	-	41.391.829	406.558	30.006.964
Phân theo ngành SXKD chính							
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.217.000	960.807	11.935	-	216.368	-	27.890
B. Khai khoáng	51.476	-	-	-	51.476	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.702.409	70.610	492.255	-	10.611.648	311.520	14.216.375
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	240.823	220.554	2.167	-	427	-	17.675
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	688.227	3.765	6.189	-	310.629	-	367.644
F. Xây dựng	9.050.173	27.643	137.158	-	3.944.020	24.277	4.917.075
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	23.759.645	9.203	380.595	-	18.757.489	69.954	4.542.403
H. Vận tải kho bãi	7.564.862	21.022	54.701	-	4.300.233	807	3.188.099
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	989.359	-	32.740	-	240.722	-	715.897
J. Thông tin và truyền thông	61.194	-	-	-	15.016	-	46.178

(Tiếp theo) **Biểu 21/TH_DN**

NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC
THỜI ĐIỂM 31/12/2017 PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra					
		Doanh nghiệp tập thể	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH tư nhân	CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	CT cổ phần không có vốn Nhà nước
A	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6.537.729	6.497.444	22.722	-	17.564	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.626.670	2.510	-	-	239.080	-	1.385.080
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	470.377	148	-	-	216.312	-	253.917
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.497.614	-	5.243	-	2.335.637	-	156.734
P. Giáo dục và đào tạo	52.845	-	-	-	41.787	-	11.058
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	206.808	-	-	-	49.189	-	157.619
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	25.109	-	211	-	24.898	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	22.653	-	-	-	19.333	-	3.320

Biểu 22/TH_DN**NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THỜI ĐIỂM 31/12
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH***Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Năm 2012	Năm 2017	Năm 2017/2012 (%)
A	1	2	3
TỔNG SỐ	48.906.839	97.473.700	199,30
I. Phân theo loại hình doanh nghiệp			
1. Doanh nghiệp nhà nước	3.117.888	8.854.392	283,99
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	39.627.721	80.764.972	203,81
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.161.230	7.854.336	127,48
II. Phân theo đơn vị hành chính			
Thành phố Thái Bình	21.854.829	45.697.872	209,10
Huyện Quỳnh Phụ	3.052.511	3.914.873	128,25
Huyện Hưng Hà	2.317.700	6.362.568	274,52
Huyện Đông Hưng	3.219.119	7.134.929	221,64
Huyện Thái Thụy	12.794.967	20.284.642	158,54
Huyện Tiền Hải	3.419.903	8.306.985	242,90
Huyện Kiến Xương	1.293.003	2.990.254	231,26
Huyện Vũ Thư	954.807	2.781.577	291,32

Biểu 23/TH_DN

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN

		Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
			Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
A		1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ										
103	+ Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	3.587	266	268	1.466	521	741	250	45	30
	+ Số lao động (31/12) (Người)	181.018	1.274	1.798	21.641	14.392	49.318	42.465	25.509	24.621
	+ Doanh thu thuần (Triệu đồng)	90.492.086	186.383	471.666	3.301.368	3.600.454	19.008.222	21.410.560	12.121.706	30.391.727
	+ Lợi nhuận (Triệu đồng)	225.818	(5.816)	(10.134)	(29.836)	(50.337)	430	49.453	(40.022)	312.081
	+ Nộp ngân sách (Triệu đồng)	2.291.760	6.035	24.234	58.375	56.518	287.046	297.719	333.667	1.228.168
	+ Tài sản dài hạn (31/12) (Triệu đồng)	39.488.856	9.579	38.836	1.087.474	1.022.476	4.928.937	7.270.688	6.691.358	18.439.509
	+ Tổng nguồn vốn (31/12) (Triệu đồng)	97.473.700	64.474	199.386	3.695.151	3.606.460	16.780.945	22.385.992	13.892.673	36.848.618

Biểu 24/TH_DN

VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012				Năm 2017				Năm 2017/2012 (%)			
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
		Doanh nghiệp nhà nước	DN ngoài nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài		Doanh nghiệp nhà nước	DN ngoài nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài		Doanh nghiệp nhà nước	DN ngoài nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	8.977.061	666.011	7.493.905	817.145	6.495.686	301.982	5.399.365	794.339	138,20	220,55	138,79	102,87
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	318.490	152.034	166.456	-	158.211	29.919	120.020	8.272	201,31	508,15	138,69	-
Khai khoáng	17.607	9.843	7.764	-	1.872	287	1.585	-	940,54	3.429,62	489,84	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.744.670	45.595	2.907.677	791.398	2.279.833	106.132	1.388.542	785.159	164,25	42,96	209,41	100,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	428.725	425.028	3.697	-	40.918	26.056	14.862	-	1.047,77	1.631,21	24,88	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	197.266	28.734	168.532	-	25.476	21.444	4.032	-	774,32	134,00	4.179,86	-
Xây dựng	1.236.120	2.972	1.233.148	-	761.007	2.450	758.557	-	162,43	121,31	162,56	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.181.781	1.805	1.179.976	-	1.011.016	68.742	942.274	-	116,89	2,63	125,23	-

(Tiếp theo) **Biểu 24/TH_DN**

VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012				Năm 2017				Năm 2017/2012 (%)			
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
		Doanh nghiệp nhà nước	DN ngoài nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài		Doanh nghiệp nhà nước	DN ngoài nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài		Doanh nghiệp nhà nước	DN ngoài nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
105 Vận tải kho bãi	906.724	-	906.724	-	1.822.244	11.719	1.810.525	-	49,76	-	50,08	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	98.148	-	72.526	25.622	22.329		22.329	-	439,55	-	324,81	-
Thông tin và truyền thông	557	-	557	-	33.951	33.951		-	1,64	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	58.654	-	58.654	-	29.340		29.340	-	199,91	-	199,91	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	369.257	-	369.132	125	10.914		10.006	908	3.383,33	-	3.689,11	13,77
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	45.909	-	45.909	-	37.334		37.334	-	122,97	-	122,97	-
Giáo dục và đào tạo	13.868	-	13.868	-	-		-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	44.716	-	44.716	-	4.578		4.578	-	976,76	-	976,76	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16.821	-	16.821	-	1.282	1.282		-	1.312,09	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	54.920	-	54.920	-	9.139		9.139	-	600,94	-	600,94	-

Biểu 25 /TH_DN

DOANH THU THUẦN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	DN Nhà nước			DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN Nhà nước Trung ương	DN Nhà nước địa phương			100% vốn nước ngoài	Liên doanh
A	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8
TỔNG SỐ	90.492.086	5.577.185	4.611.953	965.232	74.645.800	10.269.101	10.148.358	120.743
Phân theo ngành SXKD chính								
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	622.326	166.014	73.567	92.447	456.312	-	-	-
B. Khai khoáng	807.468	789.650	789.650	-	17.818	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	33.888.368	1.868.209	1.431.129	437.080	21.769.383	10.250.776	10.130.873	119.903
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	905.085	858.664	858.664	-	46.421	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	386.735	222.408	-	222.408	164.327	-	-	-
F. Xây dựng	4.592.169	71.960	-	71.960	4.520.209	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	44.525.931	1.437.326	1.437.326	-	43.088.527	78	78	-
H. Vận tải kho bãi	2.797.742	21.617	21.617	-	2.776.125	-	-	-

(Tiếp theo) **Biểu 25 /TH_DN**

DOANH THU THUẦN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	DN Nhà nước			DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN Nhà nước Trung ương	DN Nhà nước địa phương			100% vốn nước ngoài	Liên doanh
A	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	306.368	-	-	-	306.368	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông	58.528	-	-	-	58.528	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	578.550	-	-	-	578.550	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	83.923	-	-	-	65.676	18.247	17.407	840
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	216.836	-	-	-	216.836	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	437.362	-	-	-	437.362	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	6.015	-	-	-	6.015	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	106.794	-	-	-	106.794	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	145.995	141.337	-	141.337	4.658	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	25.891	-	-	-	25.891	-	-	-

107

Biểu 26/TH_DN**DOANH THU THUẦN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH***Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Năm 2012	Năm 2017	Năm 2017/2012 (%)
	1	2	3
TỔNG SỐ	53.285.400	90.492.086	169,83
I. Phân theo loại hình doanh nghiệp			
1. Doanh nghiệp nhà nước	4.897.875	5.577.185	113,87
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	40.047.900	74.645.800	186,39
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.339.625	10.269.101	123,14
II. Phân theo đơn vị hành chính			
Thành phố Thái Bình	28.194.149	47.932.894	170,01
Huyện Quỳnh Phụ	6.107.470	5.470.275	89,57
Huyện Hưng Hà	4.113.641	4.776.245	116,11
Huyện Đông Hưng	3.959.276	7.341.514	185,43
Huyện Thái Thụy	6.122.489	15.892.437	259,57
Huyện Tiền Hải	2.383.557	4.578.624	192,09
Huyện Kiến Xương	1.164.125	2.256.946	193,87
Huyện Vũ Thư	1.240.693	2.243.151	180,80

Biểu 27/TH_DN**LỢI NHUẬN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH***Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Năm 2012	Năm 2017
A	1	2
TỔNG SỐ	(54.535)	225.818
I. Phân theo loại hình doanh nghiệp		
1. Doanh nghiệp nhà nước	43.685	(41.913)
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	(70.115)	272.596
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	(28.105)	(4.865)
II. Phân theo đơn vị hành chính		
Thành phố Thái Bình	43.685	420.419
Huyện Quỳnh Phụ	9.486	31.021
Huyện Hưng Hà	3.321	(43.982)
Huyện Đông Hưng	22.957	7.384
Huyện Thái Thụy	(163.938)	(83.324)
Huyện Tiền Hải	21.495	(133.765)
Huyện Kiến Xương	5.040	18.932
Huyện Vũ Thư	3.419	9.133

Biểu 28/TH_DN**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN ĐÃ NỘP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017***Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Năm 2012	Năm 2017	Năm 2017/2012 (%)
A	1	2	3
TỔNG SỐ	1.009.838,0	2.291.760,0	226,94
I. Phân theo loại hình doanh nghiệp			
1. Doanh nghiệp nhà nước	141.053,1	333.440,6	236,39
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	781.812,3	1.587.446,2	203,05
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	86.972,6	370.873,2	426,43
II. Phân theo đơn vị hành chính			
Thành phố Thái Bình	745.490,0	1.642.599,1	220,34
Huyện Quỳnh Phụ	59.504,1	298.203,4	501,15
Huyện Hưng Hà	26.018,3	34.151,7	131,26
Huyện Đông Hưng	42.576,2	65.271,5	153,31
Huyện Thái Thụy	43.002,6	96.718,2	224,91
Huyện Tiền Hải	56.963,5	108.770,2	190,95
Huyện Kiến Xương	10.523,9	11.365,1	107,99
Huyện Vũ Thư	25.759,4	34.680,8	134,63

Biểu 29/TH_DN

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động cuối năm (Người)		Nguồn vốn cuối năm (Triệu đồng)		Tổng tài sản (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp (Triệu đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ	3.587	181.018	109.612	97.473.700	27.345.496	97.473.700	90.492.086	225.818	2.291.760,0
I. Phân theo loại hình doanh nghiệp									
1. Khu vực kinh tế trong nước	3.535	143.508	78.552	89.619.364	23.645.431	89.619.364	80.222.985	230.683	1.920.887,0
a. Doanh nghiệp nhà nước	23	4.674	1.803	8.854.392	1.955.431	8.854.392	5.577.185	(41.913)	333.440,6
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	3.512	138.834	76.749	80.764.973	21.690.000	80.764.973	74.645.800	272.596	1.587.446,0
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	52	37.510	31.060	7.854.336	3.700.065	7.854.336	10.269.101	(4.865)	370.873,2
II. Phân theo ngành SXKD chính									
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	344	8.122	1.562	2.038.855	1.845.248	2.038.855	622.326	47.739	3.463,2
B. Khai khoáng	4	124	16	672.349	29.714	672.349	807.468	(129.331)	1.966,6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	805	123.541	93.096	38.658.690	11.116.680	38.658.690	33.888.368	290.912	1.710.147,0

(Tiếp theo) **Biểu 29/TH_DN**

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP

112

A	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động cuối năm (Người)		Nguồn vốn cuối năm (Triệu đồng)		Tổng tài sản (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp (Triệu đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu				
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	54	1.358	326	1.669.556	660.803	1.669.556	905.085	(22.850)	3.224,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	33	1.485	534	960.175	486.550	960.175	386.735	11.177	16.024,5
F. Xây dựng	463	19.648	5.276	9.104.751	3.477.586	9.104.751	4.592.169	(59.512)	100.202,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.113	14.624	5.503	23.996.113	4.961.984	23.996.113	44.525.931	323.604	297.309,3
H. Vận tải kho bãi	266	5.222	679	7.590.641	2.126.991	7.590.641	2.797.742	(212.695)	61.631,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	71	1.035	570	989.359	522.096	989.359	306.368	(62.602)	9.826,4
J. Thông tin và truyền thông	6	99	32	61.194	8.838	61.194	58.528	2.880	1.573,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	141	1.267	568	6.537.729	352.183	6.537.729	578.550	49.936	9.427,0

(Tiếp theo) **Biểu 29/TH_DN**

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động cuối năm (Người)		Nguồn vốn cuối năm (Triệu đồng)		Tổng tài sản (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp (Triệu đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	287	106	1.856.223	846.800	1.856.223	83.923	(22.602)	2.042,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	140	1.573	508	470.377	325.821	470.377	216.836	(2.440)	13.203,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	78	1.650	319	2.497.614	348.001	2.497.614	437.362	(1.773)	18.027,6
P. Giáo dục và đào tạo	15	168	125	52.845	40.383	52.845	6.015	(3.236)	38,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	476	288	206.808	121.962	206.808	106.794	14.349	1.676,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	230	50	87.768	60.992	87.768	145.995	2.691	36.946,5
S. Hoạt động dịch vụ khác	17	109	54	22.653	12.864	22.653	25.891	(429)	5.031,8

Biểu 30/TH_DN

CƠ CẤU MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Tổng số doanh nghiệp	Số lao động cuối năm		Nguồn vốn cuối năm		Tài sản dài hạn cuối năm	Doanh thu thuần	Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình doanh nghiệp									
1. Khu vực kinh tế trong nước	98,55	79,28	71,66	91,94	86,47	90,65	88,65	102,15	83,82
a. Doanh nghiệp nhà nước	0,64	2,58	1,64	9,08	7,15	19,83	6,16	(18,56)	14,55
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	97,91	76,70	70,02	82,86	79,32	70,81	82,49	120,71	69,27
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1,45	20,72	28,34	8,06	13,53	9,35	11,35	(2,15)	16,18
Phân theo ngành SXKD chính									
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9,59	4,49	1,43	2,09	6,75	3,86	0,69	21,14	0,15
B. Khai khoáng	0,11	0,07	0,01	0,69	0,11	1,37	0,89	(57,27)	0,09
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	22,44	68,25	84,93	39,66	40,65	48,30	37,45	128,83	74,62
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,51	0,75	0,30	1,71	2,42	3,89	1,00	(10,12)	0,14

(Tiếp theo) **Biểu 30/TH_DN**

CƠ CẤU MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Tổng số doanh ngành	Số lao động cuối năm		Nguồn vốn cuối năm		Tài sản dài hạn cuối năm	Doanh thu thuần	Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	0,92	0,82	0,49	0,99	1,78	1,57	0,43	4,95	0,70
F. Xây dựng	12,91	10,85	4,81	9,34	12,72	8,45	5,07	(26,35)	4,37
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	31,03	8,08	5,02	24,62	18,15	10,86	49,20	143,30	12,97
H. Vận tải kho bãi	7,42	2,88	0,62	7,79	7,78	11,41	3,09	(94,19)	2,69
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,98	0,57	0,52	1,02	1,91	1,57	0,34	(27,72)	0,43
J. Thông tin và truyền thông	0,17	0,05	0,03	0,06	0,03	0,09	0,06	1,28	0,07
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,93	0,70	0,52	6,71	1,29	0,26	0,64	22,11	0,41
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,56	0,16	0,10	1,90	3,10	3,39	0,09	(10,01)	0,09

(Tiếp theo) **Biểu 30/TH_DN**

CƠ CẤU MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Tổng số doanh nghiệp	Số lao động cuối năm		Nguồn vốn cuối năm		Tài sản dài hạn cuối năm	Doanh thu thuần	Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,90	0,87	0,46	0,48	1,19	0,19	0,24	(1,08)	0,58
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	0,06	-	-	-	-	-	-	(0,03)	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,17	0,91	0,29	2,56	1,27	4,30	0,48	(0,79)	0,79
P. Giáo dục và đào tạo	0,42	0,09	0,11	0,05	0,15	0,08	0,01	(1,43)	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,25	0,26	0,26	0,21	0,45	0,33	0,12	6,35	0,07
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,22	0,13	0,05	0,09	0,22	0,06	0,16	1,19	1,61
S. Hoạt động dịch vụ khác	0,47	0,06	0,05	0,02	0,05	0,01	0,03	(0,19)	0,22

Biểu 31/TH_DN

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN 1 DOANH NGHIỆP VÀ 1 LAO ĐỘNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn Bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 DN (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách BQ 1 DN (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ	50,47	27.174,2	11.008,9	25.227,8	638,9	218,1	499,9
I. Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp nhà nước	203,22	384.973,6	340.482,2	242.486,3	14.497,4	1.675,5	1.193,2
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	39,53	22.996,9	7.962,4	21.254,5	452,0	201,4	537,7
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	721,35	151.044,9	71.035,7	197.482,7	7.132,2	98,5	273,8
II. Phân theo đơn vị hành chính							
Thành phố Thái Bình	55,97	30.243,5	14.457,6	31.722,6	1.087,1	258,3	566,8
Huyện Quỳnh Phụ	68,46	18.466,4	6.712,7	25.803,2	1.406,6	98,1	376,9
Huyện Hưng Hà	43,59	17.624,8	5.731,8	13.230,6	94,6	131,5	303,5
Huyện Đông Hưng	55,05	21.555,7	7.653,4	22.179,8	197,2	139,0	402,9
Huyện Thái Thụy	29,87	47.173,6	16.392,3	36.959,2	224,9	548,9	1.237,5
Huyện Tiền Hải	61,97	27.325,6	10.176,9	15.061,3	357,8	164,2	243,0
Huyện Kiến Xương	29,95	13.716,8	3.841,1	10.353,0	52,1	128,2	345,6
Huyện Vũ Thư	44,42	12.643,5	2.900,4	10.196,1	157,6	65,3	229,5

Biểu 32/TH_DN

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN 1 DOANH NGHIỆP VÀ 1 LAO ĐỘNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH**

118

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 DN (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách BQ 1 DN (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	50,47	27.174,20	11.008,90	25.227,80	638,90	218,15	499,91	2,53
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Khu vực kinh tế trong nước	40,60	25.352,00	10.125,90	22.693,90	543,40	249,43	559,01	2,39
a. Doanh nghiệp nhà nước	203,22	384.973,60	340.482,20	242.486,30	14.497,40	1.675,46	1.193,24	5,98
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	39,53	22.996,90	7.962,40	21.254,50	452,00	201,42	537,66	2,13
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	721,35	151.044,90	71.035,70	197.482,70	7.132,20	98,48	273,77	3,61
Phân theo ngành SXKD chính								
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23,61	5.926,90	4.429,00	1.809,10	10,10	187,59	76,62	0,56
B. Khai khoáng	31,00	168.087,30	135.308,50	201.867,00	491,70	4.364,79	6.511,84	0,24

(Tiếp theo) **Biểu 32/TH_DN**

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN 1 DOANH NGHIỆP VÀ 1 LAO ĐỘNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH**

119

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 DN (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách BQ 1 DN (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nợ ngân sách so với doanh thu (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	153,47	48.023,20	23.695,30	42.097,40	2.124,40	154,40	274,31	5,05
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	25,15	30.917,70	28.463,60	16.760,80	59,70	1.131,84	666,48	0,36
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	45,00	29.096,20	18.749,80	11.719,20	485,60	416,66	260,43	4,14
F. Xây dựng	42,44	19.664,70	7.209,30	9.918,30	216,40	169,89	233,72	2,18
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	13,14	21.559,90	3.852,40	40.005,30	267,10	293,20	3.044,72	0,67
H. Vận tải kho bãi	19,63	28.536,20	16.934,00	10.517,80	231,70	862,59	535,76	2,20
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14,58	13.934,60	8.726,40	4.315,00	138,40	598,62	296,01	3,21
J. Thông tin và truyền thông	16,50	10.199,00	6.021,70	9.754,70	262,20	364,95	591,19	2,69

(Tiếp theo) **Biểu 32/TH_DN**

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN 1 DOANH NGHIỆP VÀ 1 LAO ĐỘNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH**

120

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 DN (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách BQ 1 DN (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,99	46.366,90	726,80	4.103,20	66,90	80,88	456,63	1,63
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	14,35	92.811,20	66.895,40	4.196,20	102,10	4.661,70	292,42	2,43
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11,24	3.359,80	535,60	1.548,80	94,30	47,67	137,85	6,09
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21,15	32.020,70	21.756,80	5.607,20	231,10	1.028,50	265,07	4,12
P. Giáo dục và đào tạo	11,20	3.523,00	2.230,50	401,00	2,60	199,15	35,80	0,64
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	52,89	22.978,70	14.657,90	11.866,00	186,20	277,15	224,36	1,57
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	28,75	10.971,00	3.153,30	18.249,40	4.618,30	109,68	634,76	25,31
S. Hoạt động dịch vụ khác	6,41	1.332,50	281,10	1.523,00	296,00	43,84	237,53	19,43

III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Biểu 33/TH_CT

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
NĂM 2012 VÀ 2017
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

	Năm 2012		Năm 2017		Năm 2017/2012 (%)	
	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Số cơ sở	Số lao động
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	137.101	253.032	134.631	236.440	98,20	93,44
1. Phân theo khu vực						
- Thành thị	19.622	31.679	21.218	32.903	108,13	103,86
- Nông thôn	117.479	221.353	113.413	203.537	96,54	91,95
2. Phân theo ngành SXKD chính						
B. Khai khoáng	407	948	104	247	25,55	26,05
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	61.550	103.877	44.041	77.909	71,55	75,00
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	33	73	34	78	103,03	106,85
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	490	710	898	1.206	183,27	169,86
F. Xây dựng	7.485	53.301	4.687	36.761	62,62	68,97
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44.406	61.783	57.305	80.557	129,05	130,39
H. Vận tải kho bãi	5.101	6.849	5.492	6.947	107,67	101,43
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.634	12.348	9.858	16.230	129,13	131,44
J. Thông tin và truyền thông	389	576	24	33	6,17	5,73
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	91	32	48	47,76	52,75

(Tiếp theo) **BIỂU 33/TH_CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
NĂM 2012 VÀ 2017
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

	Năm 2012		Năm 2017		Năm 2017/2012 (%)	
	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Số cơ sở	Số lao động
A	1	2	3	4	5	6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.257	2.567	2.633	2.864	116,66	111,57
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	465	639	390	612	83,87	95,77
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.482	2.679	2.014	3.695	135,90	137,92
P. Giáo dục và đào tạo	58	93	40	77	68,97	82,80
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	238	336	412	719	173,11	213,99
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	343	464	691	1.171	201,46	252,37
S. Hoạt động dịch vụ khác	4.696	5.698	5.976	7.286	127,26	127,87

Biểu 34/TH_CT

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017
(Các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

	Năm 2012		Năm 2017		Năm 2017/2012 (%)	
	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Số cơ sở	Số lao động
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	11.439	57.978	10.869	43.715	95,02	75,40
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	90	215	759	858	843,33	399,07
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	177	272	6	6	3,39	2,21
F. Xây dựng	7.485	53.301	4.687	36.761	62,62	68,97
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.233	1.353	2.545	2.883	206,41	213,08
H. Vận tải kho bãi	1.301	1.445	1.031	1.077	79,25	74,53
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	509	618	646	765	126,92	123,79
J. Thông tin và truyền thông	2	6	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	383	398	1.019	1.133	266,06	284,67
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	12	2	2	18,18	16,67
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	76	29	46	263,64	60,53
P. Giáo dục và đào tạo	3	3	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	156	168	17	18	10,90	10,71
S. Hoạt động dịch vụ khác	78	111	121	146	155,13	131,53

Biểu 35/T-CT

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)**

A	Năm 2012		Năm 2017		Năm 2017/2012 (%)	
	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Số cơ sở	Số lao động
	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	125.662	195.054	123.762	192.725	98,49	98,81
B. Khai khoáng	407	948	97	227	23,83	23,95
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	61.460	103.662	43.282	77.051	70,42	74,33
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	33	73	34	78	103,03	106,85
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	313	438	892	1.200	284,98	273,97
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43.173	60.430	54.760	77.674	126,84	128,54
H. Vận tải kho bãi	3.800	5.404	4.461	5.870	117,39	108,62
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.125	11.730	9.212	15.465	129,29	131,84
J. Thông tin và truyền thông	387	570	24	33	6,20	5,79
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	91	32	48	47,76	52,75
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.874	2.169	1.614	1.731	86,13	79,81

(Tiếp theo) **BIỂU 35/T-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)**

	Năm 2012		Năm 2017		Năm 2017/2012 (%)	
	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Số cơ sở	Số lao động
A	1	2	3	4	5	6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	454	627	388	610	85,46	97,29
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.471	2.603	1.985	3.649	134,94	140,18
P. Giáo dục và đào tạo	55	90	40	77	72,73	85,56
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	238	336	412	719	173,11	213,99
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	187	296	674	1.153	360,43	389,53
S. Hoạt động dịch vụ khác	4.618	5.587	5.855	7.140	126,79	127,80

Biểu 36/TH-CT

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)**

	Năm 2012		Năm 2017		Năm 2017/2012 (%)	
	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Số cơ sở	Số lao động
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	125.662	195.054	123.762	192.725	98,49	98,81
1. Phân theo khu vực						
- Thành thị	17.883	28.436	18.990	29.461	106,19	103,60
- Nông thôn	107.779	166.618	104.772	163.264	97,21	97,99
2. Phân theo đơn vị hành chính						
+ Thành phố Thái Bình	14.576	21.635	15.866	23.607	108,85	109,11
+ Huyện Quỳnh Phụ	18.720	29.802	15.075	24.243	80,53	81,35
+ Huyện Hưng Hà	20.501	37.622	21.074	36.517	102,79	97,06
+ Huyện Đông Hưng	16.118	24.678	17.089	25.724	106,02	104,24
+ Huyện Thái Thụy	16.510	22.682	16.088	22.967	97,44	101,26
+ Huyện Tiền Hải	13.357	20.726	12.351	19.477	92,47	93,97
+ Huyện Kiến Xương	16.706	24.703	15.141	24.083	90,63	97,49
+ Huyện Vũ Thư	9.174	13.206	11.078	16.107	120,75	121,97

Biểu 37/TH-CT

**SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)**

129

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)						
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra					
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động		Từ 20 lao động trở lên	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ		123.762	76.861	45.057	1.258	412	174	100,00	62,10	36,41	1,02	0,33	0,14
* Trong tổng số													
- Lao động thuê ngoài	01	7.951	-	6.161	1.212	407	171	100,00	-	77,49	15,24	5,12	2,15
- Lao động không phải trả công, trả lương	02	123.463	76.661	44.969	1.254	406	173	100,00	62,09	36,42	1,02	0,33	0,14
- Lao động là người nước ngoài	03	88	49	36	3	-	-	100,00	55,68	40,91	3,41	-	-
1. Phân theo khu vực													
- Thành thị	01	18.990	11.130	7.628	206	22	4	100,00	58,61	40,17	1,08	0,12	0,02
- Nông thôn	02	104.772	65.731	37.429	1.052	390	170	100,00	62,74	35,72	1,00	0,37	0,16

(Tiếp theo) **Biểu 37/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)**

Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)							
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra						
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động		Từ 20 lao động trở lên	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2. Phân theo đơn vị hành chính													
+ Thành phố Thái Bình	01	15.866	10.245	5.421	168	29	3	100,00	64,57	34,17	1,06	0,18	0,02
+ Huyện Quỳnh Phụ	02	15.075	9.499	5.263	195	82	36	100,00	63,01	34,91	1,29	0,54	0,24
+ Huyện Hưng Hà	03	21.074	9.729	11.030	196	92	27	100,00	46,17	52,34	0,93	0,44	0,13
+ Huyện Đông Hưng	04	17.089	11.405	5.447	169	43	25	100,00	66,74	31,87	0,99	0,25	0,15
+ Huyện Thái Thụy	05	16.088	11.785	4.094	131	53	25	100,00	73,25	25,45	0,81	0,33	0,16
+ Huyện Tiền Hải	06	12.351	6.794	5.426	95	25	11	100,00	55,01	43,93	0,77	0,20	0,09
+ Huyện Kiến Xương	07	15.141	10.161	4.647	215	75	43	100,00	67,11	30,69	1,42	0,50	0,28
+ Huyện Vũ Thư	08	11.078	7.243	3.729	89	13	4	100,00	65,38	33,66	0,80	0,12	0,04

Biểu 38/TH-CT

**SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO GIỚI TÍNH, DÂN TỘC VÀ ĐỘ TUỔI CỦA CHỦ HỘ
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Tại siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
				Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Phân theo giới tính của chủ hộ									
- Nam	01	71.234	67.593	63.616	3.977	21	16	3.350	254
- Nữ	02	52.528	39.005	36.259	2.746	18	19	13.298	188
2. Phân theo dân tộc của chủ hộ									
- Kinh	01	123.628	106.481	99.774	6.707	39	35	16.632	441
- Tày	02	71	60	54	6	-	-	10	1
- Thái	03	13	11	9	2	-	-	2	-
- Mường	04	11	11	10	1	-	-	-	-
- Khơ me	05	5	5	2	3	-	-	-	-
- Hoa (Hán)	06	4	4	4	-	-	-	-	-
- Nùng	07	4	2	2	-	-	-	2	-
- Mông	08	-	-	-	-	-	-	-	-
- Dao	09	4	4	4	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Biểu 38/TH-CT**

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO GIỚI TÍNH, DÂN TỘC VÀ ĐỘ TUỔI CỦA CHỦ HỘ
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Tại siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
				Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
- Gia-Rai	10	3	3	3	-	-	-	-	-
- Ê-Đê	11	2	2	1	1	-	-	-	-
- Ba-Na	12	4	2	2	-	-	-	2	-
- Sán Chay (Cao Lan - Sán Chì)	13	2	2	2	-	-	-	-	-
- Cơ Ho	14	1	1	1	-	-	-	-	-
- Thổ	15	5	5	3	2	-	-	-	-
- Chợ Ro	16	1	1	1	-	-	-	-	-
- Pà Thên	17	4	4	3	1	-	-	-	-
3. Phân theo độ tuổi của chủ hộ									
- Từ 16 đến 30 tuổi	01	5.508	5.157	4.221	936	1	3	338	9
- Từ 31 đến 45 tuổi	02	46.960	41.315	38.039	3.276	22	16	5.473	134
- Từ 46 đến 55 tuổi	03	40.630	34.194	32.668	1.526	10	10	6.246	170
- Từ 56 đến 60 tuổi	04	15.402	12.967	12.453	514	4	4	2.349	78
- Trên 60 tuổi	05	15.262	12.965	12.494	471	2	2	2.242	51

(Tiếp theo) **Biểu 38/TH-CT**

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO GIỚI TÍNH, DÂN TỘC VÀ ĐỘ TUỔI CỦA CHỦ HỘ
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

Đơn vị tính: %

Mã số	Tổng số	Năm 2017/2012							
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Tại siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác	
			Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)					
A	B	9	10	11	12	13	14	15	16
1. Phân theo giới tính của chủ hộ									
- Nam	01	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nữ	02	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phân theo dân tộc của chủ hộ									
- Kinh	01	98,38	96,30	93,68	164,83	97,50	350,00	293,54	5,47
- Tày	02	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thái	03	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mường	04	-	-	-	-	-	-	-	-
- Khơ me	05	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hoa (Hán)	06	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nùng	07	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mông	08	-	-	-	-	-	-	-	-
- Dao	09	-	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Biểu 38/TH-CT**

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO GIỚI TÍNH, DÂN TỘC VÀ ĐỘ TUỔI CỦA CHỦ HỘ
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tổng số	Năm 2017/2012						
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Tại siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
				Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	B	9	10	11	12	13	14	15	16
- Gia-Rai	10	-	-	-	-	-	-	-	-
- Ê-Đê	11	-	-	-	-	-	-	-	-
- Ba-Na	12	-	-	-	-	-	-	-	-
- Sán Chay (Cao Lan - Sán Chì)	13	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cơ Ho	14	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thổ	15	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chợ Ro	16	-	-	-	-	-	-	-	-
- Pà Thên	17	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phân theo độ tuổi của chủ hộ									
- Từ 16 đến 30 tuổi	01	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ 31 đến 45 tuổi	02	255,43	-	-	-	-	-	-	-
- Từ 46 đến 55 tuổi	03	47,37	-	-	-	-	-	-	-
- Từ 56 đến 60 tuổi	04	137,02	-	-	-	-	-	-	-
- Trên 60 tuổi	05	148,74	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 39/TH-CT

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

Đơn vị tính: Cơ sở

A	Tổng số	Chia ra						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Tại siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
			Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	123.762	106.598	99.875	6.723	39	35	16.648	442
B. Khai khoáng	97	74	71	3	-	-	-	23
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.282	43.098	42.077	1.021	6	8	148	22
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	34	34	32	2	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	892	715	644	71	-	-	6	171
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54.760	39.629	36.276	3.353	31	20	15.000	80
H. Vận tải kho bãi	4.461	4.325	4.175	150	1		7	128
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.212	7.817	6.830	987	1	4	1.380	10
J. Thông tin và truyền thông	24	24	21	3	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Biểu 39/TH-CT**

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Tại siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
			Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	1	2	3	4	5	6	7	8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	32	29	3	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.614	1.614	1.614	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	388	385	339	46	-	-	3	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.985	1.979	1.891	88	-	-	4	2
P. Giáo dục và đào tạo	40	40	30	10	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	412	406	334	72	-	-	5	1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	674	673	598	75	-	-	1	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	5.855	5.753	4.914	839	-	3	94	5

Biểu 40/TH_CT

**TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ	123.762	57.157	21.168	10.153	9.992	2.554	1.635	61	21.042
B. Khai khoáng	97	45	17	5	2	-	-	-	28
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.282	8.446	11.012	2.692	1.878	341	115	2	18.796
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	34	16	7	2	5	-	1	-	3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	892	833	25	10	9	1	1	-	13
F. Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54.760	38.463	4.988	3.274	4.820	1.422	876	12	905
H. Vận tải kho bãi	4.461	128	540	2.342	1.277	69	31	-	74
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.212	6.286	1.356	423	588	187	103	-	269

(Tiếp theo) **Biểu 40/TH_CT**

TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
138 J. Thông tin và truyền thông	24	3	4	9	5	2	1	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	22		3	5	2	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.614	903	214	145	194	89	69	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	388	16	144	61	73	42	27	-	25
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.985	1.193	276	134	183	80	49	-	70
P. Giáo dục và đào tạo	40	1	1	-	5	8	24	1	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	412	-	5	10	84	44	222	45	2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	674	212	161	64	126	62	40	1	8
S. Hoạt động dịch vụ khác	5.855	590	2.418	979	738	205	76	-	849

Biểu 41/TH_CT

**CƠ CẤU TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA NGƯỜI ĐỪNG ĐẦU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)**

Đơn vị tính: %

139

A	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	100,00	46,18	17,10	8,20	8,07	2,06	1,32	0,05	-	17,00
B. Khai khoáng	100,00	46,39	17,53	5,15	2,06	-	-	-	-	28,87
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,00	19,51	25,44	6,22	4,34	0,79	0,27	-	-	43,43
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	47,06	20,59	5,88	14,71	-	2,94	-	-	8,82
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	93,39	2,80	1,12	1,01	0,11	0,11	-	-	1,46
F. Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,00	70,24	9,11	5,98	8,80	2,60	1,60	0,02	-	1,65
H. Vận tải kho bãi	100,00	2,87	12,10	52,50	28,63	1,55	0,69	-	-	1,66

(Tiếp theo) **Biểu 41/TH_CT**

**CƠ CẤU TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
140 I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,00	68,24	14,72	4,59	6,38	2,03	1,12	-	-	2,92
J. Thông tin và truyền thông	100,00	12,50	16,67	37,50	20,83	8,33	4,17	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,00	68,75	-	9,38	15,63	6,25	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,00	55,95	13,26	8,98	12,02	5,51	4,28	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,00	4,12	37,11	15,72	18,81	10,82	6,96	-	-	6,44
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,00	60,10	13,90	6,75	9,22	4,03	2,47	-	-	3,53
P. Giáo dục và đào tạo	100,00	2,50	2,50	-	12,50	20,00	60,00	2,50	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,00	-	1,21	2,43	20,39	10,68	53,88	10,19	0,73	0,49
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,00	31,45	23,89	9,50	18,69	9,20	5,93	0,15	-	1,19
S. Hoạt động dịch vụ khác	100,00	10,08	41,30	16,72	12,60	3,50	1,30	-	-	14,50

Biểu 42/TH-CT

SỐ LAO ĐỘNG VÀ CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Tại siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
				Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ		192.725	171.973	160.445	11.528	83	46	19.851	772
* Trong tổng số									
- Lao động thuê ngoài	01	23.092	22.634	20.202	2.432	19	4	261	174
- Lao động không phải trả công, trả lương	02	168.360	148.126	139.175	8.951	64	42	19.534	594
- Lao động là người nước ngoài	03	105	97	95	2	-	-	8	-
CƠ CẤU (%)		100,00	89,23	83,25	5,98	0,04	0,02	10,3	0,4
* Trong tổng số									
- Lao động thuê ngoài	01	100,00	98,02	87,48	10,53	0,08	0,02	1,13	0,75
- Lao động không phải trả công, trả lương	02	100,00	87,98	82,67	5,32	0,04	0,02	11,6	0,35
- Lao động là người nước ngoài	03	100,00	92,38	90,48	1,90	-	-	7,62	-

Biểu 43/TH-CT

BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG TRÊN 1 CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Người

A	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Tại siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
				Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ		1,56	1,61	1,61	1,71	2,13	1,31	1,19	1,75
* Trong tổng số									
- Lao động thuê ngoài	01	2,90	2,95	3,00	2,58	2,11	1,00	1,50	2,18
- Lao động không phải trả công, trả lương	02	1,36	1,39	1,40	1,34	1,64	1,20	1,18	1,35
- Lao động là người nước ngoài	03	1,19	1,20	1,20	1,00			1,14	
1. Phân theo khu vực									
- Thành thị	01	1,55	1,63	1,62	1,72	2,43	1,41	1,23	1,29
- Nông thôn	02	1,56	1,61	1,60	1,71	1,78	1,22	1,18	1,77

(Tiếp theo) **Biểu 43/TH-CT**

BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG TRÊN 1 CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Tại siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
				Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Phân theo đơn vị hành chính									
+ Thành phố Thái Bình	01	1,49	1,53	1,51	1,65	2,78	1,29	1,24	1,10
+ Huyện Quỳnh Phụ	02	1,61	1,65	1,63	2,01	2,20	1,33	1,28	3,03
+ Huyện Hưng Hà	03	1,73	1,76	1,76	1,93	1,88	1,00	1,32	1,54
+ Huyện Đông Hưng	04	1,51	1,57	1,56	1,58	1,00	1,00	1,13	1,37
+ Huyện Thái Thụy	05	1,43	1,50	1,48	1,82	1,50	1,17	1,12	1,73
+ Huyện Tiền Hải	06	1,58	1,62	1,61	1,77	1,00	-	1,19	1,33
+ Huyện Kiến Xương	07	1,59	1,67	1,67	1,62	-	1,50	1,16	1,94
+ Huyện Vũ Thư	08	1,45	1,51	1,51	1,47	2,00	3,00	1,18	1,21

Biểu 44/TH_CT

BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG TRÊN 1 CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM SXKD VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH

144

	Tổng số	Chia ra						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Tại siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
			Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	1,56	1,61	1,61	1,71	2,13	1,31	1,19	1,75
B. Khai khoáng	2,34	2,05	1,99	3,67	-	-	-	3,26
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,78	1,78	1,76	2,58	2,33	1,25	1,53	3,09
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2,29	2,29	2,13	5,00	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,35	1,37	1,40	1,15	-	-	1,17	1,23
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,42	1,51	1,50	1,53	2,16	1,30	1,19	1,36
H. Vận tải kho bãi	1,32	1,29	1,29	1,33	1,00		1,00	2,22
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,68	1,76	1,75	1,83	1,00	1,25	1,23	1,20

(Tiếp theo) **Biểu 44/TH_CT**

BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG TRÊN 1 CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM SXKD VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH

	Tổng số	Chia ra						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Tại siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
			Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	1	2	3	4	5	6	7	8
145 J. Thông tin và truyền thông	1,38	1,38	1,33	1,67	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,50	1,50	1,45	2,00	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,07	1,07	1,07	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,57	1,57	1,52	1,98	-	-	1,33	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,84	1,84	1,85	1,56	-	-	1,00	2,00
P. Giáo dục và đào tạo	1,93	1,93	2,03	1,60	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,75	1,75	1,64	2,25	-	-	1,60	1,00
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,71	1,71	1,71	1,76	-	-	1,00	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,22	1,22	1,20	1,31	-	1,67	1,20	1,80

Biểu 45/TH_CT

SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH

Đơn vị tính: Người

146

A	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	192.725	88.702	33.695	13.143	12.681	3.746	2.199	73	10	38.476
B. Khai khoáng	227	97	51	20	2	-	-	-	-	57
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	77.051	15.757	19.182	3.915	2.529	525	167	6	5	34.965
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	78	50	12	2	7	-	3	-	-	4
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.200	1.107	53	11	10	3	1	-	-	15
F. Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	77.674	55.479	7.256	4.148	6.053	1.997	1.139	13	-	1.589
H. Vận tải kho bãi	5.870	643	817	2.708	1.447	89	36	-	-	130
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15.465	10.716	2.236	658	891	327	177	-	-	460
J. Thông tin và truyền thông	33	9	5	9	5	4	1	-	-	-

(Tiếp theo) **Biểu 45/TH_CT**

SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	48	33	-	3	7	5	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.731	962	238	151	206	97	76	-	-	1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	610	54	214	93	114	65	33	-	-	37
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.649	2.395	452	194	261	117	69	-	-	161
P. Giáo dục và đào tạo	77	2	11	1	10	11	40	1	-	1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	719	8	11	23	152	161	305	52	5	2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.153	476	243	90	165	97	62	1	-	19
S. Hoạt động dịch vụ khác	7.140	914	2.914	1.117	822	248	90	-	-	1.035

Biểu 46/TH-CT

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH

Đơn vị tính: %

A	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	100,00	46,03	17,48	6,82	6,58	1,94	1,14	0,04	0,01	19,96
B. Khai khoáng	100,00	42,73	22,47	8,81	0,88	-	-	-	-	25,11
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,00	20,45	24,90	5,08	3,28	0,68	0,22	0,01	0,01	45,38
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	64,10	15,38	2,56	8,97	-	3,85	-	-	5,13
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	92,25	4,42	0,92	0,83	0,25	0,08	-	-	1,25
F. Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,00	71,43	9,34	5,34	7,79	2,57	1,47	0,02	-	2,05
H. Vận tải kho bãi	100,00	10,95	13,92	46,13	24,65	1,52	0,61	-	-	2,21
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,00	69,29	14,46	4,25	5,76	2,11	1,14	-	-	2,97

(Tiếp theo) **Biểu 46/TH-CT**

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN VÀ NGÀNH SXKD CHÍNH

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
J. Thông tin và truyền thông	100,00	27,27	15,15	27,27	15,15	12,12	3,03	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,00	68,75	-	6,25	14,58	10,42	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,00	55,57	13,75	8,72	11,90	5,60	4,39	-	-	0,06
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,00	8,85	35,08	15,25	18,69	10,66	5,41	-	-	6,07
P. Giáo dục và đào tạo	100,00	2,60	14,29	1,30	12,99	14,29	51,95	1,30	-	1,30
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,00	1,11	1,53	3,20	21,14	22,39	42,42	7,23	0,70	0,28
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,00	41,28	21,08	7,81	14,31	8,41	5,38	0,09	-	1,65
S. Hoạt động dịch vụ khác	100,00	12,80	40,81	15,64	11,51	3,47	1,26	-	-	14,50

149

Biểu 47/TH-CT

THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG THUÊ NGOÀI PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Tại siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
			Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	474.400,83	465.300,73	410.794,95	54.505,78	339,60	93,00	4.888,20	3.779,30
B. Khai khoáng	1.024,00	385,00	325,00	60,00				639,00
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	313.912,49	313.009,99	285.869,99	27.140,00	90,00	51,00	144,90	616,60
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	331,00	331,00	232,00	99,00	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.137,01	1.071,01	1.071,01	-	-	-	-	66,00
F. Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	86.570,38	81.693,08	65.043,20	16.649,88	249,60	24,00	4.445,70	158,00
H. Vận tải kho bãi	22.439,85	20.212,15	19.507,75	704,40	-	-	-	2.227,70
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	24.117,40	23.897,80	18.815,20	5.082,60	-	-	219,60	-

150

(Tiếp theo) **Biểu 47/TH-CT**

THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG THUÊ NGOÀI PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Tại siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
			Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	1	2	3	4	5	6	7	8
J. Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	48,00	48,00	-	48,00	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	56,40	56,40	56,40	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.339,20	1.339,20	855,00	484,20	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.814,50	6.814,50	6.569,70	244,80	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	723,00	723,00	603,00	120,00	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.421,90	4.421,90	2.965,50	1.456,40	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.450,00	2.450,00	2.201,00	249,00	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	9.015,70	8.847,70	6.680,20	2.167,50	-	18,00	78,00	72,00

Biểu 48/TH-CT**NGUỒN VỐN, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, NỢP NGÂN SÁCH
CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ**

	Nguồn vốn	TSCĐ	Nộp ngân sách
A	1	2	3
TỔNG SỐ	11.363.455,55	9.479.573,27	59.979,46
B. Khai khoáng	4.141,90	2.716,00	61,11
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.141.500,19	2.662.556,60	1.854,02
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4.448,33	5.296,44	4,53
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.689,32	5.404,28	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.573.853,16	2.677.344,45	29.365,09
H. Vận tải kho bãi	1.667.056,76	1.968.077,47	20.413,28
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	925.541,20	953.899,00	4.921,57
J. Thông tin và truyền thông	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8.740,00	2.628,00	12,40
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	209.286,56	264.422,44	5,47
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	51.668,61	56.426,71	206,57
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	266.558,49	393.345,83	495,86
P. Giáo dục và đào tạo	2.960,00	3.268,00	1,40
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	55.605,79	60.549,79	742,17
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	163.441,73	172.273,76	408,18
S. Hoạt động dịch vụ khác	284.963,51	251.364,50	1.487,81

Biểu 49/TH-CT

**TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)**

A	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
TỔNG SỐ	123.762	14.833	83.546	838	24.545	100,00	11,99	67,51	0,68	19,83
B. Khai khoáng	97	3	80	-	14	100,00	3,09	82,47	-	14,43
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.282	1.511	23.065	128	18.578	100,00	3,49	53,29	0,30	42,92
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	34	11	23	-	-	100,00	32,35	67,65	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	892	1	242	-	649	100,00	0,11	27,13	-	72,76
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54.760	8.973	41.693	488	3.606	100,00	16,39	76,14	0,89	6,59
H. Vận tải kho bãi	4.461	1.979	2.398	53	31	100,00	44,36	53,75	1,19	0,69
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.212	1.105	7.532	90	485	100,00	12,00	81,76	0,98	5,26

(Tiếp theo) **Biểu 49/TH-CT**

TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
154 J. Thông tin và truyền thông	24	20	4	-	-	100,00	83,33	16,67	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	18	12	2	-	100,00	56,25	37,50	6,25	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.614	4	1.597	-	13	100,00	0,25	98,95	-	0,81
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	388	73	297	1	17	100,00	18,81	76,55	0,26	4,38
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.985	140	1.737	10	98	100,00	7,05	87,51	0,50	4,94
P. Giáo dục và đào tạo	40	6	30	-	4	100,00	15,00	75,00	-	10,00
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	412	279	114	18	1	100,00	67,72	27,67	4,37	0,24
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	674	461	179	28	6	100,00	68,40	26,56	4,15	0,89
S. Hoạt động dịch vụ khác	5.855	249	4.543	20	1.043	100,00	4,25	77,59	0,34	17,81

Biểu 50/TH-CT

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ		134.631	236.440	111.800	47,28	1,76	46.728.672,7	347,09	1,8
Thành phố Thái Bình	01	18.297	27.826	13.560	48,73	1,52	6.165.580,1	336,97	1,5
Huyện Quỳnh Phụ	02	16.107	29.816	13.752	46,12	1,85	6.116.737,3	379,76	1,9
Huyện Hưng Hà	03	22.317	43.537	20.718	47,59	1,95	7.409.934,5	332,03	2,2
Huyện Đông Hưng	04	19.547	33.718	16.288	48,31	1,72	7.759.919,6	396,99	1,8
Huyện Thái Thụy	05	17.524	28.836	14.409	49,97	1,65	5.573.819,6	318,07	1,7
Huyện Tiền Hải	06	12.986	22.101	10.538	47,68	1,70	4.046.453,9	311,60	1,8
Huyện Kiến Xương	07	16.004	30.217	14.338	47,45	1,89	5.818.049,4	363,54	1,8
Huyện Vũ Thư	08	11.849	20.389	8.197	40,20	1,72	3.838.178,3	323,92	1,8

(Tiếp theo) **Biểu 50/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

	Mã số	Số cơ sở (%)	Năm 2017/2012 (%)						
			Số lao động				Doanh thu		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG SỐ		98,20	93,44	95,11	101,68	97,78	168,13	171,23	179,99
Thành phố Thái Bình	01	113,50	111,45	123,12	110,50	101,33	147,82	130,26	132,60
Huyện Quỳnh Phụ	02	78,22	77,71	69,59	89,55	97,37	144,00	184,08	185,32
Huyện Hưng Hà	03	100,02	88,32	95,53	108,16	88,64	165,02	165,02	186,83
Huyện Đông Hưng	04	110,68	103,77	108,47	104,57	95,56	228,13	206,12	219,81
Huyện Thái Thụy	05	99,24	97,44	97,93	100,54	97,06	192,65	194,18	197,64
Huyện Tiền Hải	06	90,38	83,51	85,94	102,98	94,44	129,97	143,79	155,69
Huyện Kiến Xương	07	89,98	93,46	90,37	96,64	105,00	178,80	198,76	191,39
Huyện Vũ Thư	08	111,76	104,47	113,33	108,36	95,56	172,67	154,47	165,28

Biểu 51/TH_CT

**DOANH THU CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Tại siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
				Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ		43.841.664,31	38.305.040,94	35.242.428,24	3.062.612,69	14.901,90	9.317,62	5.216.271,22	296.132,64
1. Phân theo khu vực									
- Thành thị	01	7.384.292,76	5.504.714,16	4.510.069,94	994.644,20	8.774,70	4.272,50	1.851.411,56	15.119,85
- Nông thôn	02	36.457.371,55	32.800.326,78	30.732.358,30	2.067.968,49	6.127,20	5.045,12	3.364.859,66	281.012,79
2. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh									
- Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	01	10.895.144,32	10.247.008,38	9.216.705,44	1.030.302,97	5.728,70	2.539,00	463.206,38	176.661,85
- Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	02	28.868.446,84	24.370.890,23	22.518.598,69	1.852.291,54	3.334,20	6.289,25	4.379.249,07	108.684,10
- Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy	03	529.338,89	510.686,73	476.027,33	34.659,40	686,00	208,00	13.142,16	4.616,00
- Không phải ĐKKD	04	3.548.734,25	3.176.455,61	3.031.096,82	145.358,79	5.153,00	281,37	360.673,59	6.170,69

(Tiếp theo) **Biểu 51/TH_CT**

DOANH THU CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã số	Tổng số	Chia ra							
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Tại siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác	
			Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3. Phân theo đơn vị hành chính									
+ Thành phố Thái Bình	01	6.011.246,58	4.450.698,72	3.613.050,23	837.648,49	6.307,70	3.634,50	1.547.100,65	3.505,01
+ Huyện Quỳnh Phụ	02	6.050.458,93	5.318.673,81	4.877.383,47	441.290,34	3.740,00	532,20	543.364,93	184.148,00
+ Huyện Hưng Hà	03	7.306.635,37	6.871.995,34	6.541.008,10	330.987,24	3.007,00	286,00	409.294,63	22.052,40
+ Huyện Đông Hưng	04	6.082.659,08	5.570.785,70	5.290.687,02	280.098,68	242,20	604,65	496.162,50	14.864,02
+ Huyện Thái Thụy	05	5.431.197,08	4.664.397,77	4.112.968,82	551.428,94	677,00	1.812,65	738.334,12	25.975,55
+ Huyện Tiền Hải	06	3.946.678,13	3.613.677,26	3.425.347,94	188.329,32	74,00	-	331.400,97	1.525,90
+ Huyện Kiến Xương	07	5.372.219,93	4.751.719,22	4.553.966,76	197.752,46	-	1.804,62	589.695,86	29.000,23
+ Huyện Vũ Thư	08	3.640.569,21	3.063.093,12	2.828.015,90	235.077,22	854,00	643,00	560.917,56	15.061,53

Biểu 52/TH-CT

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(Các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

159

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	10.869	43.715	9.798	22,41	4,02	2.887.008,38	265,62	66,04
B. Khai khoáng	7	20	-	-	2,86	3.102,00	443,14	155,10
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	759	858	577	67,25	1,13	21.894,71	28,85	25,52
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6	6	3	50,00	1,00	225,00	37,50	37,50
F. Xây dựng	4.687	36.761	6.269	17,05	7,84	896.188,85	191,21	24,38
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.545	2.883	1.828	63,41	1,13	1.048.748,81	412,08	363,77
H. Vận tải kho bãi	1.031	1.077	98	9,10	1,04	787.466,63	763,79	731,17
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	646	765	496	64,84	1,18	67.578,26	104,61	88,34

(Tiếp theo) **Biểu 52/TH-CT**

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(Các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

160

A	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
J. Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.019	1.133	450	39,72	1,11	49.358,32	48,44	43,56
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	2	-	-	1,00	85,50	42,75	42,75
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	29	46	15	32,61	1,59	3.625,00	125,00	78,80
P. Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	18	10	55,56	1,06	1.689,00	99,35	93,83
S. Hoạt động dịch vụ khác	121	146	52	35,62	1,21	7.046,30	58,23	48,26

Biểu 53/TH_CT

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO QUY MÔ DOANH THU PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

161

	Tổng số (Cơ sở)	Chia ra				
		Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	123.762	21.317	19.744	62.424	12.715	7.562
B. Khai khoáng	97	62	-	20	4	11
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.282	13.584	8.024	15.655	3.833	2.186
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	34	-	2	30	2	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	892	697	155	35	4	1
F. Xây dựng	-	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54.760	2.368	7.011	33.401	7.271	4.709
H. Vận tải kho bãi	4.461	43	287	3.074	651	406
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.212	437	1.486	6.379	713	197
J. Thông tin và truyền thông	24	-	2	20	1	1

(Tiếp theo) **Biểu 53/TH_CT**

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO QUY MÔ DOANH THU PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

	Tổng số (Cơ sở)	Chia ra				
		Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
A	1	2	3	4	5	6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	1	2	18	7	4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.614	1.278	297	37	2	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	388	32	79	251	22	4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.985	326	528	1.073	44	14
P. Giáo dục và đào tạo	40	6	8	22	3	1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	412	7	42	292	61	10
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	674	12	88	527	38	9
S. Hoạt động dịch vụ khác	5.855	2.464	1.733	1.590	59	9

(Tiếp theo) **Biểu 53/TH_CT**

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO QUY MÔ DOANH THU PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH

(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

	Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
A	7	8	9	10	11	12
163 TỔNG SỐ	100,00	17,22	15,95	50,44	10,27	6,11
B. Khai khoáng	100,00	63,92	-	20,62	4,12	11,34
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,00	31,38	18,54	36,17	8,86	5,05
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	-	5,88	88,24	5,88	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	78,14	17,38	3,92	0,45	0,11
F. Xây dựng	-	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,00	4,32	12,80	61,00	13,28	8,60
H. Vận tải kho bãi	100,00	0,96	6,43	68,91	14,59	9,10

(Tiếp theo) **Biểu 53/TH_CT**

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO QUY MÔ DOANH THU PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH

(Các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

		Cơ cấu (%)					
		Tổng số	Chia ra				
			Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
A		7	8	9	10	11	12
164	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,00	4,74	16,13	69,25	7,74	2,14
	J. Thông tin và truyền thông	100,00	-	8,33	83,33	4,17	4,17
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,00	3,13	6,25	56,25	21,88	12,50
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,00	79,18	18,40	2,29	0,12	-
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,00	8,25	20,36	64,69	5,67	1,03
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,00	16,42	26,60	54,06	2,22	0,71
	P. Giáo dục và đào tạo	100,00	15,00	20,00	55,00	7,50	2,50
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,00	1,70	10,19	70,87	14,81	2,43
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,00	1,78	13,06	78,19	5,64	1,34
	S. Hoạt động dịch vụ khác	100,00	42,08	29,60	27,16	1,01	0,15

Biểu 54/TB-CT

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH

165

A	Số cơ sở có sử dụng máy vi tính trong SXKD		Số cơ sở có kết nối internet		Số cơ sở có website	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số (%)
TỔNG SỐ	6.929	5,60	57.553	46,50	31	0,03
B. Khai khoáng	1	1,03	38	39,18	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	970	2,24	16.768	38,74	5	0,01
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.378	6,17	26.221	47,88	16	0,03
H. Vận tải kho bãi	190	4,26	3.223	72,25	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	358	3,89	4.342	47,13	2	0,02
J. Thông tin và truyền thông	15	62,50	23	95,83	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	28,13	30	93,75	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	0,87	556	34,45	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	292	75,26	361	93,04	1	0,26
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	393	19,80	1.308	65,89	2	0,10
P. Giáo dục và đào tạo	22	55,00	38	95,00	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	166	40,29	325	78,88	1	0,24
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	513	76,11	651	96,59	2	0,30
S. Hoạt động dịch vụ khác	604	10,32	3.588	61,28	2	0,03

(Tiếp theo) **Biểu 54/TB-CT**

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH

166

A	Năm 2017/2012 (%)					
	Số cơ sở có sử dụng máy vi tính trong SXKD		Số cơ sở có kết nối Internet		Số cơ sở có website	
	Tổng số	Tỷ lệ so với tổng số	Tổng số	Tỷ lệ so với tổng số	Tổng số	Tỷ lệ so với tổng số
	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	679	700,0	8.602,8	9.300,0	775,0	-
B. Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.115	2.240,0	34.933,3	38.740,0	500,0	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	834	685,6	10.971,1	7.980,0	1.600,0	-
H. Vận tải kho bãi	1.000	852,0	46.042,9	36.125,0	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.155	972,5	18.878,3	15.710,0	200,0	-
J. Thông tin và truyền thông	6	101,1	9,7	157,1	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	180	375,1	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	350	435,0	18.533,3	17.225,0	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	365	427,6	1.244,8	1.453,8	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	742	550,0	5.232,0	3.875,9	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	314	433,1	950,0	1.301,4	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	922	530,1	3.250,0	1.878,1	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10.260	2.818,9	13.020,0	3.577,4	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	888	688,0	8.970,0	6.808,9	-	-

Biểu 55/TH_CT**MỘT SỐ CHỈ TIÊU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ**

	Mã số	Số lao động của cơ sở thường xuyên sử dụng máy vi tính		Số lao động của cơ sở thường xuyên truy cập internet	
		Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số lao động (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số lao động (%)
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ		9.125	4,73	77.909	40,42
1. Phân theo khu vực					
- Thành thị	01	3.032	10,29	13.688	46,46
- Nông thôn	02	6.093	3,73	64.221	39,34
3. Phân theo địa điểm cơ sở					
- Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố	01	8.890	5,17	71.736	41,71
+ Là nhà của chủ cơ sở	02	7.538	4,70	65.537	40,85
+ Là cơ sở thuê (mượn)	03	1.352	11,73	6.199	53,77
- Tại siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	04	29	34,94	43	51,81
- Tại siêu thị, trung tâm thương mại	05	9	19,57	27	58,70
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	06	190	0,96	5.814	29,29
- Tại địa điểm khác	07	7	0,91	289	37,44

Biểu 56/TH-CT**MỘT SỐ CHỈ TIÊU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH**

A	Số lao động của cơ sở thường xuyên sử dụng máy vi tính		Số lao động của cơ sở thường xuyên truy cập internet	
	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số lao động (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số lao động (%)
	1	2	3	4
TỔNG SỐ	9.125	4,73	77.909	40,42
B. Khai khoáng	2	0,88	82	36,12
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.388	1,80	25.700	33,35
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4	5,13	35	44,87
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	0,33	71	5,92
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.311	5,55	33.247	42,80
H. Vận tải kho bãi	222	3,78	3.843	65,47
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	551	3,56	6.210	40,16
J. Thông tin và truyền thông	18	54,55	29	87,88
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	25,00	38	79,17
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	0,87	567	32,76
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	378	61,97	507	83,11
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	500	13,70	1.791	49,08
P. Giáo dục và đào tạo	31	40,26	63	81,82
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	266	37,00	537	74,69
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	689	59,76	951	82,48
S. Hoạt động dịch vụ khác	734	10,28	4.238	59,36

Biểu 57/TH_CT

**SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ KẾT NỐI INTERNET THEO QUY MÔ TỶ LỆ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN SỬ DỤNG
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH**

169

A	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Từ 25% trở xuống	Từ 25% đến dưới 50%	Từ 50% đến dưới 75%	Từ 75% trở lên		Từ 25% trở xuống	Từ 25% đến dưới 50%	Từ 50% đến dưới 75%	Từ 75% trở lên
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	57.553	432	1.732	12.895	42.494	100,00	0,75	3,01	22,41	73,83
B. Khai khoáng	38	-	2	10	26	100,00	-	5,26	26,32	68,42
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.768	318	886	4.380	11.184	100,00	1,90	5,28	26,12	66,70
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	1	2	5	12	100,00	5,00	10,00	25,00	60,00
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	2	2	11	46	100,00	3,28	3,28	18,03	75,41
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26.221	74	471	5.821	19.855	100,00	0,28	1,80	22,20	75,72
H. Vận tải kho bãi	3.223	3	50	331	2.839	100,00	0,09	1,55	10,27	88,09
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.342	21	208	1.381	2.732	100,00	0,48	4,79	31,81	62,92
J. Thông tin và truyền thông	23	-	-	3	20	100,00	-	-	13,04	86,96

(Tiếp theo) **Biểu 57/TH_CT**

**SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ KẾT NỐI INTERNET THEO QUY MÔ TỶ LỆ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN SỬ DỤNG
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH**

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Từ 25% trở xuống	Từ 25% đến dưới 50%	Từ 50% đến dưới 75%	Từ 75% trở lên		Từ 25% trở xuống	Từ 25% đến dưới 50%	Từ 50% đến dưới 75%	Từ 75% trở lên
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
170 K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	-	1	6	23	100,00	-	3,33	20,00	76,67
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	556	-	-	43	513	100,00	-	-	7,73	92,27
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	361	-	4	56	301	100,00	-	1,11	15,51	83,38
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.308	6	58	433	811	100,00	0,46	4,43	33,10	62,00
P. Giáo dục và đào tạo	38	1	-	2	35	100,00	2,63	-	5,26	92,11
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	325	-	4	53	268	100,00	-	1,23	16,31	82,46
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	651	1	14	107	529	100,00	0,15	2,15	16,44	81,26
S. Hoạt động dịch vụ khác	3.588	5	30	253	3.300	100,00	0,14	0,84	7,05	91,97

Biểu 58/TH_CT

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ SỬ DỤNG INTERNET CHO CÁC MỤC ĐÍCH PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Trong đó									Mục đích khác
		Giao/nhận việc và trao đổi trực tiếp với nhân viên qua mạng	Gửi và nhận email	Tìm kiếm thông tin liên quan đến chính sách, thị trường cung ứng và tiêu thụ hàng hóa	Học tập, nghiên cứu	Giao dịch với các cơ quan, tổ chức khác	Cung cấp dịch vụ cho khách hàng	Hoạt động tài chính	Mua sắm, bán hàng, kinh doanh trên mạng	Tìm hiểu và kết nối, tương tác với khách hàng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ	57.553	959	2.791	35.856	30.924	495	3.938	264	4.158	5.357	13.475
B. Khai khoáng	38			21	17					2	16
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.768	200	629	10.122	10.383	112	678	32	951	1.325	3.905
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	1	-	12	9	-	3	-	3	2	5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	-	1	31	25	1	6	-	1	-	19
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26.221	526	1.318	17.281	12.855	252	1.855	176	2.334	2.563	5.977
H. Vận tải kho bãi	3.223	47	117	2.042	1.501	17	238	6	84	361	894
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.342	45	145	2.535	2.161	24	278	18	283	366	1.137

(Tiếp theo) **Biểu 58/TH_CT**

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ SỬ DỤNG INTERNET CHO CÁC MỤC ĐÍCH PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Trong đó									
		Giao/nhận việc và trao đổi trực tiếp với nhân viên qua mạng	Gửi và nhận email	Tim kiếm thông tin liên quan đến chính sách, thị trường cung ứng và tiêu thụ hàng hóa	Học tập, nghiên cứu	Giao dịch với các cơ quan, tổ chức khác	Cung cấp dịch vụ cho khách hàng	Hoạt động tài chính	Mua sắm, bán hàng, kinh doanh trên mạng	Tim hiểu và kết nối, tương tác với khách hàng	Mục đích khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
J. Thông tin và truyền thông	23	1	1	11	13	-	9	-	-	2	3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	2	8	18	10	-	7	-	-	3	8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	556	1	10	229	215	6	13	1	46	26	232
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	361	24	98	214	244	9	100	-	18	51	54
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.308	26	135	769	703	29	140	4	69	124	285
P. Giáo dục và đào tạo	38	4	11	20	35	2	6	-	5	3	3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	325	19	45	198	240	14	47	6	20	35	51
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	651	13	64	325	301	11	302	7	41	106	104
S. Hoạt động dịch vụ khác	3.588	50	209	2.028	2.212	18	256	14	303	388	782

Biểu 59/TH_CT

TÌNH HÌNH TIẾP CẬN NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ DOANH THU TRÊN 100 TRIỆU ĐỒNG/NĂM TRONG 2 NĂM 2016 VÀ 2017 PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH

173

A	Số cơ sở (Cơ sở)				Cơ cấu (%)			
	Tổng số cơ sở được hỏi	Chia ra			Tổng số cơ sở được hỏi	Chia ra		
		Có vay vốn	Không có nhu cầu vay	Không vay được		Có vay vốn	Không có nhu cầu vay	Không vay được
	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	77.187	25.071	51.916	200	100,00	32,48	67,26	0,26
B. Khai khoáng	33	18	15		100,00	54,55	45,45	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.876	6.862	12.976	38	100,00	34,52	65,28	0,20
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	30	16	14	-	100,00	53,33	46,67	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	28	6	22	-	100,00	21,43	78,57	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42.893	13.605	29.155	133	100,00	31,72	67,97	0,31
H. Vận tải kho bãi	3.989	1.849	2.137	3	100,00	46,35	53,57	0,08
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.777	1.651	5.108	18	100,00	24,36	75,37	0,27
J. Thông tin và truyền thông	20	8	12	-	100,00	40,00	60,00	-

(Tiếp theo) **Biểu 59/TH_CT**

**TÌNH HÌNH TIẾP CẬN NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ DOANH THU TRÊN 100 TRIỆU ĐỒNG/NĂM
TRONG 2 NĂM 2016 VÀ 2017 PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH**

	Số cơ sở (Cơ sở)				Cơ cấu (%)			
	Tổng số cơ sở được hỏi	Chia ra			Tổng số cơ sở được hỏi	Chia ra		
		Có vay vốn	Không có nhu cầu vay	Không vay được		Có vay vốn	Không có nhu cầu vay	Không vay được
A	1	2	3	4	5	6	7	8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29	13	16	-	100,00	44,83	55,17	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	28	5	23	-	100,00	17,86	82,14	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	252	71	180	1	100,00	28,17	71,43	0,40
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	980	326	654	-	100,00	33,27	66,73	-
P. Giáo dục và đào tạo	24	5	19	-	100,00	20,83	79,17	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	339	66	273	-	100,00	19,47	80,53	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	545	220	322	3	100,00	40,37	59,08	0,55
S. Hoạt động dịch vụ khác	1.344	350	990	4	100,00	26,04	73,66	0,30

Biểu 60/TH_CT

**NGUỒN VỐN VAY CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ DOANH THU TRÊN 100 TRIỆU ĐỒNG/NĂM
TRONG 2 NĂM 2016 VÀ 2017 PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH**

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số cơ sở có vay vốn	Phân theo nguồn vay				Tổng số cơ sở có vay vốn	Phân theo nguồn vay			
		Từ tổ chức TD nhà nước	Từ bạn bè, người thân trong gia đình	Từ tổ chức TD ngoài nhà nước	Từ nguồn khác		Từ tổ chức TD nhà nước	Từ bạn bè, người thân trong gia đình	Từ tổ chức TD ngoài nhà nước	Từ nguồn khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	25.071	19.572	7.241	454	41	100,00	78,07	28,88	1,81	0,16
B. Khai khoáng	18	13	6	-	-	100,00	72,22	33,33		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.862	5.532	1.869	118	15	100,00	80,62	27,24	1,72	0,22
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6	4	-	2	-	100,00	66,67	-	33,33	-
F. Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13.605	10.446	4.109	258	16	100,00	76,78	30,20	1,90	0,12
H. Vận tải kho bãi	1.849	1.539	411	29	6	100,00	83,23	22,23	1,57	0,32
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.651	1.247	481	26	4	100,00	75,53	29,13	1,57	0,24
J. Thông tin và truyền thông	8	6	3	-	-	100,00	75,00	37,50	-	-

(Tiếp theo) **Biểu 60/TH_CT**

**NGUỒN VỐN VAY CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ DOANH THU TRÊN 100 TRIỆU ĐỒNG/NĂM
TRONG 2 NĂM 2016 VÀ 2017 PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH**

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số cơ sở có vay vốn	Phân theo nguồn vay				Tổng số cơ sở có vay vốn	Phân theo nguồn vay			
		Từ tổ chức TD nhà nước	Từ bạn bè, người thân trong gia đình	Từ tổ chức TD ngoài nhà nước	Từ nguồn khác		Từ tổ chức TD nhà nước	Từ bạn bè, người thân trong gia đình	Từ tổ chức TD ngoài nhà nước	Từ nguồn khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	13	3	-	-	100,00	100,00	23,08	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	5	1	-	-	100,00	100,00	20,00	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	71	50	30	1	-	100,00	70,42	42,25	1,41	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	326	256	85	10	-	100,00	78,53	26,07	3,07	-
P. Giáo dục và đào tạo	5	5	2	-	-	100,00	100,00	40,00	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	66	49	28	1	-	100,00	74,24	42,42	1,52	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	220	150	90	5	-	100,00	68,18	40,91	2,27	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	350	243	121	4	-	100,00	69,43	34,57	1,14	-

Biểu 61/TH_CT

**LÝ DO MUỐN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP TRONG 2 NĂM 2017 VÀ 2018 CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH**

	Số cơ sở (Cơ sở)						Cơ cấu (%)					
	Số cơ sở muốn thành lập DN	Phân theo lý do					Số cơ sở muốn thành lập DN	Phân theo lý do				
		Được các cơ quan hỗ trợ, lo cho các thủ tục	Đễ vay vốn từ ngân hàng, quỹ TDND hoặc tổ chức TD khác	Được hưởng chính sách hỗ trợ của nhà nước	Đễ tìm kiếm đối tác làm ăn	Lý do khác		Được các cơ quan hỗ trợ, lo cho các thủ tục	Đễ vay vốn từ ngân hàng, quỹ TDND hoặc tổ chức TD khác	Được hưởng chính sách hỗ trợ của nhà nước	Đễ tìm kiếm đối tác làm ăn	Lý do khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	372	120	173	128	138	10	100,00	32,26	46,51	34,41	37,10	2,69
B. Khai khoáng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	145	52	58	71	51	4	100,00	35,86	40,00	48,97	35,17	2,76
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	-	-	1	-	-	100,00	-	-	100,00	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	175	55	85	46	73	6	100,00	31,43	48,57	26,29	41,71	3,43
H. Vận tải kho bãi	27	9	13	5	9		100,00	33,33	48,15	18,52	33,33	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	1	5	3	3		100,00	10,00	50,00	30,00	30,00	
J. Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Biểu 61/TH_CT**

**LÝ DO MUỐN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP TRONG 2 NĂM 2017 VÀ 2018 CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH**

	Số cơ sở (Cơ sở)						Cơ cấu (%)						
	Số cơ sở muốn thành lập DN	Phân theo lý do					Số cơ sở muốn thành lập DN	Phân theo lý do					
		Được các cơ quan hỗ trợ, lo cho các thủ tục	Đễ vay vốn từ ngân hàng, quỹ TDND hoặc tổ chức TD khác	Được hưởng chính sách hỗ trợ của nhà nước	Đễ tìm kiếm đối tác làm ăn	Lý do khác		Được các cơ quan hỗ trợ, lo cho các thủ tục	Đễ vay vốn từ ngân hàng, quỹ TDND hoặc tổ chức TD khác	Được hưởng chính sách hỗ trợ của nhà nước	Đễ tìm kiếm đối tác làm ăn	Lý do khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	-	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	100,00	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	-	3	-	1	-	100,00	-	100,00	-	33,33	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	1	4	1	-	-	100,00	20,00	80,00	20,00	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	1	-	-	-	100,00	100,00	100,00	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	-	1	1	-	-	100,00	-	50,00	50,00	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	2	1	2	-	-	-	100,00	50,00	100,00	-	-	-	-

Biểu 62/TH_CT

**TÌM HIỂU THÔNG TIN ĐỂ CHUẨN BỊ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH**

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Số cơ sở muốn thành lập DN	Phân theo nguồn thông tin				Số cơ sở muốn thành lập DN	Phân theo nguồn thông tin			
		Thông tin từ đăng ký kinh doanh	Thông tin về thuế	Thông tin về vay vốn	Thông tin khác		Thông tin từ đăng ký kinh doanh	Thông tin về thuế	Thông tin về vay vốn	Thông tin khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	372	238	151	144	4	100,00	63,98	40,59	38,71	1,08
B. Khai khoáng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	145	92	64	55	1	100,00	63,45	44,14	37,93	0,69
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	-	-	1	-	100,00	-	-	100,00	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	175	111	71	68	2	100,00	63,43	40,57	38,86	1,14
H. Vận tải kho bãi	27	18	7	10	-	100,00	66,67	25,93	37,04	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	7	3	5	1	100,00	70,00	30,00	50,00	10,00
J. Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

179

(Tiếp theo) **Biểu 62/TH_CT**

**TÌM HIỂU THÔNG TIN ĐỂ CHUẨN BỊ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH**

180

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Số cơ sở muốn thành lập DN	Phân theo nguồn thông tin				Số cơ sở muốn thành lập DN	Phân theo nguồn thông tin			
		Thông tin từ đăng ký kinh doanh	Thông tin về thuế	Thông tin về vay vốn	Thông tin khác		Thông tin từ đăng ký kinh doanh	Thông tin về thuế	Thông tin về vay vốn	Thông tin khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	2	1	1	-	100,00	66,67	33,33	33,33	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	4	3	2	-	100,00	80,00	60,00	40,00	-
P. Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	-	1	1	-	100,00	-	100,00	100,00	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	2	-	1	-	100,00	100,00	-	50,00	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	2	1	1	-	-	100,00	50,00	50,00	-	-

Biểu 63/TH_CT

**LÝ DO KHÔNG MUỐN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP TRONG 2 NĂM 2017 VÀ 2018 CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH**

	Số cơ sở (Cơ sở)							Cơ cấu (%)						
	Số cơ sở không muốn thành lập DN	Phân theo lý do						Số cơ sở không muốn thành lập DN	Phân theo lý do					
		Không muốn thay đổi	Phải nộp thuế cao hơn	Phải thực hiện báo cáo tài chính với CQ thuế	Ngại phải giải trình với cơ quan chức năng	Ngại thực hiện thủ tục đăng ký	Lý do khác		Không muốn thay đổi	Phải nộp thuế cao hơn	Phải thực hiện báo cáo tài chính với CQ thuế	Ngại phải giải trình với cơ quan chức năng	Ngại thực hiện thủ tục đăng ký	Lý do khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG SỐ	76.814	73.505	2.304	1.635	1.080	1.276	965	100,00	95,69	3,00	2,13	1,41	1,66	1,26
B. Khai khoáng	33	31	-	-	-	2		100,00	93,94	-	-	-	6,06	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.730	18.840	609	490	297	374	284	100,00	95,49	3,09	2,48	1,51	1,90	1,44
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	30	29	1	1	1	1	-	100,00	96,67	3,33	3,33	3,33	3,33	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27	27	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Biểu 63/TH_CT**

**LÝ DO KHÔNG MUỐN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP TRONG 2 NĂM 2017 VÀ 2018 CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH**

	Số cơ sở (Cơ sở)							Cơ cấu (%)						
	Số cơ sở không muốn thành lập DN	Phân theo lý do						Số cơ sở không muốn thành lập DN	Phân theo lý do					
		Không muốn thay đổi	Phải nộp thuế cao hơn	Phải thực hiện báo cáo tài chính với CQ thuế	Phải ngại giải hiện tục đăng ký cơ quan chức năng	Ngại thực hiện tục đăng ký	Ngại thực hiện tục đăng ký		Lý do khác	Không muốn thay đổi	Phải nộp thuế cao hơn	Phải thực hiện báo cáo tài chính với CQ thuế	Phải ngại giải trình với cơ quan chức năng	Ngại thực hiện tục đăng ký
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42.718	40.943	1.268	862	573	686	511	100,00	95,84	2,97	2,02	1,34	1,61	1,20
H. Vận tải kho bãi	3.962	3.773	144	100	66	65	36	100,00	95,23	3,63	2,52	1,67	1,64	0,91
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.767	6.489	179	112	78	93	89	100,00	95,89	2,65	1,66	1,15	1,37	1,32
J. Thông tin và truyền thông	20	19	1	-	-	1	1	100,00	95,00	5,00	-	-	5,00	5,00
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29	27	-	-	2	1	1	100,00	93,10	-	-	6,90	3,45	3,45
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	27	24	2	1	-	-	1	100,00	88,89	7,41	3,70	-	-	3,70

(Tiếp theo) **Biểu 63/TH_CT**

**LÝ DO KHÔNG MUỐN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP TRONG 2 NĂM 2017 VÀ 2018 CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH**

	Số cơ sở (Cơ sở)							Cơ cấu (%)						
	Số cơ sở không muốn thành lập DN	Phân theo lý do						Số cơ sở không muốn thành lập DN	Phân theo lý do					
		Không muốn thay đổi	Phải nộp thuế cao hơn	Phải thực hiện báo cáo tài chính với CQ thuế	Ngại phải giải trình với cơ quan chức năng	Ngại thực hiện thủ tục đăng ký	Lý do khác		Không muốn thay đổi	Phải nộp thuế cao hơn	Phải thực hiện báo cáo tài chính với CQ thuế	Ngại phải giải trình với cơ quan chức năng	Ngại thực hiện thủ tục đăng ký	Lý do khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	249	235	5	4	4	4	4	100,00	94,38	2,01	1,61	1,61	1,61	1,61
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	975	947	18	18	19	17	4	100,00	97,13	1,85	1,85	1,95	1,74	0,41
P. Giáo dục và đào tạo	24	20	-	2	-	-	4	100,00	83,33	-	8,33	-	-	16,67
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	338	319	10	10	10	7	7	100,00	94,38	2,96	2,96	2,96	2,07	2,07
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	543	507	30	11	11	5	8	100,00	93,37	5,52	2,03	2,03	0,92	1,47
S. Hoạt động dịch vụ khác	1.342	1.275	37	24	19	20	15	100,00	95,01	2,76	1,79	1,42	1,49	1,12

(Tiếp theo) **Biểu 64/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Thành phố Thái Bình

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3. Phân theo đơn vị hành chính									
+ Phường Lê Hồng Phong	01	1.074	1.563	924	59,12	1,46	487.889,99	454,27	312,15
+ Phường Bồ Xuyên	02	1.798	2.749	1.438	52,31	1,53	686.349,38	381,73	249,67
+ Phường Đề Thám	03	1.305	2.055	1.278	62,19	1,57	460.244,28	352,68	223,96
+ Phường Kỳ Bá	04	1.927	2.927	1.570	53,64	1,52	620.486,52	322,00	211,99
+ Phường Quang Trung	05	1.874	2.406	1.313	54,57	1,28	684.742,29	365,39	284,60
+ Phường Phú Khánh	06	557	722	386	53,46	1,30	219.269,53	393,66	303,70
+ Phường Tiền Phong	07	1.206	1.609	820	50,96	1,33	412.657,29	342,17	256,47
+ Phường Trần Hưng Đạo	08	535	850	406	47,76	1,59	127.397,00	238,13	149,88
+ Phường Trần Lãm	09	1.766	2.621	1.286	49,07	1,48	498.032,75	282,01	190,02

(Tiếp theo) **Biểu 64/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Thành phố Thái Bình

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Đông Hòa	10	691	1.206	509	42,21	1,75	396.404,95	573,67	328,69
+ Phường Hoàng Diệu	11	966	1.715	737	42,97	1,78	342.401,37	354,45	199,65
+ Xã Phú Xuân	12	1.064	1.490	514	34,50	1,40	220.619,26	207,35	148,07
+ Xã Vũ Phúc	13	374	774	234	30,23	2,07	114.672,89	306,61	148,16
+ Xã Vũ Chính	14	634	1.053	411	39,03	1,66	128.665,73	202,94	122,19
+ Xã Đông Mỹ	15	556	932	382	40,99	1,68	173.165,30	311,45	185,80
+ Xã Đông Thọ	16	410	787	429	54,51	1,92	199.585,84	486,79	253,60
+ Xã Vũ Đông	17	496	810	351	43,33	1,63	170.349,51	343,45	210,31
+ Xã Vũ Lạc	18	547	873	318	36,43	1,60	119.050,85	217,64	136,37
+ Xã Tân Bình	19	517	684	254	37,13	1,32	103.595,34	200,38	151,46

Biểu 65/TH-CT

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Quỳnh Phụ

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ		16.107	29.816	13.752	46,12	1,85	6.116.737,33	379,76	205,15
1. Phân theo khu vực									
- Thành thị	01	1.549	2.474	1.246	50,36	1,60	450.675,00	290,95	182,16
- Nông thôn	02	14.558	27.342	12.506	45,74	1,88	5.666.062,33	389,21	207,23
2. Phân theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, trung du	01	16.107	29.816	13.752	46,12	1,85	6.116.737,33	379,76	205,15
- Miền núi	02								
- Vùng cao, hải đảo	03								

(Tiếp theo) **Biểu 65/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Quỳnh Phụ

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3. Phân theo đơn vị hành chính									
+ Thị trấn Quỳnh Côi	01	730	1.249	670	53,64	1,71	247.309,24	338,78	198,01
+ Xã An Khê	02	461	1.734	541	31,20	3,76	371.068,58	804,92	214,00
+ Xã An Đông	03	441	919	369	40,15	2,08	291.978,85	662,08	317,71
+ Xã Quỳnh Hoa	04	400	787	348	44,22	1,97	184.010,59	460,03	233,81
+ Xã Quỳnh Lâm	05	91	189	102	53,97	2,08	51.272,38	563,43	271,28
+ Xã Quỳnh Thọ	06	267	883	228	25,82	3,31	95.157,76	356,40	107,77
+ Xã An Hiệp	07	662	1.035	584	56,43	1,56	162.120,79	244,90	156,64
+ Xã Quỳnh Hoàng	08	785	1.300	453	34,85	1,66	171.469,97	218,43	131,90

(Tiếp theo) **Biểu 65/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Quỳnh Phụ

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Quỳnh Giao	09	264	567	225	39,68	2,15	122.977,29	465,82	216,89
+ Xã An Thái	10	357	896	372	41,52	2,51	112.269,72	314,48	125,30
+ Xã An Cầu	11	468	797	387	48,56	1,70	127.447,36	272,32	159,91
+ Xã Quỳnh Hồng	12	916	1.374	690	50,22	1,50	299.457,82	326,92	217,95
+ Xã Quỳnh Khê	13	241	431	196	45,48	1,79	47.792,57	198,31	110,89
+ Xã Quỳnh Minh	14	207	374	143	38,24	1,81	296.247,60	1.431,15	792,11
+ Xã An Ninh	15	536	820	371	45,24	1,53	237.049,91	442,26	289,09
+ Xã Quỳnh Ngọc	16	768	1.040	557	53,56	1,35	106.613,27	138,82	102,51

(Tiếp theo) **Biểu 65/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Quỳnh Phụ

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Quỳnh Hải	17	516	969	537	55,42	1,88	319.046,61	618,31	329,25
+ Thị trấn An Bài	18	819	1.225	576	47,02	1,50	203.365,76	248,31	166,01
+ Xã An Ấp	19	271	416	253	60,82	1,54	201.017,78	741,76	483,22
+ Xã Quỳnh Hội	20	465	788	331	42,01	1,69	133.351,53	286,78	169,23
+ Xã Quỳnh Sơn	21	311	595	309	51,93	1,91	90.914,09	292,33	152,80
+ Xã Quỳnh Mỹ	22	402	665	324	48,72	1,65	144.753,85	360,08	217,67
+ Xã An Quí	23	109	281	134	47,69	2,58	63.382,00	581,49	225,56
+ Xã An Thanh	24	192	379	138	36,41	1,97	55.630,79	289,74	146,78

(Tiếp theo) **Biểu 65/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Quỳnh Phụ

191

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Quỳnh Châu	25	203	531	178	33,52	2,62	80.814,51	398,10	152,19
+ Xã An Vũ	26	555	875	494	56,46	1,58	105.185,00	189,52	120,21
+ Xã An Lễ	27	575	1.016	478	47,05	1,77	199.234,02	346,49	196,10
+ Xã Quỳnh Hưng	28	327	473	214	45,24	1,45	77.979,75	238,47	164,86
+ Xã Quỳnh Bảo	29	155	226	99	43,81	1,46	88.018,21	567,86	389,46
+ Xã An Mỹ	30	806	1.160	616	53,10	1,44	322.441,23	400,05	277,97
+ Xã Quỳnh Nguyên	31	316	479	238	49,69	1,52	185.495,11	587,01	387,25
+ Xã An Vinh	32	292	552	306	55,43	1,89	121.120,58	414,80	219,42

(Tiếp theo) **Biểu 65/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Quỳnh Phụ

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Quỳnh Xá	33	233	661	164	24,81	2,84	67.999,15	291,84	102,87
+ Xã An Dục	34	213	645	271	42,02	3,03	49.613,75	232,93	76,92
+ Xã Đông Hải	35	543	1.254	587	46,81	2,31	319.361,47	588,14	254,67
+ Xã Quỳnh Trang	36	409	868	504	58,06	2,12	106.301,07	259,90	122,47
+ Xã An Tràng	37	441	699	389	55,65	1,59	84.970,25	192,68	121,56
+ Xã Đồng Tiến	38	360	664	376	56,63	1,84	172.497,12	479,16	259,78

(Tiếp theo) **Biểu 66/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Hưng Hà

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3. Phân theo đơn vị hành chính									
+ Thị trấn Hưng Hà	01	720	1.150	652	56,70	1,60	253.807,87	352,51	220,70
+ Xã Điệp Nông	02	400	795	354	44,53	1,99	189.013,80	472,53	237,75
+ Xã Tân Lễ	03	1.237	2.939	1.474	50,15	2,38	761.724,02	615,78	259,18
+ Xã Cộng Hòa	04	924	1.630	844	51,78	1,76	287.513,83	311,16	176,39
+ Xã Dân Chủ	05	289	535	229	42,80	1,85	126.116,10	436,39	235,73
+ Xã Canh Tân	06	575	1.129	424	37,56	1,96	201.494,98	350,43	178,47
+ Xã Hòa Tiến	07	499	1.211	527	43,52	2,43	170.196,65	341,08	140,54

(Tiếp theo) **Biểu 66/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Hưng Hà

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Hùng Dũng	08	412	829	385	46,44	2,01	259.694,85	630,33	313,26
+ Xã Tân Tiến	09	365	893	436	48,82	2,45	203.976,41	558,84	228,42
+ Thị trấn Hưng Nhân	10	1.911	3.881	1.993	51,35	2,03	820.256,12	429,23	211,35
+ Xã Đoan Hùng	11	369	695	289	41,58	1,88	125.869,70	341,11	181,11
+ Xã Duyên Hải	12	651	1.444	705	48,82	2,22	385.423,15	592,05	266,91
+ Xã Tân Hòa	13	614	1.412	638	45,18	2,30	362.729,65	590,76	256,89
+ Xã Văn Cẩm	14	641	1.177	586	49,79	1,84	173.523,60	270,71	147,43
+ Xã Bắc Sơn	15	845	1.184	533	45,02	1,40	183.785,60	217,50	155,22

(Tiếp theo) **Biểu 66/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Hưng Hà

196

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Đông Đô	16	527	976	435	44,57	1,85	214.670,85	407,35	219,95
+ Xã Phúc Khánh	17	319	656	298	45,43	2,06	83.959,00	263,19	127,99
+ Xã Liên Hiệp	18	683	998	524	52,51	1,46	185.390,30	271,44	185,76
+ Xã Tây Đô	19	732	1.459	685	46,95	1,99	136.919,83	187,05	93,84
+ Xã Thống Nhất	20	465	1.059	460	43,44	2,28	263.782,50	567,27	249,09
+ Xã Tiến Đức	21	500	954	341	35,74	1,91	146.787,60	293,58	153,87
+ Xã Thái Hưng	22	482	952	433	45,48	1,98	120.904,10	250,84	127,00
+ Xã Thái Phương	23	1.434	2.823	1.399	49,56	1,97	270.282,20	188,48	95,74

(Tiếp theo) **Biểu 66/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Hưng Hà

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Hoà Bình	24	198	318	132	41,51	1,61	44.908,00	226,81	141,22
+ Xã Chi Lăng	25	828	1.473	833	56,55	1,78	177.061,79	213,84	120,20
+ Xã Minh Khai	26	435	710	330	46,48	1,63	105.062,85	241,52	147,98
+ Xã Hồng An	27	557	1.246	516	41,41	2,24	143.335,65	257,34	115,04
+ Xã Kim Chung	28	781	2.095	840	40,10	2,68	151.277,55	193,70	72,21
+ Xã Hồng Lĩnh	29	436	777	403	51,87	1,78	100.057,12	229,49	128,77
+ Xã Minh Tân	30	732	1.084	596	54,98	1,48	139.063,00	189,98	128,29
+ Xã Văn Lang	31	692	1.368	635	46,42	1,98	106.040,65	153,24	77,52

(Tiếp theo) **Biểu 66/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Hưng Hà

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Độc Lập	32	501	994	426	42,86	1,98	88.876,05	177,40	89,41
+ Xã Chí Hòa	33	590	1.102	492	44,65	1,87	109.764,75	186,04	99,61
+ Xã Minh Hòa	34	317	716	352	49,16	2,26	101.862,50	321,33	142,27
+ Xã Hồng Minh	35	656	873	519	59,45	1,33	214.801,85	327,44	246,05

(Tiếp theo) **Biểu 67/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Đông Hưng

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

3. Phân theo đơn vị hành chính

+ Thị trấn Đông Hưng	01	467	747	448	59,97	1,60	148.605,91	318,21	198,94
+ Xã Đô Lương	02	418	501	306	61,08	1,20	69.480,91	166,22	138,68
+ Xã Đông Phương	03	927	1.490	824	55,30	1,61	215.428,65	232,39	144,58
+ Xã Liên Giang	04	854	1.266	708	55,92	1,48	1.612.226,74	1.887,85	1.273,48
+ Xã An Châu	05	372	727	300	41,27	1,95	64.514,39	173,43	88,74
+ Xã Đông Sơn	06	438	788	403	51,14	1,80	139.807,73	319,20	177,42
+ Xã Đông Cường	07	390	723	251	34,72	1,85	151.470,62	388,39	209,50

(Tiếp theo) **Biểu 67/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Đông Hưng

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Phú Lương	08	724	1.114	644	57,81	1,54	114.941,69	158,76	103,18
+ Xã Mê Linh	09	624	1.194	719	60,22	1,91	156.505,42	250,81	131,08
+ Xã Lô Giang	10	376	662	259	39,12	1,76	154.085,07	409,80	232,76
+ Xã Đông La	11	937	1.634	728	44,55	1,74	443.781,34	473,62	271,59
+ Xã Minh Tân	12	497	815	353	43,31	1,64	74.472,14	149,84	91,38
+ Xã Đông Xá	13	357	460	317	68,91	1,29	53.351,04	149,44	115,98
+ Xã Chương Dương	14	589	1.244	556	44,69	2,11	108.273,82	183,83	87,04
+ Xã Nguyên Xá	15	727	1.458	787	53,98	2,01	446.978,49	614,83	306,57

(Tiếp theo) **Biểu 67/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Đông Hưng

202

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Phong Châu	16	283	554	224	40,43	1,96	87.625,61	309,63	158,17
+ Xã Hợp Tiến	17	436	788	446	56,60	1,81	76.155,67	174,67	96,64
+ Xã Hồng Việt	18	381	670	294	43,88	1,76	95.678,98	251,13	142,80
+ Xã Đông Hà	19	522	908	413	45,48	1,74	164.491,96	315,12	181,16
+ Xã Đông Giang	20	393	489	224	45,81	1,24	77.964,38	198,38	159,44
+ Xã Đông Kinh	21	605	1.182	688	58,21	1,95	138.415,84	228,79	117,10
+ Xã Đông Hợp	22	417	761	361	47,44	1,82	353.988,28	848,89	465,16
+ Xã Thăng Long	23	339	670	313	46,72	1,98	82.813,06	244,29	123,60

(Tiếp theo) **Biểu 67/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Đông Hưng

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Đông Các	24	544	1.029	490	47,62	1,89	178.233,20	327,63	173,21
+ Xã Phú Châu	25	789	1.071	541	50,51	1,36	289.211,06	366,55	270,04
+ Xã Hoa Lư	26	243	400	164	41,00	1,65	122.054,60	502,28	305,14
+ Xã Minh Châu	27	400	634	259	40,85	1,59	66.485,80	166,21	104,87
+ Xã Đông Tân	28	296	488	284	58,20	1,65	88.128,98	297,73	180,59
+ Xã Đông Vinh	29	536	1.131	481	42,53	2,11	334.248,80	623,60	295,53
+ Xã Đông Động	30	407	581	241	41,48	1,43	145.003,37	356,27	249,58
+ Xã Hồng Châu	31	282	469	197	42,00	1,66	56.363,78	199,87	120,18

(Tiếp theo) **Biểu 67/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Đông Hưng

204

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Bạch Đằng	32	252	454	203	44,71	1,80	90.596,13	359,51	199,55
+ Xã Trọng Quan	33	418	1.053	377	35,80	2,52	171.876,60	411,19	163,23
+ Xã Hoa Nam	34	126	214	74	34,58	1,70	25.640,13	203,49	119,81
+ Xã Hồng Giang	35	396	743	315	42,40	1,88	89.832,82	226,85	120,91
+ Xã Đông Phong	36	292	403	202	50,12	1,38	51.819,92	177,47	128,59
+ Xã Đông Quang	37	651	968	438	45,25	1,49	158.795,25	243,93	164,04
+ Xã Đông Xuân	38	454	743	384	51,68	1,64	407.787,89	898,21	548,84
+ Xã Đông Á	39	323	482	252	52,28	1,49	99.972,68	309,51	207,41

(Tiếp theo) **Biểu 67/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Đông Hưng

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Đông Lĩnh	40	173	347	128	36,89	2,01	46.293,89	267,59	133,41
+ Xã Đông Hoàng	41	234	398	148	37,19	1,70	114.575,87	489,64	287,88
+ Xã Đông Dương	42	214	394	145	36,80	1,84	46.790,93	218,65	118,76
+ Xã Đông Huy	43	161	360	137	38,06	2,24	54.908,10	341,04	152,52
+ Xã Đông Phú	44	283	511	262	51,27	1,81	90.242,07	318,88	176,60

(Tiếp theo) **Biểu 68/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Thái Thụy

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

3. Phân theo đơn vị hành chính

+ Thị trấn Diêm Điền	01	1.038	1.494	927	62,05	1,44	336.988,61	324,65	225,56
+ Xã Thụy Tân	02	204	248	126	50,81	1,22	95.356,91	467,44	384,50
+ Xã Thụy Trường	03	421	603	275	45,61	1,43	98.000,67	232,78	162,52
+ Xã Hồng Quỳnh	04	63	108	43	39,81	1,71	33.958,40	539,02	314,43
+ Xã Thụy Dũng	05	317	570	170	29,82	1,80	34.980,02	110,35	61,37
+ Xã Thụy Hồng	06	192	246	103	41,87	1,28	40.353,97	210,18	164,04
+ Xã Thụy Quỳnh	07	307	1.018	246	24,17	3,32	71.774,20	233,79	70,51

(Tiếp theo) **Biểu 68/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Thái Thụy

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Thụy An	08	201	255	86	33,73	1,27	35.549,54	176,86	139,41
+ Xã Thụy Ninh	09	284	529	188	35,54	1,86	93.306,87	328,55	176,38
+ Xã Thụy Hưng	10	333	617	287	46,52	1,85	134.570,25	404,11	218,10
+ Xã Thụy Việt	11	223	274	134	48,91	1,23	47.025,73	210,88	171,63
+ Xã Thụy Văn	12	528	957	521	54,44	1,81	149.534,92	283,21	156,25
+ Xã Thụy Xuân	13	865	1.122	749	66,76	1,30	338.548,46	391,39	301,74
+ Xã Thụy Dương	14	200	481	297	61,75	2,41	89.063,70	445,32	185,16
+ Xã Thụy Trình	15	629	880	482	54,77	1,40	92.671,05	147,33	105,31

(Tiếp theo) **Biểu 68/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Thái Thụy

209

Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)					Doanh thu (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Thụy Bình	16	268	417	198	47,48	1,56	107.562,48	401,35	257,94
+ Xã Thụy Chính	17	526	662	437	66,01	1,26	100.166,34	190,43	151,31
+ Xã Thụy Dân	18	389	712	375	52,67	1,83	127.915,64	328,83	179,66
+ Xã Thụy Hải	19	371	747	507	67,87	2,01	152.464,03	410,95	204,10
+ Xã Thụy Phúc	20	186	356	164	46,07	1,91	50.706,96	272,62	142,44
+ Xã Thụy Lương	21	503	655	448	68,40	1,30	181.608,78	361,05	277,27
+ Xã Thụy Liên	22	297	571	222	38,88	1,92	38.227,34	128,71	66,95
+ Xã Thụy Duyên	23	345	540	241	44,63	1,57	53.675,35	155,58	99,40

(Tiếp theo) **Biểu 68/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Thái Thụy

210

A	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động trên 1 cơ sở (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Thụy Hà	24	310	550	200	36,36	1,77	132.316,89	426,83	240,58
+ Xã Thụy Thanh	25	425	855	504	58,95	2,01	318.248,31	748,82	372,22
+ Xã Thụy Sơn	26	756	1.272	630	49,53	1,68	272.054,33	359,86	213,88
+ Xã Thụy Phong	27	1.194	2.328	1.186	50,95	1,95	412.707,62	345,65	177,28
+ Xã Thái Thượng	28	213	263	120	45,63	1,23	84.218,60	395,39	320,22
+ Xã Thái Nguyên	29	297	587	250	42,59	1,98	121.031,38	407,51	206,19
+ Xã Thái Thủy	30	85	93	14	15,05	1,09	20.176,70	237,37	216,95
+ Xã Thái Dương	31	212	434	116	26,73	2,05	49.221,10	232,18	113,41

(Tiếp theo) **Biểu 68/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Thái Thụy

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Thái Giang	32	295	472	209	44,28	1,60	128.141,59	434,38	271,49
+ Xã Thái Hoà	33	262	330	197	59,70	1,26	52.929,66	202,02	160,39
+ Xã Thái Sơn	34	294	398	233	58,54	1,35	46.428,19	157,92	116,65
+ Xã Thái Hồng	35	155	179	93	51,96	1,15	41.595,32	268,36	232,38
+ Xã Thái An	36	210	283	127	44,88	1,35	61.100,32	290,95	215,90
+ Xã Thái Phúc	37	987	1.354	775	57,24	1,37	166.460,14	168,65	122,94
+ Xã Thái Hưng	38	336	491	240	48,88	1,46	131.911,79	392,59	268,66
+ Xã Thái Đô	39	213	458	182	39,74	2,15	146.328,26	686,99	319,49
+ Xã Thái Xuyên	40	354	534	278	52,06	1,51	119.140,31	336,55	223,11

(Tiếp theo) **Biểu 68/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Thái Thụy

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Thái Hà	41	241	351	203	57,83	1,46	82.969,05	344,27	236,38
+ Xã Mỹ Lộc	42	197	467	144	30,84	2,37	92.614,90	470,13	198,32
+ Xã Thái Tân	43	583	793	449	56,62	1,36	144.723,27	248,24	182,50
+ Xã Thái Thuần	44	207	314	141	44,90	1,52	27.894,59	134,76	88,84
+ Xã Thái Học	45	228	372	115	30,91	1,63	41.820,84	183,42	112,42
+ Xã Thái Thịnh	46	403	693	341	49,21	1,72	220.486,54	547,11	318,16
+ Xã Thái Thành	47	186	562	282	50,18	3,02	72.286,22	388,64	128,62
+ Xã Thái Thọ	48	191	341	154	45,16	1,79	83.003,50	434,57	243,41

(Tiếp theo) **Biểu 69/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Tiền Hải

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3. Phân theo đơn vị hành chính									
+ Thị trấn Tiền Hải	01	874	1.473	785	53,29	1,69	340.251,49	389,30	230,99
+ Xã Đông Hải	02	300	380	224	58,95	1,27	53.799,66	179,33	141,58
+ Xã Đông Trà	03	561	681	482	70,78	1,21	81.596,40	145,45	119,82
+ Xã Đông Long	04	219	368	170	46,20	1,68	49.083,00	224,12	133,38
+ Xã Đông Quý	05	256	416	201	48,32	1,63	86.441,77	337,66	207,79
+ Xã Vũ Lãng	06	219	438	221	50,46	2,00	48.877,07	223,18	111,59
+ Xã Đông Xuyên	07	363	641	246	38,38	1,77	143.297,60	394,76	223,55

(Tiếp theo) **Biểu 69/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Tiền Hải

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Tây Lương	08	295	696	280	40,23	2,36	81.532,12	276,38	117,14
+ Xã Tây Ninh	09	181	201	38	18,91	1,11	35.312,55	195,10	175,68
+ Xã Đông Trung	10	172	287	119	41,46	1,67	69.226,61	402,48	241,21
+ Xã Đông Hoàng	11	325	551	286	51,91	1,70	127.080,35	391,02	230,64
+ Xã Đông Minh	12	380	660	337	51,06	1,74	219.161,80	576,74	332,06
+ Xã Tây An	13	286	419	248	59,19	1,47	50.464,65	176,45	120,44
+ Xã Đông Phong	14	256	461	215	46,64	1,80	82.094,55	320,68	178,08
+ Xã An Ninh	15	351	523	286	54,68	1,49	71.229,65	202,93	136,19

(Tiếp theo) **Biểu 69/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Tiền Hải

216

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Tây Sơn	16	328	414	228	55,07	1,26	115.548,81	352,28	279,10
+ Xã Đông Cơ	17	346	510	292	57,25	1,47	120.540,67	348,38	236,35
+ Xã Tây Giang	18	389	580	278	47,93	1,49	161.963,16	416,36	279,25
+ Xã Đông Lâm	19	363	559	288	51,52	1,54	101.750,42	280,30	182,02
+ Xã Phương Công	20	338	526	283	53,80	1,56	66.389,45	196,42	126,22
+ Xã Tây Phong	21	180	374	120	32,09	2,08	65.532,20	364,07	175,22
+ Xã Tây Tiến	22	195	351	176	50,14	1,80	50.070,00	256,77	142,65
+ Xã Nam Cường	23	151	333	103	30,93	2,21	128.217,00	849,12	385,04

(Tiếp theo) **Biểu 69/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Tiền Hải

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Vân Trường	24	783	1.325	692	52,23	1,69	203.656,35	260,10	153,70
+ Xã Nam Thắng	25	524	904	340	37,61	1,73	151.322,20	288,78	167,39
+ Xã Nam Chính	26	245	356	112	31,46	1,45	65.644,30	267,94	184,39
+ Xã Bắc Hải	27	506	959	505	52,66	1,90	160.771,96	317,73	167,65
+ Xã Nam Thịnh	28	259	435	238	54,71	1,68	99.863,88	385,57	229,57
+ Xã Nam Hà	29	767	1.365	774	56,70	1,78	144.852,34	188,86	106,12
+ Xã Nam Thanh	30	531	905	436	48,18	1,70	276.045,15	519,86	305,02
+ Xã Nam Trung	31	540	1.024	423	41,31	1,90	206.932,20	383,21	202,08

(Tiếp theo) **Biểu 69/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Tiền Hải

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Nam Hồng	32	347	667	275	41,23	1,92	128.906,80	371,49	193,26
+ Xã Nam Hưng	33	309	491	193	39,31	1,59	74.350,55	240,62	151,43
+ Xã Nam Hải	34	666	1.526	534	34,99	2,29	151.914,92	228,10	99,55
+ Xã Nam Phú	35	181	302	110	36,42	1,67	32.732,30	180,84	108,39

(Tiếp theo) **Biểu 70/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Kiến Xương

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3. Phân theo đơn vị hành chính									
+ Thị trấn Thanh Nê	01	932	1.576	766	48,60	1,69	427.145,75	458,31	271,03
+ Xã Trà Giang	02	211	372	166	44,62	1,76	50.427,20	238,99	135,56
+ Xã Quốc Tuấn	03	471	1.083	534	49,31	2,30	170.574,70	362,15	157,50
+ Xã An Bình	04	199	438	208	47,49	2,20	33.903,54	170,37	77,41
+ Xã Vũ Tây	05	684	1.248	654	52,40	1,82	210.922,49	308,37	169,01
+ Xã Hồng Thái	06	552	2.484	899	36,19	4,50	284.103,50	514,68	114,37
+ Xã Bình Nguyên	07	598	1.082	488	45,10	1,81	375.373,05	627,71	346,93

(Tiếp theo) **Biểu 70/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Kiến Xương

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Vũ Sơn	08	94	244	47	19,26	2,60	26.111,69	277,78	107,02
+ Xã Lê Lợi	09	852	1.751	951	54,31	2,06	383.355,87	449,95	218,94
+ Xã Quyết Tiến	10	250	333	212	63,66	1,33	19.070,38	76,28	57,27
+ Xã Vũ Lễ	11	329	488	235	48,16	1,48	192.484,35	585,06	394,44
+ Xã Thanh Tân	12	487	997	461	46,24	2,05	137.718,33	282,79	138,13
+ Xã Thượng Hiền	13	237	436	190	43,58	1,84	82.181,95	346,76	188,49
+ Xã Nam Cao	14	749	1.150	651	56,61	1,54	190.093,85	253,80	165,30
+ Xã Đình Phùng	15	310	655	320	48,85	2,11	103.600,97	334,20	158,17

(Tiếp theo) **Biểu 70/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Kiến Xương

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Vũ Ninh	16	576	1.291	516	39,97	2,24	277.236,92	481,31	214,75
+ Xã Vũ An	17	217	566	222	39,22	2,61	57.189,83	263,55	101,04
+ Xã Quang Lịch	18	255	548	198	36,13	2,15	138.863,96	544,56	253,40
+ Xã Hòa Bình	19	373	468	296	63,25	1,25	58.047,40	155,62	124,03
+ Xã Bình Minh	20	446	685	320	46,72	1,54	164.131,06	368,01	239,61
+ Xã Vũ Quý	21	505	924	490	53,03	1,83	144.103,50	285,35	155,96
+ Xã Quang Bình	22	695	942	436	46,28	1,36	220.411,82	317,14	233,98
+ Xã An Bồi	23	316	564	256	45,39	1,78	157.485,91	498,37	279,23
+ Xã Vũ Trung	24	522	1.005	566	56,32	1,93	150.010,38	287,38	149,26

(Tiếp theo) **Biểu 70/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Kiến Xương

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Vũ Thắng	25	222	413	171	41,40	1,86	73.196,55	329,71	177,23
+ Xã Vũ Công	26	209	406	168	41,38	1,94	143.533,30	686,76	353,53
+ Xã Vũ Hòa	27	523	911	427	46,87	1,74	397.002,18	759,09	435,79
+ Xã Quang Minh	28	368	607	322	53,05	1,65	92.300,83	250,82	152,06
+ Xã Quang Trung	29	285	720	240	33,33	2,53	80.548,60	282,63	111,87
+ Xã Minh Hưng	30	164	278	150	53,96	1,70	36.136,09	220,34	129,99
+ Xã Quang Hưng	31	509	694	425	61,24	1,36	146.973,73	288,75	211,78
+ Xã Vũ Bình	32	250	483	126	26,09	1,93	110.173,51	440,69	228,10
+ Xã Minh Tân	33	324	1.099	428	38,94	3,39	146.612,89	452,51	133,41

(Tiếp theo) **Biểu 70/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Kiến Xương

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Nam Bình	34	305	658	323	49,09	2,16	86.516,24	283,66	131,48
+ Xã Bình Thanh	35	705	854	548	64,17	1,21	207.945,00	294,96	243,50
+ Xã Bình Định	36	784	973	453	46,56	1,24	129.079,92	164,64	132,66
+ Xã Hồng Tiến	37	496	791	475	60,05	1,59	113.482,22	228,79	143,47

Biểu 71/TH-CT

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Vũ Thư

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ		11.849	20.389	8.197	40,20	1,72	3.838.178,31	323,92	188,25
1. Phân theo khu vực									
- Thành thị	01	719	891	568	63,75	1,24	228.213,50	317,40	256,13
- Nông thôn	02	11.130	19.498	7.629	39,13	1,75	3.609.964,81	324,35	185,15
2. Phân theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, trung du	01	11.849	20.389	8.197	40,20	1,72	3.838.178,31	323,92	188,25
- Miền núi	02								
- Vùng cao, hải đảo	03								

(Tiếp theo) **Biểu 71/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Vũ Thư

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

3. Phân theo đơn vị hành chính

+ Thị trấn Vũ Thư	01	719	891	568	63,75	1,24	228.213,50	317,40	256,13
+ Xã Hồng Lý	02	330	623	160	25,68	1,89	112.351,95	340,46	180,34
+ Xã Đồng Thanh	03	444	755	347	45,96	1,70	215.232,50	484,76	285,08
+ Xã Xuân Hòa	04	427	708	250	35,31	1,66	160.376,07	375,59	226,52
+ Xã Hiệp Hòa	05	245	530	137	25,85	2,16	69.362,92	283,11	130,87
+ Xã Phúc Thành	06	518	778	392	50,39	1,50	66.865,66	129,08	85,95
+ Xã Tân Phong	07	314	536	195	36,38	1,71	100.355,99	319,61	187,23

(Tiếp theo) **Biểu 71/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Vũ Thư

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Song Lãng	08	372	522	262	50,19	1,40	71.539,95	192,31	137,05
+ Xã Tân Hòa	09	268	398	128	32,16	1,49	133.827,85	499,36	336,25
+ Xã Việt Hùng	10	491	993	327	32,93	2,02	164.524,27	335,08	165,68
+ Xã Minh Lãng	11	1.268	1.737	874	50,32	1,37	173.224,43	136,61	99,73
+ Xã Minh Khai	12	282	549	154	28,05	1,95	75.099,75	266,31	136,79
+ Xã Dũng Nghĩa	13	147	216	97	44,91	1,47	30.230,92	205,65	139,96
+ Xã Minh Quang	14	281	624	199	31,89	2,22	110.752,50	394,14	177,49
+ Xã Tam Quang	15	362	685	340	49,64	1,89	104.401,00	288,40	152,41

(Tiếp theo) **Biểu 71/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Vũ Thư

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Tân Lập	16	576	1.193	537	45,01	2,07	278.344,80	483,24	233,32
+ Xã Bách Thuận	17	186	330	151	45,76	1,77	120.088,46	645,64	363,90
+ Xã Tự Tân	18	189	430	123	28,60	2,28	60.635,57	320,82	141,01
+ Xã Song An	19	376	622	214	34,41	1,65	126.301,05	335,91	203,06
+ Xã Trung An	20	252	619	202	32,63	2,46	125.787,50	499,16	203,21
+ Xã Vũ Hội	21	564	879	391	44,48	1,56	236.510,82	419,35	269,07
+ Xã Hòa Bình	22	572	913	364	39,87	1,60	166.832,56	291,67	182,73
+ Xã Nguyên Xá	23	415	792	320	40,40	1,91	179.936,46	433,58	227,19

(Tiếp theo) **Biểu 71/TH-CT**

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO KHU VỰC, VÙNG ĐỊA LÝ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

Huyện Vũ Thư

	Mã số	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Xã Việt Thuận	24	421	650	257	39,54	1,54	161.824,29	384,38	248,96
+ Xã Vũ Vinh	25	113	181	61	33,70	1,60	22.428,80	198,48	123,92
+ Xã Vũ Đoài	26	223	475	145	30,53	2,13	60.771,20	272,52	127,94
+ Xã Vũ Tiến	27	810	1.365	527	38,61	1,69	219.102,10	270,50	160,51
+ Xã Vũ Vân	28	181	337	152	45,10	1,86	60.110,35	332,10	178,37
+ Xã Duy Nhất	29	193	334	101	30,24	1,73	36.893,20	191,16	110,46
+ Xã Hồng Phong	30	310	724	222	30,66	2,34	166.251,90	536,30	229,63

IV. HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

Biểu 72/TH_HC

SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra								Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	
		Cơ quan hành chính	Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	Cơ sở sự nghiệp	Chia ra				Cơ sở sự nghiệp khác		
					Y tế	Giáo dục	Văn hóa, thể thao, du lịch	Thông tin truyền thông			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ	2.697	552	708	1.437	322	941	25	13	136		
1 Thành phố Thái Bình	381	105	78	198	36	86	16	6	54		
2 Huyện Quỳnh Phụ	341	68	94	179	41	128	1	1	8		
3 Huyện Hưng Hà	311	60	84	167	38	115	1	1	12		
4 Huyện Đông Hưng	357	66	104	187	46	128	1	1	11		
5 Huyện Thái Thụy	411	77	111	223	51	151	2	1	18		
6 Huyện Tiền Hải	303	61	83	159	38	107	1	1	12		
7 Huyện Kiến Xương	315	59	85	171	39	121	1	1	9		
8 Huyện Vũ Thư	278	56	69	153	33	105	2	1	12		

Biểu 73/TH_HC

SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	
		Cơ quan hành chính	Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	Cơ sở sự nghiệp	Chia ra				Cơ sở sự nghiệp khác		
					Y tế	Giáo dục	Văn hóa, thể thao, du lịch	Thông tin truyền thông			Tổng số
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ	54.694	11.030	3.550	40.114	6.505	30.110	527	290	2.682		
1 Thành phố Thái Bình	14.871	4.483	845	9.543	2.745	4.943	392	205	1.258		
2 Huyện Quỳnh Phụ	5.619	960	396	4.263	578	3.593	14	11	67		
3 Huyện Hưng Hà	5.829	839	382	4.608	589	3.876	18	15	110		
4 Huyện Đông Hưng	5.631	925	477	4.229	452	3.505	13	11	248		
5 Huyện Thái Thụy	7.270	1.122	468	5.680	614	4.440	20	11	595		
6 Huyện Tiền Hải	5.523	946	335	4.242	581	3.474	19	13	155		
7 Huyện Kiến Xương	4.913	843	338	3.732	434	3.194	15	12	77		
8 Huyện Vũ Thư	5.038	912	309	3.817	512	3.085	36	12	172		

Biểu 74/TH_HC**CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP
PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH***Đơn vị tính: %*

A	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ	100,00	1,30	0,40	1,51	18,12	21,51	52,00	4,36	0,80
1 Thành phố Thái Bình	100,00	1,31	0,65	2,70	16,22	9,74	55,92	11,50	1,96
2 Huyện Quỳnh Phụ	100,00	0,84	0,37	0,73	19,13	24,26	52,59	1,51	0,57
3 Huyện Hưng Hà	100,00	0,41	0,10	1,82	19,76	26,08	48,65	3,17	-
4 Huyện Đông Hưng	100,00	1,88	0,71	0,92	16,87	29,64	48,73	0,89	0,36
5 Huyện Thái Thụy	100,00	1,97	0,11	0,77	18,83	23,74	52,49	1,49	0,61
6 Huyện Tiền Hải	100,00	0,72	0,60	1,39	20,46	28,55	46,39	1,43	0,45
7 Huyện Kiến Xương	100,00	1,22	0,06	0,92	19,66	23,43	53,63	0,98	0,10
8 Huyện Vũ Thư	100,00	1,89	0,26	0,99	16,97	26,06	51,15	2,32	0,36

Biểu 75/TH_CT**CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP
PHÂN THEO ĐỘ TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH***Đơn vị tính: %*

A	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	100,00	20,31	51,80	22,10	5,06	0,73
1 Thành phố Thái Bình	100,00	25,12	51,30	17,36	5,40	0,82
2 Huyện Quỳnh Phụ	100,00	18,72	53,43	23,30	4,02	0,53
3 Huyện Hưng Hà	100,00	21,55	50,75	22,46	4,70	0,55
4 Huyện Đông Hưng	100,00	15,79	51,57	25,29	6,45	0,91
5 Huyện Thái Thụy	100,00	22,08	49,26	22,61	5,21	0,84
6 Huyện Tiền Hải	100,00	18,50	54,08	23,36	3,49	0,56
7 Huyện Kiến Xương	100,00	14,78	53,25	25,34	5,78	0,85
8 Huyện Vũ Thư	100,00	16,40	52,68	25,47	4,84	0,62

Biểu 76/TH_HC

CƠ CẤU ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO CỬA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: %

A	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ	100,00	0,30	0,07	0,22	16,02	11,01	65,29	6,93	0,15
1 Thành phố Thái Bình	100,00				3,15	5,77	66,93	24,15	
2 Huyện Quỳnh Phụ	100,00	0,29		0,29	19,35	12,32	63,34	3,81	0,59
3 Huyện Hưng Hà	100,00		0,32	0,32	30,23	8,36	56,91	3,86	
4 Huyện Đông Hưng	100,00	0,56	0,28	0,28	16,53	16,25	63,03	3,08	
5 Huyện Thái Thụy	100,00	0,49			16,30	11,44	68,37	3,16	0,24
6 Huyện Tiền Hải	100,00	0,66		0,66	15,84	11,22	65,68	5,61	0,33
7 Huyện Kiến Xương	100,00	0,32			19,05	10,48	67,3	2,86	
8 Huyện Vũ Thư	100,00			0,36	9,35	12,59	70,50	7,19	

V. TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Biểu 77/TH_TG

SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra									
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra					Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra		
			Chùa	Nhà thờ	Viện, thiền viện	Cơ sở giáo dục, đào tạo	Cơ sở tôn giáo khác		Đình	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ	1.826	1.170	831	322	1	2	14	656	426	169	61
1 Thành phố Thái Bình	65	48	31	13		2	2	17	8	8	1
2 Huyện Quỳnh Phụ	344	176	142	34				168	105	52	11
3 Huyện Hưng Hà	262	217	188	28	1			45	25	13	7
4 Huyện Đông Hưng	228	147	106	40			1	81	47	22	12
5 Huyện Thái Thụy	326	177	122	53			2	149	95	42	12
6 Huyện Tiền Hải	197	122	45	76			1	75	52	14	9
7 Huyện Kiến Xương	189	127	95	29			3	62	46	13	3
8 Huyện Vũ Thư	215	156	102	49			5	59	48	5	6

Biểu 78/TH_TG**SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO PHÂN THEO LOẠI HÌNH***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra						
		Phật giáo	Công giáo	Cao Đài	Tin Lành	Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	1.170	852	314		2			2
1 Thành phố Thái Bình	48	31	17					
2 Huyện Quỳnh Phụ	176	142	34					
3 Huyện Hưng Hà	217	191	26					
4 Huyện Đông Hưng	147	108	38					1
5 Huyện Thái Thụy	177	130	46					1
6 Huyện Tiền Hải	122	45	76		1			
7 Huyện Kiến Xương	127	96	30		1			
8 Huyện Vũ Thư	156	109	47					

Biểu 79/TH_TG**SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO LOẠI XẾP HẠNG***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra					
		Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng				
			Tổng số	Chia ra			
				Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ	1.826	1.222	604	170	155	276	3
1 Thành phố Thái Bình	65	37	28	5	3	20	
2 Huyện Quỳnh Phụ	344	232	112	40	6	64	2
3 Huyện Hưng Hà	262	215	47	17	16	13	1
4 Huyện Đông Hưng	228	142	86	19	22	45	
5 Huyện Thái Thụy	326	213	113	36	34	43	
6 Huyện Tiền Hải	197	113	84	34	3	47	
7 Huyện Kiến Xương	189	104	85	5	63	17	
8 Huyện Vũ Thư	215	166	49	14	8	27	

Biểu 80/TH_TG

LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra										
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra					Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra			
			Chùa	Nhà thờ	Viện, thiền viện	Cơ sở giáo dục, đào tạo	Cơ sở tôn giáo khác		Đình	Phủ	Đền	Cơ sở tín ngưỡng khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	3.142	2.330	1.456	654	1	137	82	812	497	16	244	55
1 Thành phố Thái Bình	352	322	83	41		137	61	30	13		16	1
2 Huyện Quỳnh Phụ	489	261	207	54				228	142		68	18
3 Huyện Hưng Hà	408	332	277	54	1			76	25	5	44	2
4 Huyện Đông Hưng	358	261	186	74			1	97	54	3	28	12
5 Huyện Thái Thụy	416	257	168	87			2	159	101	3	46	9
6 Huyện Tiền Hải	358	264	104	159			1	94	64		21	9
7 Huyện Kiến Xương	453	387	262	120			5	66	49		14	3
8 Huyện Vũ Thư	308	246	169	65			12	62	49	5	7	1

Biểu 81/TH_TG**CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
PHÂN THEO ĐỘ TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH***Đơn vị tính: %*

A	Tổng số	Chia ra				
		Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	100,00	8,37	21,01	19,51	16,14	34,98
1 Thành phố Thái Bình	100,00	21,02	42,90	11,08	10,23	14,77
2 Huyện Quỳnh Phụ	100,00	6,54	12,68	17,38	15,34	48,06
3 Huyện Hưng Hà	100,00	6,62	20,83	17,16	17,65	37,75
4 Huyện Đông Hưng	100,00	8,10	14,80	16,48	16,48	44,13
5 Huyện Thái Thụy	100,00	4,81	17,07	19,47	14,18	44,47
6 Huyện Tiền Hải	100,00	2,23	15,64	29,05	20,39	32,68
7 Huyện Kiến Xương	100,00	9,93	26,05	23,84	17,88	22,30
8 Huyện Vũ Thư	100,00	9,09	20,78	21,75	16,88	31,49

Biểu 82/TH_TG

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2012 VÀ 2017**

A	Năm 2012			Năm 2017			Năm 2017/2012 (%)		
	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)		Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)		Số cơ sở	Số lao động	
		Tổng số	Trong đó: Nữ		Tổng số	Trong đó: Nữ		Tổng số	Trong đó: Nữ
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ	1.652	3.013	1.208	1.826	3.142	1.217	110,53	104,28	100,75
1 Thành phố Thái Bình	53	253	150	65	352	131	122,64	139,13	87,33
2 Huyện Quỳnh Phụ	323	555	170	344	489	133	106,50	88,11	78,24
3 Huyện Hưng Hà	250	381	159	262	408	224	104,80	107,09	140,88
4 Huyện Đông Hưng	204	338	135	228	358	140	111,76	105,92	103,70
5 Huyện Thái Thụy	261	415	124	326	416	150	124,90	100,24	120,97
6 Huyện Tiền Hải	175	419	154	197	358	128	112,57	85,44	83,12
7 Huyện Kiến Xương	184	388	205	189	453	198	102,72	116,75	96,59
8 Huyện Vũ Thư	202	264	111	215	308	113	106,44	116,67	101,80

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017 TỈNH THÁI BÌNH

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày:

DŨNG THẮNG - ANH TÚ

In 350 cuốn khổ 16 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội.
Đăng ký xuất bản: 97-2019/CXBIPH/07-01/TK do CXBIPH cấp ngày 09/01/2019.
QĐXB số 07/QĐ-NXBTK ngày 13/02/2019 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2019.